

BỘ CÔNG THƯƠNG



**HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC
TOÀN DIỆN
VÀ TIẾN BỘ
XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG**
Bình luận của người trong cuộc

BỘ CÔNG THƯƠNG

HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

Bình luận của người trong cuộc



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

YOUTH PUBLISHING HOUSE

www.yph.vn

Chịu trách nhiệm nội dung

Ngô Chung Khanh

**Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách
thương mại đa biên**

Biên soạn

Nguyễn Sơn Trà

Nguyễn Thị Lan Phương

Phạm Thị Hải Yến

Vũ Anh Sơn

Nguyễn Năng Tiến

Lê Hồng Nhung

Hồ Ngọc Linh

Trần Hồng Vân

Lê Đức Ngọc

Đào Quý Phương

Lê Huyền Nga

Phạm Thị Hồng Thư

Với sự hỗ trợ của các thành viên

Đoàn đàm phán Chính phủ về

Hội nhập quốc tế về Kinh tế

Nguyễn Mạnh Cường

Nguyễn Văn Bảy

Lại Thị Vân Anh

Nguyễn Quý Quyền

Vũ Minh Châu

Nguyễn Thanh Tuấn

Nguyễn Thị Hồng Vân

Hiệu đính

Ngô Chung Khanh

Thiết kế

Trần Kim Dung

Cuốn sách này chỉ có tính chất tham khảo và không có giá trị pháp lý chính thức trong việc giải thích Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Lời Tựa

Ngày 08 tháng 03 năm 2018, các Bộ trưởng của 11 nước Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po và Việt Nam đã ký xác thực lời văn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và các văn kiện liên quan tại San-ti-a-gô, Chi-lê. Đây là sự kiện quan trọng chính thức kết thúc quá trình đàm phán nhằm duy trì Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) sau khi Hoa Kỳ chính thức tuyên bố rút khỏi Hiệp định này vào tháng 1 năm 2017 và khởi động tiến trình phê chuẩn Hiệp định CPTPP theo quy trình và thủ tục nội bộ của mỗi nước.

Ngày 30 tháng 12 năm 2018, Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất quá trình phê chuẩn Hiệp định này, gồm Mê-hi-cô, Nhật Bản, Xinh-ga-po, Ca na-đa, Ôt-trây-li-a và Niu Di-lân. Đối với Việt Nam, ngày 12 tháng 11 năm 2018, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 72/2018/ QH14 phê chuẩn Hiệp định CPTPP cùng các văn kiện liên quan. Theo quy định, Hiệp định đã chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Mặc dù không có Hoa Kỳ, Hiệp định CPTPP vẫn được coi là “Hiệp định của Thế kỷ 21”, kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại tất cả các quốc gia thành viên, tạo thêm nhiều công ăn việc làm, giúp xoá đói giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân, thúc đẩy sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh, thúc đẩy minh bạch hóa và quản trị tốt, đồng thời củng cố các tiêu chuẩn về lao động và môi trường.

Với những kỳ vọng như vậy, nội dung của Hiệp định CPTPP thực chất là nội dung của Hiệp định TPP nhưng được tạm hoãn 20 nhóm nghĩa vụ trong Hiệp định TPP nhằm giúp bảo đảm sự cân bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của 11 nước thành viên còn lại khi Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định TPP. Do đó, CPTPP tiếp tục không chỉ đặt ra yêu cầu rất cao đối với các lĩnh vực truyền thống như cắt giảm thuế quan, tự do hoá dịch vụ và đầu tư, các biện pháp kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, các hàng rào kỹ thuật... mà còn xử lý các lĩnh vực phi truyền thống như doanh

ngiệp Nhà nước, môi trường, thương mại điện tử, lao động.... Thêm vào đó, CPTPP cũng đòi hỏi các thành viên phải đáp ứng tiêu chuẩn cao về minh bạch hoá cũng như chấp nhận cơ chế giải quyết tranh chấp rõ ràng và chặt chẽ. Điều này đặt ra những thách thức không nhỏ đối với các quốc gia thành viên, đặc biệt là những thành viên có trình độ phát triển còn thấp như Việt Nam.

Để tận dụng cơ hội và đối phó với thách thức mà Hiệp định đưa lại, việc hiểu rõ nội dung của Hiệp định, những cam kết của Việt Nam và các nước trong tất cả các lĩnh vực truyền thống và phi truyền thống là rất quan trọng. Trong khi đó, với hơn 4000 trang tài liệu gồm 30 chương lời văn và hàng trăm biểu cam kết, CPTPP là một Hiệp định rất phức tạp, nên sẽ là điều không dễ dàng cho bất kỳ ai, kể cả các chuyên gia có thể đọc và hiểu rõ các nội dung và cam kết của Hiệp định.

Nhằm giúp các cơ quan quản lý Nhà nước, doanh nghiệp và người dân có thêm thông tin và cách nhìn cơ bản, rõ ràng và chính xác về Hiệp định CPTPP, Bộ Công Thương đã phối hợp với Đoàn đàm phán Chính phủ biên soạn cuốn sách **“Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) – Bình luận của người trong cuộc”**. Cuốn sách này cung cấp các thông tin cơ bản và đặc biệt là những phân tích, bình luận và trả lời cho các câu hỏi thường gặp của các cán bộ trực tiếp đàm phán về các nội dung, cam kết của Hiệp định CPTPP trong từng lĩnh vực phụ trách.

Bộ Công Thương mong rằng cuốn sách này là nguồn tham khảo hữu ích cho các cơ quan Nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và người dân – những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp từ Hiệp định CPTPP. Với dung lượng có hạn nên cuốn sách không có điều kiện đi sâu, chi tiết vào tất cả các nội dung và cam kết của Hiệp định. Chúng tôi hy vọng rằng trong thời gian tới sẽ có điều kiện biên soạn và giới thiệu các cuốn sách tiếp theo với từng chủ đề cụ thể, cung cấp thêm các thông tin chuyên sâu cho tất cả các đối tượng quan tâm, từ đó giúp họ có thêm công cụ để tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức một cách hiệu quả.

Trần Tuấn Anh
Bộ trưởng Bộ Công Thương

THÔNG TIN CHUNG VỀ HIỆP ĐỊNH CPTPP

PHẦN

I

1. CPTPP LÀ GÌ?

CPTPP là tên viết tắt của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership). Đây là Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, đặt ra tiêu chuẩn cao đối với các hoạt động trao đổi thương mại trong khu vực và được kỳ vọng sẽ là các tiêu chuẩn điều tiết thương mại thế giới.

CPTPP hiện nay bao gồm 11 thành viên ký kết là Ốt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu-Di-lân, Nhật Bản, Pê-ru, Xinh-ga-po và Việt Nam. Hiệp định đã được ký kết ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê. Đây là kết quả của một quá trình nỗ lực của tất cả các thành viên sau khi Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Bên cạnh đó, do CPTPP là một Hiệp định mở (living agreement) nên trong tương lai CPTPP có thể kết nạp thêm thành viên.

2. LÝ DO CPTPP ĐƯỢC THÀNH LẬP

Hiệp định TPP trước đây và CPTPP sau này được thành lập là vì một số lý do sau:

Thứ nhất, CPTPP được kỳ vọng sẽ xử lý hiệu quả các vấn đề mới mà Thế kỷ 21 đang phải đối mặt như bảo vệ môi trường, bảo đảm tiêu chuẩn lao động, tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp Nhà nước v.v.. Những vấn đề này chưa được xử lý trong các FTA truyền thống.

Thứ hai, CPTPP được kỳ vọng sẽ tạo thêm lực đẩy cho hoạt động trao đổi thương mại – đầu tư trong khu vực và trên thế giới.

Thứ ba, CPTPP được kỳ vọng sẽ trở thành hạt nhân cho một FTA được hình thành bao trùm toàn bộ khu vực châu Á-Thái Bình Dương và có thể mở rộng hơn nữa trong tương lai.

Thứ tư, CPTPP được kỳ vọng là cách đi ngắn nhất để đạt lợi ích cao nhất trong đàm phán FTA. Với CPTPP, một nước có thể cùng lúc thiết lập quan hệ FTA với nhiều nước khác, giúp tiết kiệm tối đa thời gian và nguồn lực đàm phán trong khi vẫn đảm bảo được hiệu quả tương tự.

Thứ năm, CPTPP được kỳ vọng sẽ có tác động trở lại Vòng đàm phán Đô-ha trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Vòng đàm phán này hiện đang gặp rất nhiều khó khăn và phải đối mặt với nguy cơ bị hủy bỏ.

Thứ sáu, CPTPP được kỳ vọng sẽ thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, v.v..

3. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CPTPP

Năm 2002, Chi-lê, Niu-Di-lân và Xinh-ga-po đồng ý thỏa thuận thành lập Hiệp định Hợp tác Kinh tế chặt chẽ hơn châu Á-Thái Bình Dương (Pacific Three Closer Economic Partnership) (hay còn được gọi là P3).

Tháng 4 năm 2005, Bru-nây tham gia và thỏa thuận được đổi tên thành Hiệp định Đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (Trans Pacific Strategic Economic Partnership).

Tháng 6 năm 2005, Hiệp định được ký kết bởi 4 thành viên và bắt đầu có hiệu lực

từ tháng 5 năm 2006. Hiệp định còn được gọi tắt là P4.

Tháng 9 năm 2008, Hoa Kỳ tuyên bố tham gia P4 và các bên đàm phán một Hiệp định hoàn toàn mới với tên gọi là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Tháng 11 năm 2008, Ôt-xtrây-li-a và Pê-ru chính thức tham gia TPP. Việt Nam tham gia với tư cách quan sát viên đặc biệt.

Tháng 3 năm 2010, vòng đàm phán chính thức đầu tiên được khởi động tại thành phố Men-bơn, Ôt-xtrây-li-a.

Tháng 10 năm 2010, Việt Nam và Ma-lai-xi-a tham gia chính thức.

Tháng 6 năm 2012, Ca-na-đa và Mê-hi-cô tham gia chính thức.

Tháng 7 năm 2013, Nhật Bản tham gia chính thức.

Tháng 10 năm 2015, các nước TPP tuyên bố chính thức kết thúc đàm phán.

Tháng 2 năm 2016, Bộ trưởng của 12 nước tham gia Hiệp định TPP đã tham dự Lễ ký để xác thực lời văn TPP tại thành phố Auckland, Niu Di-lân.

Tháng 01 năm 2017, Hoa Kỳ chính thức tuyên bố rút khỏi Hiệp định TPP. Trước sự kiện này, các nước TPP còn lại đã tích cực nghiên cứu, trao đổi nhằm thống nhất được hướng xử lý đối với Hiệp định TPP trong bối cảnh mới.

Tháng 11 năm 2017, 11 nước TPP còn lại thông qua tên gọi mới của Hiệp định TPP gồm 11 thành viên là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) với những vấn đề cốt lõi của Hiệp định.

Tháng 01 năm 2018, các nước CPTPP kết thúc toàn bộ nội dung đàm phán còn lại của Hiệp định.

Tháng 3 năm 2018, các Bộ trưởng của 11 nước CPTPP chính thức ký Hiệp định này tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê.

4. THỦ TỤC KÝ KẾT, PHÊ CHUẨN VÀ CÓ HIỆU LỰC CỦA CPTPP

Sau khi ký kết, các nước đã tiến hành thủ tục phê chuẩn theo quy định pháp luật của mình. Theo quy định về hiệu lực, Hiệp định CPTPP có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày mà ít nhất sáu nước ký kết hoặc ít nhất 50 phần trăm số nước ký kết của Hiệp định thông báo với Cơ quan lưu chiếu (Niu Di-lân) bằng văn bản về việc hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết của nước đó. Các thỏa thuận song phương cũng sẽ có hiệu lực cùng thời điểm với Hiệp định CPTPP có hiệu lực.

Đối với những nước đã ký Hiệp định nhưng chưa tiến hành phê chuẩn Hiệp định vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực với 6 nước đầu tiên đã hoàn tất việc phê chuẩn, Hiệp định sẽ có hiệu lực với nước đó sau 60 ngày kể từ ngày thông báo bằng văn bản cho Cơ quan lưu chiếu về việc đã hoàn thành các thủ tục nội bộ.

Ngày 30 tháng 12 năm 2018, CPTPP đã chính thức có hiệu lực đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn, gồm Mê-hi-cô, Nhật Bản, Xinh-ga-po, Ca-na-đa, Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn CPTPP với 100% số phiếu tán thành. Theo đó, Hiệp định đã chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Hiện nay, 4 nước gồm Chi-lê, Bru-nây, Ma-lai-xia và Pê-ru vẫn đang trong quá trình tiến hành các thủ tục phê chuẩn nên CPTPP chưa chính thức có hiệu lực đối với những nước này.

NỘI DUNG CHÍNH CỦA HIỆP ĐỊNH CPTPP

PHẦN

II

1. MỐI QUAN HỆ VÀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA HIỆP ĐỊNH CPTPP VỚI HIỆP ĐỊNH TPP

Nội dung của Hiệp định CPTPP thực chất là nội dung của Hiệp định TPP nhưng được tạm hoãn 20 nhóm nghĩa vụ trong Hiệp định TPP (gồm 11 nghĩa vụ liên quan tới Chương Sở hữu trí tuệ, 2 nghĩa vụ liên quan đến Chương Mua sắm của Chính phủ và 7 nghĩa vụ còn lại liên quan tới 7 Chương là Quản lý hải quan và Tạo thuận lợi Thương mại, Đầu tư, Thương mại dịch vụ xuyên biên giới, Dịch vụ Tài chính, Viễn thông, Môi trường, Minh bạch hóa và Chống tham nhũng). Việc tạm hoãn này để giúp bảo đảm sự cân bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của 11 nước thành viên còn lại khi Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định TPP.

Ngoài ra, các nước thành viên CPTPP cũng ký với nhau một số cam kết, thỏa thuận song phương dưới hình thức các thư, thư trao đổi và bản ghi nhớ liên quan đến các nội dung thuộc quan tâm riêng của mình theo hướng được phép có những linh hoạt hoặc một khoảng thời gian chuyển đổi nhất định để thực thi một số cam kết của Hiệp định.

Bảng 1:
Những điểm khác biệt chính giữa Hiệp định CPTPP và Hiệp định TPP

Lĩnh vực	Hiệp định CPTPP	Hiệp định TPP
Quản lý hải quan và thuận lợi hóa thương mại	Các nước không có nghĩa vụ phải rà soát định kỳ ngưỡng miễn thuế đối với hàng phát chuyển nhanh	Các nước phải định kỳ rà soát ngưỡng miễn thuế đối với hàng chuyển phát nhanh có tính đến các yếu tố liên quan như tỉ lệ lạm phát, chi phí hành chính của việc thu thuế khi so sánh với số thuế, chi phí giao dịch qua biên giới, ảnh hưởng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc các yếu tố khác liên quan đến thu thuế hải quan...
Đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ chế “Nhà đầu tư kiện Nhà nước” (ISDS) không điều chỉnh Hợp đồng đầu tư và chấp thuận đầu tư. - Riêng với Niu Di-lân, Việt Nam đã ký thư trao đổi mang tính đối xử có đi có lại, theo đó cơ chế ISDS sẽ không áp dụng giữa hai nước. 	Cơ chế “Nhà đầu tư kiện Nhà nước” (ISDS) có điều chỉnh Hợp đồng đầu tư và chấp thuận đầu tư

Lĩnh vực	Hiệp định CPTPP	Hiệp định TPP
Dịch vụ tài chính	Các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ tài chính hoạt động tại Việt Nam không được phép sử dụng cơ chế ISDS để kiện Chính phủ Việt Nam về việc vi phạm nghĩa vụ về tiêu chuẩn đối xử tối thiểu.	Các nước cam kết dành cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ tài chính tiêu chuẩn đối xử tối thiểu. Nghĩa vụ này thuộc phạm vi điều chỉnh của cơ chế ISDS.
Viễn thông	Tạm hoãn nghĩa vụ cho phép doanh nghiệp khiếu nại quyết định của cơ quan quản lý.	Cho phép doanh nghiệp khiếu nại quyết định của cơ quan quản lý.
Thương mại điện tử	<p>Các nước CPTPP thống nhất giữ nguyên toàn bộ nội dung của Chương Thương mại điện tử trong TPP.</p> <p>Tuy nhiên, do Việt Nam đang xây dựng các quy định mới liên quan đến an ninh mạng nên các nước đã ký thư song phương với Việt Nam với nội dung chấp nhận sẽ không khiếu kiện Việt Nam trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với những biện pháp được cho là vi phạm các nghĩa vụ</p>	<p>- Đối với nghĩa vụ liên quan đến lưu chuyển thông tin xuyên biên giới bằng phương tiện điện tử: Các nước phải cho phép việc lưu chuyển thông tin xuyên biên giới bằng các phương tiện điện tử, bao gồm cả thông tin cá nhân, nếu việc lưu chuyển này phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một pháp nhân được bảo hộ.</p> <p>- Đối với nghĩa vụ liên quan đến đặt hệ thống máy chủ tại nước sở tại: Các nước</p>

Lĩnh vực	Hiệp định CPTPP	Hiệp định TPP
	<p>về lưu chuyển thông tin xuyên biên giới bằng phương tiện điện tử và đặt hệ thống máy chủ tại nước sở tại.</p>	<p>không đặt ra yêu cầu phải sử dụng hoặc đặt hệ thống máy chủ trên lãnh thổ của nước mình như là điều kiện để tiến hành hoạt động kinh doanh.</p> <p>- Đối với việc áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp: Trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ không chịu sự điều chỉnh của các điều khoản của chương Giải quyết tranh chấp của Hiệp định đối với các nghĩa vụ về không phân biệt đối xử sản phẩm số, tự do lưu chuyển thông tin xuyên biên giới và đặt máy chủ.</p>
<p>Mua sắm Chính phủ</p>	<p>- Đối với điều kiện tham dự thầu: Các nước tạm hoãn điều khoản về thống nhất cách hiểu rằng các cơ quan mua sắm có thể thúc đẩy sự tuân thủ của pháp luật nước mình với các quyền lao động quốc tế trong quá trình đấu thầu.</p>	<p>- Đối với điều kiện tham dự thầu: Các nước TPP đưa ra các quy tắc, quy trình nhằm bảo đảm tính công bằng, công khai và minh bạch. Ngoài ra, các nước cũng thống nhất cách hiểu các cơ quan mua sắm có thể thúc đẩy sự tuân thủ của pháp luật</p>

Lĩnh vực	Hiệp định CPTPP	Hiệp định TPP
	<p>- Đối với việc đàm phán trong tương lai: Các nước tạm hoãn việc đàm phán mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với chương mua sắm chính phủ trong vòng 3 năm. Thay vào đó, các nước sẽ bắt đầu tiến hành đàm phán 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực.</p>	<p>nước mình với các quyền lao động quốc tế trong quá trình đấu thầu.</p> <p>- Đối với việc đàm phán trong tương lai: Trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các nước phải bắt đầu đàm phán nhằm mở rộng phạm vi điều chỉnh, bao gồm cả ở cấp địa phương.</p>
Dịch vụ qua biên giới	Tạm hoãn nghĩa vụ không được trợ cấp chéo trong dịch vụ bưu chính, bảo đảm nhà cung cấp dịch vụ bưu chính không được lạm dụng vị trí độc quyền.	Các nước không được trợ cấp chéo trong dịch vụ bưu chính, bảo đảm nhà cung cấp dịch vụ bưu chính không được lạm dụng vị trí độc quyền.
Môi trường	<p>Tạm hoãn nghĩa vụ ngăn chặn hành vi khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã trái một luật áp dụng khác.</p> <p>Luật áp dụng khác được hiểu là luật pháp của một nước mà việc khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã xảy ra và chỉ liên quan đến vấn đề</p>	<p>Các nước có nghĩa vụ ngăn chặn hành vi khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã trái một luật áp dụng khác.</p> <p>Luật áp dụng khác được hiểu là luật pháp của một nước mà việc khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã xảy ra và chỉ</p>

Lĩnh vực	Hiệp định CPTPP	Hiệp định TPP
	liệu những động, thực vật hoang dã đã được khai thác và buôn bán có trái với luật pháp nơi đó.	liên quan đến vấn đề liệu những động, thực vật hoang dã đã được khai thác và buôn bán có trái với luật pháp nơi đó.
Sở hữu trí tuệ	Tạm hoãn 11 nghĩa vụ liên quan đến: Đối xử quốc gia, Đối tượng có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế, Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế do sự chậm trễ không lý do của cơ quan cấp bằng sáng chế, Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý, Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác, Sinh phẩm, Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan, Các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, Thông tin quản lý quyền, Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, và Chế tài pháp lý và khu vực an toàn. Ngoài ra, các nước đã ký thư song phương cho phép Việt	Các nước có nghĩa vụ thực thi 11 cam kết liên quan đến: Đối xử quốc gia, Đối tượng có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế, Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế do sự chậm trễ không lý do của cơ quan cấp bằng sáng chế, Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý, Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác, Sinh phẩm, Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan, Các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, Thông tin quản lý quyền, Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, và Chế tài pháp lý và khu vực an toàn.

Lĩnh vực	Hiệp định CPTPP	Hiệp định TPP
	<p>Nam có thêm lĩnh vực hoạt động trong việc thực hiện 2 nghĩa vụ Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác đối với nông hóa phẩm và Các biện pháp liên quan tới việc lưu hành một số dược phẩm nhất định.</p>	
<p>Minh bạch hóa và chống tham nhũng</p>	<p>Các nước không có nghĩa vụ phải tiến hành các biện pháp liên quan đến công bằng về thủ tục trong quá trình lên danh mục và xác định mức bồi hoàn cho các dược phẩm và thiết bị y tế theo các chương trình chăm sóc sức khỏe quốc gia do các cơ quan chăm sóc y tế quốc gia thực hiện.</p>	<p>Các nước đưa ra các nguyên tắc để bảo đảm sự minh bạch hóa và công bằng về thủ tục đối với dược phẩm và thiết bị y tế trong quá trình lên danh mục và xác định mức bồi hoàn đối với các dược phẩm và thiết bị y tế.</p>
<p>Tính hiệu lực của Hiệp định</p>	<p>CPTPP có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày mà ít nhất sáu nước ký kết hoặc ít nhất 50% số nước ký kết của Hiệp định thông báo với nước lưu chiếu (Niu Di-lân) bằng văn bản về việc hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết của</p>	<p>TPP có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày tất cả các thành viên thông báo bằng văn bản cho nước lưu chiếu về việc đã hoàn tất quá trình phê chuẩn hiệp định. Nếu trong vòng 02 năm kể từ ngày ký mà các nước không</p>

Lĩnh vực	Hiệp định CPTPP	Hiệp định TPP
	<p>nước đó. Các thỏa thuận song phương cũng sẽ có hiệu lực cùng thời điểm với Hiệp định CPTPP có hiệu lực.</p> <p>Đối với những nước đã ký Hiệp định nhưng chưa tiến hành phê chuẩn Hiệp định vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực với 6 nước đầu tiên đã hoàn tất việc phê chuẩn, Hiệp định sẽ có hiệu lực với nước đó sau 60 ngày kể từ ngày thông báo bằng văn bản cho nước lưu chiều về việc đã hoàn thành các thủ tục nội bộ.</p>	<p>thực hiện thông báo theo cách thứ nhất nhưng có ít nhất 6 nước thành viên chiếm ít nhất là 85% GDP của 12 nước thì Hiệp định sẽ có hiệu lực 60 ngày sau khi kết thúc thời hạn 2 năm đó.</p> <p>Nếu Hiệp định không thể có hiệu lực theo 2 cách nói trên, thì Hiệp định sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày ít nhất 6 nước thành viên chiếm ít nhất 85% GDP của 12 nước thông báo bằng văn bản cho cơ quan lưu chiều rằng đã hoàn tất quá trình phê chuẩn.</p>
<p>Doanh nghiệp thương mại Nhà nước và độc quyền chỉ định</p>	<p>Đối với Ma-lai-xi-a:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cam kết liên quan đến Petronas có hiệu lực từ ngày CPTPP có hiệu lực. - Các nước ký thư song phương với Ma-lai-xi-a nhất trí không kiện nước này ra cơ chế giải quyết tranh chấp trong vòng 	<p>Đối với Ma-lai-xi-a:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cam kết liên quan đến Petronas có hiệu lực từ ngày TPP được ký kết. - Petronas có thể đối xử ưu đãi đối với các doanh nghiệp Ma-lai-xi-a trong mua hàng hóa hoặc dịch vụ khi tham gia vào các hoạt động khai thác

Lĩnh vực	Hiệp định CPTPP	Hiệp định TPP
	<p>5 năm đối với các nghĩa vụ liên quan đến việc Petronas dành đối xử ưu đãi cho các hàng hóa và dịch vụ được liệt kê từ (a) đến (l). Sau thời hạn 5 năm đó, các nước sẽ tiến hành tham vấn để thống nhất hành động phù hợp.</p>	<p>và thăm dò ga và khí trên lãnh thổ Ma-lai-xi-a, trừ các hàng hóa và dịch vụ sau: (a) Thu thập dữ liệu địa chấn; (b) dịch vụ định hướng khoan, dịch vụ Gyro trong khi khoan, dịch vụ định vị trong khi khoan và dịch vụ đo đạc trong khi khoan; (c) các dịch vụ liên quan đến xi măng hóa; (d) động cơ tuốc bin khí và các dịch vụ liên quan đến bảo dưỡng và sửa chữa; (e) dịch vụ van điều khiển; (f) ống thép dẫn dầu OCTG; (g) dịch vụ động cơ điện cảm ứng; (h) hệ thống điều khiển phân tán; (i) dịch vụ biến áp; (j) thép kết cấu; (k) ống dẫn; và (l) ống công nghiệp.</p>
<p>Mở cửa thị trường dịch vụ - đầu tư</p>	<p>Đối với Bru-nây: Các cam kết liên quan đến ngành than có hiệu lực từ ngày CPTPP có hiệu lực.</p>	<p>Đối với Bru-nây: Các cam kết liên quan đến ngành than có hiệu lực về ngày TPP được ký kết.</p>

Lĩnh vực	Hiệp định CPTPP	Hiệp định TPP
	<p>Đối với Ca-na-đa:</p> <p>Các nước ký thư song phương với Ca-na-đa cho phép nước này có thể thông qua hoặc áp dụng các yêu cầu mang tính phân biệt đối xử đối với nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhà đầu tư đóng góp về tài chính cho phát triển nội dung của Ca-na-đa; và các biện pháp hạn chế tiếp cận nội dung nghe nhìn trực tuyến của nước ngoài.</p>	<p>Đối với Ca-na-đa:</p> <p>Ca-na-đa bảo lưu quyền ban hành và duy trì bất kỳ biện pháp nào ảnh hưởng đến công nghiệp văn hóa và có mục đích hỗ trợ, trực tiếp hoặc gián tiếp, việc sáng tạo, phát triển, hoặc khả năng tiếp cận biểu diễn hoặc nội dung nghệ thuật của Ca-na-đa, ngoại trừ:</p> <p>a) yêu cầu phân biệt đối xử đối với nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhà đầu tư đóng góp về tài chính cho phát triển nội dung của Ca-na-đa; và</p> <p>b) các biện pháp hạn chế tiếp cận nội dung nghe nhìn trực tuyến của nước ngoài.</p>

2. CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VÀ THỂ CHẾ THỰC THI HIỆP ĐỊNH

Để đảm bảo việc thực thi cũng như hướng dẫn thực hiện và giải quyết quan ngại từ người dân, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan quản lý, Hiệp định CPTPP thiết lập Hội đồng CPTPP gồm quan chức ở cấp Bộ trưởng hoặc các quan chức cấp cao. Hiệp định cũng đề ra nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động của Hội đồng này. Các nội dung chính bao gồm:

2.1 Hội đồng CPTPP

Các nước quyết định thành lập Hội đồng CPTPP để giám sát việc thực hiện các nghĩa vụ của Hiệp định cũng như thực hiện một số nhiệm vụ khác mà Hiệp định yêu cầu.

2.2 Rà soát Hiệp định

Hội đồng CPTPP sẽ tiến hành rà soát tình hình hoạt động của Hiệp định theo định kỳ để bảo đảm xử lý các vướng mắc phát sinh. Cũng như các Hiệp định khác, CPTPP có thể được sửa đổi hoặc điều chỉnh nhưng phải tuân thủ quy trình pháp lý của các nước thành viên.

2.3 Thiết lập đầu mối thông tin liên lạc

Mỗi nước có nghĩa vụ phải thiết lập đầu mối thông tin liên lạc và thông báo cho các nước còn lại.

2.4 Báo cáo về tiến trình liên quan đến các biện pháp chuyển đổi

Các nước được hưởng thời gian chuyển đổi cho một số nghĩa vụ và phải thông báo về tình hình thực hiện các nghĩa vụ đó. Điều này giúp cho quá trình thực hiện các nghĩa vụ của Hiệp định trở nên minh bạch và rõ ràng hơn. Ngoài ra, cơ chế này cũng sẽ đưa ra lời cảnh báo cần thiết trong trường hợp có nước không thực thi nghĩa vụ theo đúng thời hạn cam kết.

3. ĐỐI XỬ QUỐC GIA VÀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

(TMHH)

Chương TMHH là một trong số các chương của CPTPP đặt ra các quy định liên quan đến việc trao đổi thương mại hàng chế tạo và nông sản. Ngoài yêu cầu cao về cắt giảm thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu, chương này cũng đặt ra một số nghĩa vụ mới mà Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) trong WTO và các Hiệp định thương mại tự do (FTA) Việt Nam đã ký kết chưa có. Các nghĩa vụ mới này nhằm bảo đảm quá trình xây dựng chính sách của các nước CPTPP minh bạch, dễ dự đoán, đồng thời hạn chế sự can thiệp của các chính phủ vào hoạt động trao đổi thương mại, qua đó thúc đẩy tự do hóa thương mại ở tiêu chuẩn cao mà Hiệp định GATT và các FTA trước đây chưa đạt được.

3.1 Cam kết tiếp cận thị trường

Các cam kết tiếp cận thị trường được thể hiện chi tiết theo từng dòng thuế trong Biểu thuế nhập khẩu của mỗi nước CPTPP. Một số nước CPTPP áp dụng một mức thuế nhập khẩu chung cho tất cả các nước CPTPP khác. Các nước này bao gồm Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Niu-Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po và Việt Nam. Trong khi đó, một số nước khác áp dụng mức thuế nhập khẩu riêng cho từng nước CPTPP khác nhau đối với một số dòng thuế nhất định. Các nước này bao gồm Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản và Mê-hi-cô. Như vậy, một số hàng hóa có xuất xứ của Việt Nam khi nhập khẩu vào những nước như Ca-na-đa hoặc Mê-hi-cô có thể được hưởng mức thuế nhập khẩu không giống với mức thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ cùng loại của các nước CPTPP khác cũng nhập khẩu vào Ca-na-đa hoặc Mê-hi-cô trong thời gian xóa bỏ thuế quan theo lộ trình. Đối với Việt Nam, hàng hóa có xuất xứ của 10 nước CPTPP khi nhập khẩu vào nước ta sẽ được hưởng chung một mức thuế nhập khẩu ưu đãi.

Các cam kết tiếp cận thị trường¹ trong CPTPP được chia làm ba loại chính:

- *Xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay*: Thuế nhập khẩu được xóa bỏ ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực đối với một nước CPTPP.

- *Xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình*: Thuế nhập khẩu sẽ được đưa về 0% sau một khoảng thời gian nhất định (lộ trình). Trong CPTPP, phần lớn là lộ trình 3-7

¹ Để đảm bảo dễ hiểu và tránh nhầm lẫn, cam kết mở cửa thị trường trong phần này chỉ đề cập đến việc giảm hoặc xóa bỏ thuế nhập khẩu.

năm, tuy nhiên có nhiều trường hợp lộ trình là 10 hoặc 15 năm. Cá biệt có những trường hợp lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu lên đến trên 20 năm.

- *Hạn ngạch thuế quan (TRQ)*: Đối với trường hợp này, thuế nhập khẩu chỉ giảm hoặc xóa bỏ với một số lượng, khối lượng hàng hóa nhất định (gọi là giảm thuế, xóa bỏ thuế trong hạn ngạch). Với số lượng nhập khẩu vượt quá mức hạn ngạch trong biểu cam kết, mức thuế nhập khẩu áp dụng sẽ cao hơn, hoặc không được hưởng ưu đãi.

3.1.1 Cam kết của các nước CPTPP dành cho Việt Nam

a.Theo nhóm nước

Các nước CPTPP cam kết xóa bỏ hoàn toàn 97%-100% dòng thuế nhập khẩu cho Việt Nam, tùy theo cam kết của từng nước. Xấp xỉ 100% hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (tính theo kim ngạch xuất khẩu năm 2014) sang Nhật Bản, Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Pê-ru và các nước CPTPP khác sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc theo lộ trình.

- *Ca-na-đa* cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu cho 95% số dòng thuế và 78% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ca-na-đa ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, 100% kim ngạch xuất khẩu thủy sản và 100% kim ngạch xuất khẩu gỗ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

- *Nhật Bản* cam kết cải thiện đáng kể so với Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA). Trong CPTPP, Nhật Bản cải thiện hơn so với VJEPA đối với 38% số dòng thuế mặt hàng nông sản, trong đó xóa bỏ thuế ngay đối với 78% kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Nhật Bản. Ngoài ra, Nhật Bản đồng ý cải thiện hơn 64% số dòng thuế mặt hàng thủy sản, trong đó xóa bỏ thuế ngay đối với gần 91% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Thêm vào đó, Nhật Bản cũng cải thiện khoảng 17% số dòng thuế mặt hàng gỗ, trong đó xóa bỏ thuế ngay đối với gần 97% kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ vào Nhật Bản, đồng thời xóa bỏ thuế nhập khẩu giày da, túi da vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

- *Pê-ru* cam kết xóa bỏ 80,7% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 62,1% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam (vào năm thứ 17 sẽ xóa bỏ thuế

quan đối với 99,4% số dòng thuế).

- *Mê-hi-cô* cam kết xóa bỏ 77,2% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 36,5% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam (vào năm thứ 10 sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 98% số dòng thuế).

- *Chi-lê* cam kết xóa bỏ 95,1% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 60,2% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam (vào năm thứ 8 sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,9% số dòng thuế).

- *Ốt-xtrây-li-a* cam kết cắt giảm 93% số dòng thuế, tương đương 95,8% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này ngay khi thực hiện Hiệp định (tối đa vào năm thứ 4, các sản phẩm còn lại sẽ được xóa bỏ).

- *Niu-di-lân* cam kết xóa bỏ 94,6% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 69% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (vào năm thứ 7 các dòng thuế còn lại sẽ dần được xóa bỏ hoàn toàn).

- *Xinh-ga-po* cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế quan đối với tất cả các mặt hàng ngay khi thực hiện Hiệp định.

- *Ma-lai-xi-a* cam kết xóa bỏ 84,7% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực (vào năm thứ 11, số dòng thuế cam kết cắt giảm của Ma-lai-xi-a lên tới 99,9%).

- *Bru-nây* cam kết xóa bỏ 92% số dòng thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam (tương đương 7.639 dòng) ngay khi Hiệp định có hiệu lực, (vào năm thứ 7 xóa bỏ tới 99,9%, năm thứ 11 xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu).

b.Theo nhóm hàng cụ thể (ngoại trừ dệt may)

Giày dép

78% kim ngạch xuất khẩu sang Ca-na-đa được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc được hưởng mức cắt giảm 75% so với mức thuế suất hiện tại. Riêng giày da lần đầu tiên được Nhật Bản cam kết trong hiệp định thương mại tự do sẽ được giảm dần đều và xóa bỏ thuế nhập khẩu vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Thuế nhập khẩu giày dép vào Mê-hi-cô và Pê-ru cũng

được giảm dần đều và xóa bỏ vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Thủy sản

Các mặt hàng thủy sản sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực khi xuất khẩu sang Ca-na-đa và Nhật Bản. Nhiều mặt hàng thủy sản trước chưa được cam kết xóa bỏ thuế quan trong hiệp định Việt Nam – Nhật Bản và ASEAN – Nhật Bản sẽ được hưởng thuế 0% khi xuất khẩu sang Nhật Bản, trong đó một số loài cá tuyết, surimi, tôm, cua, v.v. sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các sản phẩm khác sẽ được hưởng thuế suất 0% sau thời gian từ 5-10-15 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực. Cá tra, cá basa là mặt hàng thủy sản duy nhất xuất khẩu lớn sang Mê-hi-cô sẽ được hưởng thuế 0% vào năm thứ 3 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Gạo

Với việc được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, gạo sẽ có khả năng tiếp cận và tăng trưởng tại các thị trường khó tính như Ca-na-đa. Mê-hi-cô cũng là thị trường mới, xuất khẩu khoảng 70.000 tấn/năm và sẽ được hưởng thuế 0% vào năm thứ 11 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Riêng gạo xuất khẩu sang Nhật Bản vẫn chịu sự điều chỉnh bởi hạn ngạch thuế quan theo cam kết của Nhật Bản trong WTO. Tuy nhiên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Bộ Nông nghiệp Nhật Bản đã ký Thỏa thuận Hợp tác Phát triển Chuỗi Giá trị Gạo nhằm cải thiện khả năng gạo Việt Nam trúng thầu hạn ngạch thuế quan WTO của Nhật (680.000 tấn/năm, trong đó gạo hạt dài mà Việt Nam có thể mạnh là 300.000 tấn/năm).

Cà phê, chè, hạt tiêu, hạt điều

Các mặt hàng này sẽ được hưởng mức thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Riêng Mê-hi-cô xóa bỏ thuế cà phê hạt Robusta vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, cà phê hạt Arabica và cà phê chế biến giảm mức thuế suất 50% so với mức thuế hiện hành vào năm thứ 5 và năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Rau quả

Rau, củ, quả tươi và đông lạnh xuất khẩu sang Ca-na-đa sẽ hưởng mức thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong khi đó, xuất khẩu sang Nhật Bản sẽ được hưởng mức thuế suất 0% vào năm thứ 3 hoặc năm thứ 5 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Mật ong

Thuế nhập khẩu của các nước CPTPP sẽ được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Riêng Nhật Bản sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với mật ong vào năm thứ 8 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Trong FTA Việt Nam-Nhật Bản và FTA ASEAN-Nhật Bản, mật ong Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản phải chịu hạn ngạch thuế quan. Đây là mặt hàng có khả năng phát triển trong tương lai nếu kiểm soát được chất lượng theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Nông sản chế biến

Sản phẩm từ gạo (bún, mì, phở...) sẽ được hưởng mức thuế suất 0% khi xuất khẩu sang Ca-na-đa. Riêng Nhật Bản sẽ áp dụng một lượng hạn ngạch nhỏ chung cho các nước CPTPP với mức thuế suất nhập khẩu trong hạn ngạch là 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Rau quả chế biến sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu vào năm thứ 3-5-10 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, tùy từng loại, từng thị trường.

Sản phẩm chứa đường (bánh, kẹo, nước ngọt chứa đường) sẽ được hưởng mức thuế suất 0% vào năm thứ 11-16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Đồ gỗ

Xuất khẩu đồ gỗ nội ngoại thất sang các nước Ca-na-đa, Pê-ru sẽ được hưởng mức thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Vali, túi xách

Các mặt hàng vali, túi xách sẽ được hưởng mức thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực khi xuất khẩu sang Ca-na-đa, Pê-ru, Nhật Bản. Riêng vali và túi xách bằng da, Nhật Bản xóa bỏ thuế nhập khẩu vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có

hiệu lực. Đây là lần đầu tiên Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu cho vali, túi xách bằng da.

Hàng công nghiệp chế tạo khác

Phần lớn hàng công nghiệp chế tạo, máy móc, thiết bị, điện, điện tử khi xuất khẩu sang các nước CPTPP sẽ được hưởng mức thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

3.1.2. Cam kết Việt Nam dành cho các nước CPTPP

Việt Nam cam kết một biểu thuế chung cho tất cả các nước CPTPP, trong đó: 65,8% số dòng thuế có mức thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực; 86,5% số dòng thuế có mức thuế suất 0% vào năm thứ 4 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; 97,8% số dòng thuế có mức thuế suất 0% vào năm thứ 11 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu với lộ trình dài hơn hoặc theo hạn ngạch thuế quan.

Những mặt hàng Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực gồm: động vật sống, thức ăn gia súc, một số sản phẩm sữa, ngũ cốc, gạo, da và sản phẩm da, cao su và sản phẩm cao su, chất dẻo, dược phẩm, thuốc trừ sâu, hóa chất, khoáng sản, một số loại giấy, nguyên liệu dệt may, da giày, vải bông các loại, sản phẩm dệt may, phân bón, nước hoa, mỹ phẩm, máy móc thiết bị, đồ nội thất, gỗ và sản phẩm gỗ, nhạc cụ, linh kiện điện tử.

Những mặt hàng Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan vào năm thứ 4 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực gồm: bánh kẹo, chè và cà phê, ngô ngọt, đồng hồ, hàng gia dụng, máy khâu, máy phát điện, đồ trang sức, vật liệu xây dựng, sữa, máy móc thiết bị, nhựa và sản phẩm nhựa, sản phẩm điện tử.

Nhóm mặt hàng có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu vào năm thứ 6 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực gồm: dầu thực vật, chế phẩm rau quả, một số sản phẩm cao su.

Nhóm mặt hàng có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu vào năm thứ 8 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực gồm: bộ phận linh kiện xe đạp xe máy, một số linh kiện ô tô, sản phẩm sắt thép, bánh kẹo, chế phẩm thủy sản, dầu mỡ động thực vật, rau quả, sắt thép, xe đạp nguyên chiếc, một số loại xe chuyên dụng, thịt lợn đông lạnh.

Nhóm mặt hàng có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu vào năm thứ 10 hoặc năm thứ 11 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực gồm: thịt các loại, bia rượu; đường, trứng, muối (trong hạn ngạch WTO), xăng dầu, ô tô, sắt thép, một số loại linh kiện phụ tùng ô tô.

3.2 Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường hàng hóa

Để đảm bảo các nước thành viên không duy trì hoặc mở rộng các rào cản thương mại khi đã cam kết xóa bỏ thuế quan, chương hàng hóa đã đưa vào tất cả các nghĩa vụ chung trong WTO về hạn chế xuất nhập khẩu như đối xử quốc gia (NT), không áp dụng hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu, minh bạch hóa thủ tục cấp phép nhập khẩu, tự do quá cảnh v.v... Tuy vậy, với mục tiêu nhằm nhằm tăng cường tiếp cận thị trường và giảm các rào cản thương mại giữa các nước CPTPP, CPTPP đã đưa ra một số quy định mang tính ràng buộc cao hơn nghĩa vụ WTO. Có thể kể ra một số quy định chính như sau:

3.2.1. Mở cửa thị trường hàng tân trang

Theo Hiệp định CPTPP, hàng tân trang là các hàng hóa phân loại từ các Chương 84 đến 90 hoặc nhóm 94.02, ngoại trừ hàng hóa được phân loại ở các nhóm 84.18, 85.09, 85.10, và 85.16, 87.03 hoặc phân nhóm 8414.51, 8450.11, 8450.12, 8508.11 và 8517.11, thu được toàn bộ hoặc một phần từ các nguyên vật liệu được thu hồi, có tuổi thọ và chức năng giống hệt hoặc tương tự hàng mới và có giấy bảo hành như hàng mới.

Các nước CPTPP cam kết kể từ khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực sẽ cho phép nhập khẩu các loại hàng tân trang kể cả khi cấm nhập khẩu hàng đã qua sử dụng cùng loại. Riêng Việt Nam sẽ chỉ cho phép nhập khẩu loại hàng này (nhưng loại trừ xe máy, xe đạp và một số máy móc điện-điện tử gia dụng như quạt điện, máy điều hòa không khí, máy sấy, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, v.v...) sau 3 năm kể từ khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực.

3.2.2. Yêu cầu thực hiện

Yêu cầu thực hiện đưa ra những nghĩa vụ đối với các doanh nghiệp, chẳng hạn như yêu cầu một tỉ lệ nhất định hàng hóa hoặc dịch vụ phải được xuất khẩu hoặc

nếu doanh nghiệp sử dụng một tỉ lệ nhất định hàng hóa hoặc dịch vụ trong nước thì mới được hưởng ưu đãi khi nhập khẩu. Một số nước đã sử dụng những yêu cầu này nhằm hạn chế nhập khẩu (mặc dù đã giảm thuế quan), khuyến khích sử dụng hàng trong nước. Chương hàng hóa cấm các Bên sử dụng yêu cầu thực hiện như là điều kiện để giảm thuế quan.

3.2.3. Minh bạch hóa thủ tục cấp phép xuất khẩu

Các nước CPTPP cam kết thông báo cho nhau thủ tục cấp phép xuất khẩu của mình (nếu áp dụng), bao gồm: các mặt hàng thuộc diện cấp phép, đối tượng và tiêu chí cấp phép. Cam kết này nhằm ngăn ngừa việc tạo rào cản đối với xuất khẩu thông qua thủ tục cấp phép xuất khẩu.

3.2.4. Xóa bỏ thuế xuất khẩu

Trong khu vực CPTPP có 2 nước áp dụng thuế xuất khẩu là Việt Nam và Ma-lai-xia. Theo Hiệp định này, cả 2 nước cam kết xóa bỏ thuế xuất khẩu, ngoại trừ các nhóm mặt hàng được bảo lưu.

Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế xuất khẩu đối với phần lớn các mặt hàng hiện đang áp dụng thuế xuất khẩu, cơ bản theo lộ trình từ 5-15 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Một số nhóm mặt hàng quan trọng như than đá, dầu mỏ và một số loại quặng, khoáng sản (70 mặt hàng) được tiếp tục duy trì thuế xuất khẩu, cụ thể:

- Nhóm khoáng sản: cát (Chương 25), đá phiến (2514), đá làm tượng đài hoặc xây dựng (2516), quặng dolomite (2518), quặng amiăng (2524), đá vôi (2521), quặng steatit (2526).

- Nhóm quặng: quặng đồng (2603), cô ban (2605), quặng nhôm (2606), quặng chì (2607), quặng kẽm (2608), quặng urani (2612), quặng thori (2612), quặng titan (2614), quặng zircon (2615), quặng vàng (2616) và quặng antimon (2617).

- Nhóm than: than đá (2701), than non (2702), than bùn (2703), và dầu thô (2709).

- Nhóm vàng (7108) và vàng trang sức (7113-7115).

3.2.5. Bảo lưu danh mục cấm xuất nhập khẩu

Cũng như trong WTO, Hiệp định CPTPP cho phép các thành viên bảo lưu quy định cấm xuất khẩu, nhập khẩu một số mặt hàng với lý do bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, an ninh quốc gia, an toàn xã hội. Đối với Việt Nam, ta vẫn bảo lưu danh mục hàng hóa cấm xuất nhập khẩu như quy định hiện hành.

3.3 Hàng nông nghiệp

3.3.1. Xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu nông sản

Các nước CPTPP cam kết xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu đối với hàng nông sản kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Đây cũng là xu hướng chung mà các thành viên WTO đang hướng tới.

3.3.2. An ninh lương thực

WTO cho phép các thành viên áp dụng các biện pháp hạn chế xuất khẩu lương thực tạm thời nhằm mục đích bảo đảm an ninh lương thực khi trong nước thiếu thốn lương thực trầm trọng. Trong Hiệp định CPTPP, các nước cam kết sẽ thông báo cho nhau khi một nước CPTPP áp dụng biện pháp hạn chế xuất khẩu nhằm mục đích trên, đồng thời cam kết tiến hành tham vấn và trao đổi thông tin với các nước CPTPP có nhu cầu nhập khẩu mặt hàng lương thực liên quan. Cam kết này nhằm đảm bảo những nước chủ yếu phải nhập khẩu lương thực (chẳng hạn như Xinh-ga-po) có điều kiện tham vấn, tìm giải pháp khắc phục khi nguồn nhập khẩu bị hạn chế.

3.3.3. Không áp dụng tự vệ đặc biệt

Mặc dù Hiệp định Nông nghiệp của WTO cho phép các thành viên áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt để bảo hộ nông sản trong những điều kiện nhất định, các nước CPTPP cam kết không áp dụng biện pháp này đối với hàng nông sản có xuất xứ từ khu vực CPTPP nhằm thúc đẩy thương mại trong khu vực.

3.3.4. Thương mại đối với sản phẩm biến đổi gen

Các nước CPTPP cam kết, khi luật pháp trong nước cho phép, phổ biến cho công

chúng các hồ sơ cần thiết để đăng ký lưu hành trên thị trường các sản phẩm biến đổi gen, danh mục các sản phẩm biến đổi gen đã được phép lưu hành, báo cáo và phương pháp đánh giá rủi ro làm cơ sở cho việc cấp đăng ký lưu hành các sản phẩm này. Nước xuất khẩu sản phẩm thực vật chứa công nghệ biến đổi gen phải cung cấp cho nước nhập khẩu kết quả đánh giá rủi ro và phương pháp đánh giá đã tiến hành đối với sản phẩm đó nhằm mục đích giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự hiện diện cấp thấp (LLP) của các tổ hợp biến đổi gen (rDNA) chưa được công nhận. Các nước CPTPP cũng cam kết, tùy thuộc quy định của luật pháp từng nước, cho phép các nhà phát triển công nghệ nòng đơn đăng ký lưu hành trên thị trường các sản phẩm biến đổi gen và xem xét các đơn này.

3.4. Quản lý hạn ngạch thuế quan

Hiện nay, Việt Nam đang quản lý hạn ngạch thuế quan (TRQ) đối với 4 nhóm mặt hàng là trứng gia cầm, đường, lá thuốc lá và muối trong khuôn khổ WTO và các FTA đã ký kết.

CPTPP xây dựng một cơ chế quản lý hạn ngạch thuế quan theo tiêu chuẩn minh bạch, dễ dự đoán. Đây là một cơ chế mới, chưa từng xuất hiện trong bất kỳ Hiệp định nào mà ta đã ký kết trước đó. Cơ chế này quy định cụ thể quy trình vận hành, quản lý, phân bổ hạn ngạch thuế quan phù hợp với Điều XIII của GATT 1994 (bao gồm cả các ghi chú diễn giải) và Hiệp định cấp phép nhập khẩu của WTO. Các mặt hàng áp dụng TRQ trong biểu cam kết thuộc Hiệp định CPTPP sẽ thuộc diện điều chỉnh của cơ chế quản lý hạn ngạch thuế quan này.

Cơ chế này quy định mọi thủ tục quản lý TRQ phải được công bố công khai, công bằng và bình đẳng, không gây cản trở thương mại và phù hợp với điều kiện thị trường, được quản lý theo phương thức nhanh chóng, kịp thời. Mọi thông tin về quản lý TRQ, bao gồm lượng hạn ngạch, điều kiện để được cấp hạn ngạch, thủ tục nộp đơn, thời hạn nộp đơn, phương thức và thủ tục phân bổ, tái phân bổ đều phải được công khai hóa trên trang thông tin của chính phủ để đảm bảo tính minh bạch.

Cơ chế này cũng quy định chi tiết các quy định về phân bổ, các thủ tục trả lại hạn ngạch nếu không dùng hết và tái phân bổ hạn ngạch, các yêu cầu về minh bạch hóa.

Về diện mặt hàng áp dụng TRQ trong Hiệp định CPTPP, Việt Nam cam kết dành một lượng hạn ngạch riêng với số lượng rất hạn chế cho các nước CPTPP đối với các mặt hàng lá thuốc lá và ô tô đã qua sử dụng. Các mặt hàng như đường, trứng gia cầm và muối sử dụng lượng hạn ngạch chung trong cam kết WTO của ta. Tất cả các mặt hàng này đều áp dụng cơ chế quản lý TRQ được quy định trong Hiệp định CPTPP.

4. DỆT MAY

Hiệp định CPTPP là FTA đầu tiên Việt Nam tham gia có chương riêng về dệt may (chương 4). Ngoài việc áp dụng quy định chung như các hàng hóa khác tại các chương Thương mại Hàng hóa, Quy tắc Xuất xứ, Phòng vệ Thương mại, Hợp tác Hải quan, dệt may có những quy định riêng mang tính đặc thù.

Chương Dệt may bao gồm các quy tắc xuất xứ cụ thể yêu cầu việc sử dụng sợi và vải từ khu vực CPTPP - điều này sẽ thúc đẩy việc thiết lập các chuỗi cung ứng và đầu tư khu vực trong lĩnh vực này. Chương cũng có những quy định linh hoạt về cơ chế “nguồn cung thiếu hụt” cho phép sử dụng một số loại sợi và vải nhất định không có sẵn trong khu vực. Ngoài ra, Chương này còn bao gồm các cam kết về hợp tác và thực thi hải quan nhằm ngăn chặn việc trốn thuế, buôn lậu và gian lận cũng như cơ chế tự vệ đặc biệt đối với dệt may để đối phó với thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ bị thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước trong trường hợp có sự gia tăng đột biến về nhập khẩu.

4.1 Mở cửa thị trường

Hàng dệt may của Việt Nam đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ tại Hiệp định CPTPP sẽ được xóa bỏ thuế quan theo Hiệp định khi xuất khẩu sang thị trường các nước CPTPP. Đặc biệt, đối với những nước mà Việt Nam chưa có FTA như Ca-na-đa, Mê-hi-cô hay Pê-ru, việc mở cửa thị trường này rất quan trọng, là cơ sở cho việc nâng cao kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường các nước này.

Về thị trường Ca-na-đa, toàn bộ mặt hàng dệt may xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sẽ được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau 3 năm. 42,9% kim ngạch xuất khẩu vào Ca-na-đa có thuế 0% năm đầu tiên và 57,1% kim ngạch có thuế 0% vào năm thứ 4.

Mê-hi-cô và Pê-ru là 02 nước sản xuất và xuất khẩu dệt may lớn nên duy trì chính sách bảo hộ cao đối với ngành công nghiệp này. Thuế nhập khẩu vào Mê-hi-cô và Pê-ru chỉ được xóa bỏ hoàn toàn vào năm thứ 16. Ngoài ra, Mê-hi-cô áp dụng hạn chế định lượng đối với một số mặt hàng dệt may Việt Nam xuất khẩu được hưởng thuế 0% nhưng sử dụng nguyên liệu thuộc danh mục nguồn cung thiếu hụt hoặc danh mục “cắt và may” được nhập khẩu từ ngoài khu vực CPTPP.

4.2 Quy tắc xuất xứ

Hàng dệt may muốn được hưởng thuế suất ưu đãi theo Hiệp định CPTPP phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ của Hiệp định này. Đối với sản phẩm dệt may, tiêu chí xuất xứ được xây dựng dựa trên nguyên tắc “từ sợi trở đi” hay còn gọi là quy tắc “3 công đoạn”, nghĩa là toàn bộ quá trình từ kéo sợi, dệt vải, nhuộm, đến hoàn tất và may quần áo phải được thực hiện trong nội khối CPTPP. Quy tắc này khuyến khích phát triển ngành công nghiệp dệt may theo ngành dọc, đầu tư phát triển ngành sợi, vải, tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng trong nội khối CPTPP và khối cung ứng toàn cầu.

Quy tắc xuất xứ đối với hàng dệt may trong CPTPP được đánh giá là chặt hơn so với các FTA trước đây mà Việt Nam đã ký kết và đang thực thi. Tuy nhiên, Hiệp định cũng quy định một số trường hợp có quy tắc xuất xứ linh hoạt hơn như:

- 3 nhóm hàng may mặc được áp dụng quy tắc xuất xứ 1 công đoạn, cắt và may, gồm: vali, túi xách, áo ngực phụ nữ, quần áo trẻ em bé bằng sợi tổng hợp;

- Danh mục nguồn cung thiếu hụt gồm 187 loại sợi, vải được phép sử dụng từ ngoài khu vực CPTPP, trong đó 179 mặt hàng sẽ được áp dụng vĩnh viễn và 8 mặt hàng chỉ được áp dụng cơ chế này trong 5 năm.

4.3 Tự vệ và hợp tác hải quan

Hiệp định CPTPP cho phép nước nhập khẩu áp dụng biện pháp tự vệ, tăng thuế ưu đãi trở lại mức thuế tối huệ quốc (MFN) nếu lượng nhập khẩu từ các nước CPTPP có khả năng gây ra hoặc gây ra thiệt hại nghiêm trọng đến ngành sản xuất trong nước. Khi áp dụng biện pháp tự vệ, nước nhập khẩu phải có giải pháp đền bù thiệt hại về kinh tế mà nước xuất khẩu phải gánh chịu do không được hưởng

thuế ưu đãi như trong Hiệp định.

Để nội luật hóa các cam kết này, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 19/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2019 quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định CPTPP. Cụ thể, Thông tư quy định việc áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may khi kết luận điều tra của Cơ quan điều tra có: (i) sự gia tăng nhập khẩu tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng sản xuất trong nước của hàng dệt may bị điều tra từ một hay nhiều nước thành viên do kết quả hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định CPTPP, và (ii) ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng do sự gia tăng nhập khẩu trên đây gây ra.

Các nước CPTPP thống nhất hợp tác chặt chẽ trong lĩnh vực hải quan, chống gian lận xuất xứ để hưởng lợi bất hợp pháp thuế ưu đãi CPTPP. Cũng với mục tiêu này, doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu dệt may sang Mê-hi-cô sẽ đăng ký các thông tin cơ bản về doanh nghiệp, mặt hàng sản xuất, xuất khẩu để chia sẻ thông tin với các cơ quan chức năng Mê-hi-cô phục vụ công tác đánh giá rủi ro trong lĩnh vực hải quan, phòng chống gian lận thương mại. Về phía Việt Nam, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 19 tháng 4 năm 2019 quy định thương nhân xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo CPTPP (bao gồm cả thương nhân xuất khẩu theo hạn ngạch thuế quan và cả thương nhân xuất khẩu không theo hạn ngạch thuế quan) phải đăng ký thông tin với Bộ Công Thương để thực hiện cơ chế giám sát hàng dệt may xuất khẩu sang Mê-hi-cô theo CPTPP.

4.4 Xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô

Bên cạnh cam kết trong lời văn Hiệp định CPTPP, Việt Nam và Mê-hi-cô đã ký kết 2 Thư song phương giữa Bộ trưởng Bộ Kinh tế Mê-hi-cô và Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo CPTPP về việc hạn ngạch thuế quan đối với hàng dệt may Việt Nam xuất khẩu sang Mê-hi-cô theo CPTPP.

Để nội luật hóa cam kết này, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 19 tháng 4 năm 2019 quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo Hiệp định CPTPP. Thông tư quy định ưu đãi thuế theo hạn ngạch thuế quan đối với hàng dệt may xuất khẩu sang Mê-hi-cô theo CPTPP, nguyên tắc điều

hành hạn ngạch thuế quan và giám sát hàng dệt may xuất khẩu sang Mê-hi-cô theo CPTPP. Thông tư cũng quy định việc cấp Chứng thư xuất khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mê-hi-cô theo CPTPP được thực hiện qua internet với mục đích cải cách thủ tục hành chính, xóa bỏ cơ chế xin cho, tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất khẩu hàng dệt may theo CPTPP.

5. QUY TẮC XUẤT XỨ

Quy tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hoá trong khu vực CPTPP (trừ hàng dệt may) được quy định tại chương 3 và các Phụ lục đính kèm chương 3 trong Hiệp định CPTPP. Để giải quyết tình trạng “bát mì ống” của quy tắc xuất xứ trong các FTA trước đó đang gây khó khăn cho doanh nghiệp, mở rộng và thúc đẩy chuỗi cung ứng trong khu vực và bảo đảm rằng các nước CPTPP sẽ là những người hưởng lợi chính của Hiệp định, 11 nước CPTPP đã thống nhất một bộ quy tắc chung để xác định xuất xứ của một hàng hóa cụ thể để được hưởng thuế quan ưu đãi trong CPTPP.

Các nước CPTPP cũng đưa ra các quy tắc để bảo đảm rằng doanh nghiệp có thể hoạt động một cách dễ dàng trong khu vực CPTPP thông qua việc thiết lập một hệ thống chung về xác minh và kiểm tra xuất xứ hàng hóa CPTPP. Các nhà nhập khẩu có thể yêu cầu được hưởng ưu đãi thuế quan với điều kiện chứng minh việc đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định. Ngoài ra, chương này cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền công cụ cần thiết để xác minh các yêu cầu về hưởng thuế quan ưu đãi một cách có hiệu quả.

5.1 Về quy tắc xuất xứ

Hàng hoá được coi là có xuất xứ theo Hiệp định CPTPP khi: (i) hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu có xuất xứ thuần túy; (ii) hàng hóa được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu có xuất xứ trong khu vực CPTPP; hoặc (iii) hàng hoá đáp ứng tiêu chí xuất xứ tại Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR).

Bên cạnh đó, Hiệp định CPTPP có một số quy định về quy tắc xuất xứ đáng chú ý như sau:

a. Quy định về cộng gộp

Hiệp định CPTPP cho phép áp dụng cộng gộp theo nguyên liệu hoặc cộng gộp theo công đoạn, cụ thể:

(i) hàng hoá, nguyên liệu có xuất xứ tại một nước thành viên CPTPP cũng được coi là có xuất xứ và được sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm tại một nước thành viên CPTPP khác;

(ii) công đoạn sản xuất một nguyên liệu không xuất xứ diễn ra tại một hoặc nhiều nước thành viên CPTPP bởi một hoặc nhiều nhà sản xuất có thể được tính vào giá trị xuất xứ khi xác định xuất xứ của hàng hoá được sản xuất từ nguyên liệu không xuất xứ đó.

b. Quy định về hàng tân trang

So với các FTA khác, Hiệp định CPTPP có thêm quy định về hàng tân trang. Quy định này giúp bảo vệ môi trường và tạo thêm việc làm cho người lao động. Theo đó, các nguyên liệu thu được từ việc tháo dỡ hàng đã qua sử dụng, xử lý, làm sạch, đưa về điều kiện hoạt động tốt sẽ được coi là nguyên liệu có xuất xứ (không cần đáp ứng PSR) và những nguyên liệu này được lắp ráp thành sản phẩm có xuất xứ CPTPP. Quy định này giúp giảm bớt nguyên liệu nhập khẩu từ các nước ngoài khối CPTPP, tận dụng tối ưu nguồn nguyên liệu được tháo dỡ từ trong nước, giúp bảo vệ môi trường do không phải sản xuất thêm nguyên liệu, tận dụng được nguồn nhân công trong nước, giảm giá thành sản xuất nhưng vẫn đảm bảo chất lượng như hàng mới. Bên cạnh đó, giúp người mua chỉ phải trả giá ở mức thấp.

c. Quy định về quy tắc xuất xứ cho bộ hàng hoá

Hiệp định CPTPP đưa ra một số quy định mới về quy tắc bộ hàng hóa theo Quy tắc 3(c) của Quy tắc chung của diễn giải của Hệ thống hài hòa với linh hoạt cho phép hàng hóa không có xuất xứ trong bộ chiếm 10% trị giá của bộ hàng hóa. Hiệp định CPTPP cũng cho phép linh hoạt sử dụng giá FOB thay cho giá CIF khi tính trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ trong cách tính gián tiếp khi tính hàm lượng giá trị khu vực (RVC) giúp doanh nghiệp dễ đạt RVC hơn.

d. Quy định về cách tính Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)

Về cách tính RVC, ngoài cách tính trực tiếp và gián tiếp, Hiệp định CPTPP có thêm quy định về cách tính trị giá tập trung (thêm linh hoạt nhất định) và cách tính theo chi phí tịnh (chỉ áp dụng đối với ô tô và phụ tùng ô tô).

e. Quy định về tỷ lệ De Minimis

Hiệp định CPTPP cho phép áp dụng tỷ lệ linh hoạt (*De Minimis*) đối với nguyên liệu không xuất xứ không đáp ứng tiêu chí tại PSR là 10% giá trị hàng hoá đang được xét xuất xứ. Tuy nhiên, Hiệp định cũng quy định một số trường hợp ngoại lệ không được phép áp dụng tỷ lệ De Minimis đối với nguyên liệu sử dụng để sản xuất mặt hàng bơ sữa, chế phẩm từ bơ sữa, một số loại nước ép hoa quả hay một số loại dầu ăn.

5.2 Về thủ tục chứng nhận xuất xứ

Với mục tiêu tạo thuận lợi thương mại tối đa, giảm thời gian giao dịch và chi phí xuất nhập khẩu, Hiệp định CPTPP cho phép bất kỳ nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu được tự chứng nhận xuất xứ. Đây là cơ chế chứng nhận mới so với các FTA truyền thống trước đây mà Việt Nam đã ký kết².

Tuy nhiên, Hiệp định CPTPP cho phép các nước thành viên bảo lưu việc áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ này sau một thời gian chuyển đổi nhất định, cụ thể:

- *Tự chứng nhận xuất xứ đối với nhà nhập khẩu*: các nước Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Pê-ru và Việt Nam được bảo lưu việc áp dụng cơ chế nhà nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với nước thành viên đó.

- *Tự chứng nhận xuất xứ đối với nhà xuất khẩu, nhà sản xuất*: các nước thành viên CPTPP được bảo lưu việc áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ đối với nhà xuất khẩu, nhà sản xuất trong thời gian tối đa là 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với nước thành viên đó.

² Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) hiện đang thí điểm cơ chế chứng nhận xuất xứ đối với nhà xuất khẩu và nhà sản xuất đủ được chứng nhận (certified exporters and manufacturers). Nói cách khác, những nhà xuất khẩu và nhà sản xuất này phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại ATIGA để được chứng nhận xuất xứ.

Trong thời gian bảo lưu, các nước thành viên CPTPP được linh hoạt áp dụng song song 2 cơ chế: (a) cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ (C/O); và (b) nhà xuất khẩu đủ điều kiện (approved exporter) được tự chứng nhận xuất xứ trong thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với nước thành viên đó.

Đối với Việt Nam, ngay khi Hiệp định CPTPP được phê chuẩn và có hiệu lực trong nước, Việt Nam thông báo với các nước thành viên CPTPP về việc áp dụng cơ chế cấp C/O truyền thống và mẫu C/O CPTPP của Việt Nam. Theo quy định tại Hiệp định CPTPP, kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam, Việt Nam có tối đa 5 năm để áp dụng cơ chế nhà nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ và tối đa 10 năm để áp dụng cơ chế nhà xuất khẩu, nhà sản xuất tự chứng nhận xuất xứ.

Hiệp định CPTPP không có quy định cụ thể về mẫu Chứng từ chứng nhận xuất xứ, miễn là Chứng từ chứng nhận xuất xứ phải thể hiện đầy đủ các thông tin tối thiểu được quy định trong Hiệp định như thông tin về nhà xuất khẩu, nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, mô tả hàng hoá, tiêu chí xuất xứ cụ thể tương ứng, lời văn cam kết chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu, v.v..

5.3 Về quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng

Tương tự như các hiệp định FTA khác, Hiệp định CPTPP cũng quy định một danh mục quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Một số tiêu chí xuất xứ trong PSR mang tính chất đặc thù và áp dụng đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam bao gồm:

Đối với các mặt hàng hóa chất, xăng dầu:

Quy tắc phản ứng hóa học, tách đồng phân, thay đổi kích hạt, nguyên vật liệu tiêu chuẩn, tinh chế, phối trộn trực tiếp, chưng cất, pha loãng được áp dụng song song bên cạnh quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC).

Đối với mặt hàng giày dép:

Quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa khá linh hoạt, cho phép sử dụng không giới hạn nguyên liệu nằm ngoài Chương 64 (giày dép) nhập khẩu bên ngoài CPTPP nhưng giới hạn việc sử dụng một số bộ phận giày dép không xuất xứ để sản xuất

giày dép xuất khẩu, kèm theo quy định hàm lượng giá trị khu vực đạt ít nhất 45% (theo cách tính trực tiếp) hoặc 55% (theo cách tính gián tiếp).

Đối với nhóm mặt hàng nông lâm thủy sản:

Đối với hàng thủy sản: cho phép sử dụng con giống nhập khẩu bên ngoài CPTPP. Ngoài ra, tiêu chí xuất xứ cho một số mặt hàng cụ thể như sau:

Cá ngừ: Cá ngừ là mặt hàng nhạy cảm với Nhật Bản và Mê-xi-cô nên tiêu chí xuất xứ đối với cá ngừ hướng đến kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng cá ngừ nguyên liệu bên ngoài CPTPP (Nhật Bản lo ngại về nguồn gốc cá ngừ đánh bắt có hợp pháp hay không). Tiêu chí xuất xứ cho cá ngừ đòi hỏi gần như xuất xứ thuần túy của CPTPP.

Tôm, cua: Tôm, cua chế biến được phép sử dụng nguyên liệu bên ngoài CPTPP.

Cà phê: Cà phê đã rang có linh hoạt nhất định, được sử dụng nguyên liệu cà phê chưa rang bên ngoài CPTPP tới 60% khối lượng nguyên liệu sử dụng để chế biến hàng hóa. Cà phê hòa tan được sử dụng nguyên liệu không hạn chế bên ngoài CPTPP.

Chè: chè xanh chưa ủ men đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg có thêm quy tắc linh hoạt hàm lượng giá trị khu vực 40%.

Hạt điều: mặt hàng xuất khẩu thế mạnh là điều đã bóc vỏ đạt được quy tắc linh hoạt cho phép sử dụng nguyên liệu bên ngoài CPTPP, tạo linh hoạt cho doanh nghiệp xuất khẩu điều của Việt Nam.

Quy tắc xuất xứ đối với ô tô và phụ tùng ô tô:

Về cơ bản, tiêu chí xuất xứ cho ô tô và phụ tùng ô tô gồm 3 nội dung chính:

Tiêu chí xuất xứ cho ô tô nguyên chiếc (thuộc nhóm 8701.10 đến 8701.30 và 8702 đến 8705): áp dụng tiêu chí xuất xứ hàm lượng giá trị khu vực (RVC) 55% theo cách tính gián tiếp hoặc 45% theo cách tính chi phí tịnh đi kèm linh hoạt khi xác định xuất xứ cho 7 phụ tùng (gồm thân xe, kính, ba-đờ-xốc, cầu chủ động có vi sai và các trục không lái ...). 7 phụ tùng này không cần đáp ứng PSR, chỉ cần được

sản xuất tại CPTPP, được sử dụng các nguyên phụ liệu không giới hạn bên ngoài CPTPP trong quá trình sản xuất và vượt quá một số công đoạn gia công (có quy định cụ thể các công đoạn gia công này) là được coi có xuất xứ CPTPP và được cộng vào RVC cho ô tô thành phẩm.

Tiêu chí xuất xứ cho các bộ phận chính gồm động cơ, hộp số, bộ phận lái, hệ thống giảm chấn, phanh, v.v. là RVC 55% (theo cách tính gián tiếp) hoặc 45% theo cách tính chi phí tịnh với linh hoạt cho phép sử dụng nguyên phụ liệu bên ngoài CPTPP chiếm 5-10% trị giá thành phẩm (tùy từng bộ phận), chỉ cần các bộ phận kể trên được sản xuất tại CPTPP và vượt qua một số công đoạn gia công.

Tiêu chí xuất xứ cho các bộ phận khác: RVC 40% hoặc quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa.

6. QUẢN LÝ HẢI QUAN VÀ HỢP TÁC THƯƠNG MẠI (QLHQ)

Chương QLHQ đặt ra các quy định yêu cầu các nước CPTPP đơn giản hóa thủ tục hải quan, tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động trao đổi thương mại giữa các nước CPTPP. Bên cạnh đó, chương này cũng khuyến khích cơ quan hải quan tại các nước CPTPP tăng cường hợp tác với nhau để xây dựng thủ tục hải quan thuận lợi và hiệu quả, đảm bảo tính rõ ràng và công bằng cho các doanh nghiệp. Nội dung chính của chương này bao gồm:

6.1 Minh bạch hóa

Các nước CPTPP phải công bố trên mạng và bằng tiếng Anh nếu có thể, các luật lệ về hải quan, các quy định và thủ tục. Các nước CPTPP cũng đồng ý thiết lập các điểm hỏi đáp để doanh nghiệp có thể trực tiếp đặt câu hỏi.

6.2 Giải phóng hàng

Các nước CPTPP cam kết đảm bảo hàng hóa di chuyển qua biên giới càng nhanh càng tốt và trong chừng mực có thể, sẽ được giải phóng trong vòng 48 giờ kể từ khi hàng đến. Để ngăn ngừa sự chậm trễ trong trường hợp các cán bộ hải quan không đưa ra được quyết định về số thuế, lệ phí còn nợ, thì chương này sẽ đảm bảo hàng hóa đó có thể được giải phóng trên cơ sở đóng bảo lãnh hoặc tạm thanh toán thuế.

6.3 Xác định trước

Nhận thấy các nhà xuất khẩu cần phải biết hàng hoá của mình sẽ được xử lý thế nào khi đến cảng nước ngoài, chương QLHQ yêu cầu các nước CPTPP phải xác định trước về các vấn đề hải quan quan trọng, bao gồm cả định giá hải quan, trước khi hàng hóa được vận chuyển. Quy định này cũng bao gồm các cam kết của các nước CPTPP đưa ra kết quả xác định càng nhanh càng tốt - không muộn hơn 150 ngày - sau khi nhận được yêu cầu, và để đảm bảo rằng các xác định này có hiệu lực cho ít nhất ba năm.

6.4 Hàng phát chuyển nhanh

Do tầm quan trọng của chuyển phát nhanh đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp - đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ - chương QLHQ đòi hỏi hải quan các nước CPTPP phải xử lý khẩn trương các lô hàng phát chuyển nhanh. Điều này sẽ giúp di chuyển nhanh các lô hàng qua biên giới bằng cách tinh giản các chứng từ cần thiết để chuyển những lô hàng đó. Vì các lô hàng chuyển phát nhanh có các hình dạng và kích cỡ khác nhau, nên các nước CPTPP đã đồng ý loại bỏ bất kỳ hạn chế hiện hành nào về xử lý hải quan đối với hàng hóa vượt quá trọng lượng hoặc giá trị nhất định. Ngoài ra, các nước CPTPP sẽ không tính thuế hải quan đối với các lô hàng có giá trị dưới mức quy định của mỗi chính phủ để đẩy nhanh hơn nữa việc vận chuyển hàng hóa và giảm yêu cầu về chứng từ tài liệu.

CPTPP tạm hoãn nghĩa vụ liên quan đến việc định kỳ xem xét ngưỡng miễn thuế có tính đến các yếu tố liên quan khác như tỉ lệ lạm phát, yếu tố ảnh hưởng đến tạo thuận lợi cho thương mại, ảnh hưởng về quản lý rủi ro, chi phí hành chính của việc thu thuế so với số thuế, chi phí thu được qua biên giới, ảnh hưởng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc các yếu tố khác liên quan đến thu thuế hải quan.

7. HÀNG RÀO KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI (TBT)

Chương TBT được xây dựng với mục tiêu hạn chế các hàng rào kỹ thuật không cần thiết đối với thương mại, tăng cường minh bạch hóa, thúc đẩy hợp tác trong

quản lý và thực hành với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi hơn cho thương mại. Bên cạnh đó, chương TBT cũng bảo đảm đầy đủ quyền của các chính phủ trong việc quản lý sản phẩm và các quy trình sản xuất đối với sức khỏe cộng đồng, chất lượng môi trường, và các mục tiêu chính sách công khác. Nội dung chính của chương này bao gồm:

7.1 Đánh giá sự phù hợp

Các nước CPTPP sẽ dành “đối xử quốc gia” cho các cơ quan đánh giá sự phù hợp của nước khác, mà theo đó, việc thử nghiệm và cấp chứng nhận nếu được thực hiện bởi một cơ quan đánh giá sự phù hợp của nước khác sẽ được chấp nhận là xác nhận rằng các sản phẩm, dịch vụ hoặc hệ thống của nước đó đáp ứng được yêu cầu của nước CPTPP kia. Quy định này sẽ tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các nhà xuất khẩu chỉ phải làm thử nghiệm hoặc chứng nhận một lần trước khi tiếp cận thị trường các nước CPTPP khác, giúp giảm chi phí và gánh nặng cho các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ.

7.2 Minh bạch hóa

Chương TBT đảm bảo rằng các bên liên quan và các bên có quan tâm từ các nước CPTPP có cơ hội tham gia vào việc phát triển các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và các thủ tục đánh giá sự phù hợp với các cơ quan chính phủ. Thí dụ các nước CPTPP sẽ công bố quy chuẩn kỹ thuật mới và quy trình đánh giá sự phù hợp, tạo cơ hội cho công chúng nhận xét, giải thích các quy định chính thức và thủ tục đánh giá phù hợp của một quốc gia CPTPP đáp ứng thế nào với các mục tiêu đưa ra; và cung cấp câu trả lời cho các vấn đề lớn được nêu.

7.3 Thời gian tuân thủ

Chương TBT đảm bảo một khoảng thời gian hợp lý giữa công bố các quy định và thời điểm có hiệu lực để các bên liên quan có đủ thời gian đáp ứng các yêu cầu mới. Tương tự như vậy, các nước CPTPP đã cam kết cung cấp dành cho các nhà sản xuất một khoảng thời gian hợp lý để chứng minh sự phù hợp của hàng hoá của mình với các yêu cầu có liên quan.

7.4 Các phụ lục

Chương TBT bao gồm một số phụ lục cho các lĩnh vực cụ thể để thúc đẩy các phương pháp quản lý chung cho toàn khu vực, bao gồm những phụ lục sau:

7.4.1 Phụ lục về mỹ phẩm, thiết bị y tế và dược phẩm

Phụ lục về mỹ phẩm, thiết bị y tế và dược phẩm khuyến khích việc áp dụng các thông lệ thực hành minh bạch và mở trong quản lý các sản phẩm trong các lĩnh vực này. Ví dụ, các nước CPTPP sẽ phải xem xét các hướng dẫn khoa học và kỹ thuật có liên quan khi xây dựng các quy định, cấp phép marketing dựa trên các tiêu chí cụ thể và công khai sẵn có, đưa ra lý do để từ chối các đơn xin và thiết lập các thủ tục cho phép kháng cáo để các nhà xuất khẩu không bị phân biệt đối xử không công bằng hoặc tùy ý ở các thị trường CPTPP.

7.4.2 Phụ lục về các sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)

Phụ lục về ICT bao gồm các sản phẩm thương mại có chứa mật mã và thúc đẩy khả năng tương thích về điện tử của các sản phẩm thiết bị công nghệ thông tin. Đối với các sản phẩm công nghệ thông tin có chứa mật mã, các nước CPTPP cam kết không tiết lộ thông tin độc quyền để phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp.

7.4.3 Phụ lục về rượu vang và rượu chưng cất

Phụ lục về rượu vang và rượu chưng cất thiết lập các thông số cho việc ghi nhãn sản phẩm, trong khi vẫn giữ khả năng của các nhà quản lý nhằm bảo vệ người tiêu dùng. Chương này đưa ra một định nghĩa chung về “rượu vang” và “rượu chưng cất,” để tạo thuận lợi cho thương mại các sản phẩm này, và cũng quy định về ghi nhãn phụ của rượu vang và rượu chưng cất. Các nước CPTPP cam kết không từ chối các lô hàng nhập khẩu nếu chỉ vì sử dụng một số thuật ngữ và tính từ mô tả nào có liên quan đến rượu vang hoặc việc làm rượu vang.

7.4.4 Công thức của sản phẩm thực phẩm

Các nước CPTPP được quyền yêu cầu các công ty cung cấp thông tin về thực phẩm đóng gói và phụ gia thực phẩm. Đồng thời, chương này bảo vệ cho lợi ích thương mại chính đáng và thông tin độc quyền của các doanh nghiệp bằng cách yêu cầu các nước CPTPP đảm bảo bí mật thông tin liên quan đến công thức độc

quyền mà các nước này đòi hỏi các doanh nghiệp cung cấp nhằm đáp ứng các quy chuẩn và các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến thực phẩm đóng gói và phụ gia thực phẩm.

7.4.5 Sản phẩm hữu cơ

Phụ lục về các sản phẩm hữu cơ thúc đẩy hoạt động trao đổi thương mại sản phẩm hữu cơ và khuyến khích sự hợp tác giữa các bên về các vấn đề liên quan đến sản xuất, chế biến, hoặc ghi nhãn sản phẩm hữu cơ.

8. CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM (SPS)

Chương SPS thừa nhận quyền của các quốc gia trong việc thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm sức khỏe của con người và động thực vật ở nước mình. Tuy nhiên, để tránh bị lạm dụng thành công cụ hạn chế thương mại trá hình, chương SPS cũng đặt ra các quy định yêu cầu các nước CPTPP phải tuân thủ khi thực hiện các biện pháp SPS. Nội dung cơ bản của chương này bao gồm:

8.1 Đánh giá và phân tích rủi ro

Chương SPS đặt ra quy tắc xác định và quản lý rủi ro về SPS trong khi vẫn giữ khả năng duy trì các quy định không hạn chế thương mại hơn mức cần thiết và phù hợp với nguyên tắc của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Cụ thể như sau:

- Các biện pháp SPS phải dựa trên căn cứ khoa học và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan, hoặc dựa trên các bằng chứng khoa học, khách quan, đã được chứng minh;
- Việc phân tích rủi ro phải được tiến hành phù hợp với bối cảnh rủi ro liên quan, biện pháp quản lý rủi ro không gây hạn chế thương mại quá mức yêu cầu để đạt được mức độ bảo vệ cần thiết của quốc gia đó;
- Bảo đảm rằng các biện pháp SPS không bị áp dụng tùy tiện hoặc vô căn cứ giữa các nước CPTPP có điều kiện giống hoặc tương tự nhau;
- Khuyến khích các nước CPTPP sử dụng các kỹ thuật phổ biến nguy cơ rủi ro để chia sẻ thông tin và giải thích các biện pháp áp dụng cho người tiêu dùng và các

bên liên quan khác.

8.2 Minh bạch hóa

Chương SPS đặt ra các cam kết nhằm đảm bảo công chúng có thể góp ý với dự thảo các biện pháp và các nhà sản xuất hiểu được các yêu cầu cần phải đáp ứng ở mỗi nước.

8.3 Kiểm tra nhập khẩu

Chương SPS đặt ra các cam kết bảo đảm rằng việc kiểm tra phải dựa trên các nguy cơ gắn với việc nhập khẩu. Ngoài ra, nếu một lô hàng bị cấm hoặc hạn chế nhập cảnh vì một lý do liên quan đến an toàn thực phẩm, động vật hoặc thực vật thì chương này yêu cầu các nước CPTPP phải thông báo cho nhà nhập khẩu hoặc xuất khẩu trong vòng bảy ngày.

8.4 Các biện pháp khẩn cấp

CPTPP cho phép các nước thành viên được áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người, động, thực vật. Tuy nhiên để hạn chế việc lợi dụng biện pháp này để hạn chế mở cửa thị trường, CPTPP yêu cầu các nước phải tiết lộ các cơ sở khoa học cho các biện pháp đó.

8.5 Thừa nhận tương đương và khu vực hóa

CPTPP giúp cải thiện việc trao đổi thông tin liên lạc giữa các chính phủ khi một nước CPTPP xem xét yêu cầu về tính tương đương hoặc khu vực hóa và thông qua đó sẽ cải thiện khả năng dự báo và các cơ sở khoa học cho các quyết định của các nước khác.

8.6 Kiểm tra an toàn thực phẩm

CPTPP thúc đẩy việc sử dụng việc kiểm tra đánh giá tính đầy đủ của hệ thống quản lý an toàn thực phẩm của nước khác. Ngoài ra, CPTPP thiết lập quy trình trao đổi giữa các bên liên quan đến các yêu cầu, quy trình và thủ tục thực hiện kiểm tra.

8.7 Tham vấn kỹ thuật mang tính hợp tác (CTC)

Để giúp sớm đưa ra các giải pháp về các vấn đề SPS, CPTPP thiết lập một cơ chế tư vấn để các cơ quan có liên quan sẽ phối hợp tìm kiếm các giải pháp dựa trên cơ sở khoa học cho các vấn đề SPS nổi lên giữa các nước CPTPP.

8.8 Giải quyết tranh chấp

Trường hợp cơ chế CTC không giải quyết được vấn đề, các bên có thể sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định để đảm bảo thực thi hầu hết các cam kết SPS. Tuy nhiên, để đảm bảo rằng các nước có đủ thời gian chuẩn bị để các thủ tục SPS của mình phù hợp với các yêu cầu trong CPTPP, việc áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp có thể được thực hiện từng bước đối với một số quy định. Các cam kết trong chương này dựa trên nền tảng các nghĩa vụ về SPS trong WTO vẫn chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định.

9. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI (PVTM)

Chương PVTM trong Hiệp định CPTPP gồm 02 Phần chính: (i) Các quy định về biện pháp tự vệ và (ii) Các quy định về thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp.

Nhìn chung, chương PVTM cho phép sử dụng các biện pháp vòng vệ thương mại (bao gồm tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp) để hạn chế thiệt hại từ sự gia tăng đột biến của hàng nhập khẩu hoặc để chống lại các hành vi phá giá cũng như trợ cấp cho hàng xuất khẩu từ các nước. Ngoài ra, chương PVTM cũng thúc đẩy minh bạch hóa và quy trình thủ tục trong các vụ kiện phòng vệ thương mại thông qua việc đưa ra tiêu chuẩn hoặc các thông lệ tốt nhất để đảm bảo trong trường hợp các biện pháp phòng vệ được áp dụng, các doanh nghiệp của các nước CPTPP sẽ được tiếp cận với các quy trình xử lý một cách dễ dàng và minh bạch.

Đối với các quy định về tự vệ, ngoài **Biện pháp tự vệ toàn cầu** (biện pháp tự vệ theo quy định của WTO), CPTPP cho phép các thành viên áp dụng thêm **Biện pháp tự vệ trong thời gian chuyển đổi**.

Trong điều khoản về **Biện pháp tự vệ toàn cầu**, Hiệp định CPTPP đặt ra các quy

định đối với biện pháp tự vệ toàn cầu theo hướng quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ phù hợp với Hiệp định Tự vệ của WTO. Tuy nhiên, Chương PVTM trong Hiệp định CPTPP bổ sung thêm quy định mang tính WTO+ đó là khi áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu, một nước thành viên có thể loại trừ hàng hóa nhập khẩu từ một nước CPTPP khác trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ quốc gia đó thuộc phạm vi áp dụng hạn ngạch thuế quan hoặc nằm trong danh mục cắt giảm thuế và không phải là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng. Nói một cách khác, khi một nước CPTPP áp dụng Biện pháp tự vệ toàn cầu thì có thể xem xét không áp dụng biện pháp đó đối với hàng hóa có xuất xứ từ một nước khác trong CPTPP.

Hiệp định CPTPP thiết lập ***Biện pháp tự vệ trong thời gian chuyển đổi***, cho phép một nước thành viên áp dụng biện pháp tự vệ trong thời gian chuyển đổi (thời gian tự do hóa thương mại giữa các thành viên) nếu lượng nhập khẩu gia tăng đột biến do kết quả của việc cắt giảm thuế theo Hiệp định gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước. Đây là cơ chế phổ biến trong các Hiệp định thương mại tự do và mang tính chất như một “van an toàn” nhằm ngăn chặn tác động tiêu cực đến ngành sản xuất trong nước do quá trình tự do hóa thương mại. Quy định về biện pháp tự vệ trong thời gian chuyển đổi trong Hiệp định này được xây dựng theo hướng chặt chẽ hơn so với Hiệp định tự vệ của WTO, hạn chế việc lạm dụng, đảm bảo sự minh bạch thông qua việc cho phép các bên liên quan được tiếp cận các tài liệu cần thiết, đồng thời có cơ hội được thông báo trước khi biện pháp tự vệ được áp dụng và tham vấn sau khi biện pháp này được áp dụng. Biện pháp tự vệ này bao gồm việc (i) ngừng cắt giảm thuế quan theo lộ trình cắt giảm thuế quan đã cam kết hoặc (ii) tăng mức thuế áp dụng cho sản phẩm lên bằng với mức thuế MFN. Các biện pháp tự vệ này có thể được áp dụng trong thời gian 02 năm và trong trường hợp cần thiết có thể được gia hạn thêm 01 năm để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng.

Hiệp định CPTPP đưa ra các quy định yêu cầu một thành viên đang áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời phải có hình thức bồi thường thông qua thỏa thuận. Đồng thời, các thành viên không được áp dụng nhiều hơn một biện pháp tự vệ tạm thời được cho phép trong Hiệp định đối với một hàng hóa trong cùng một thời điểm.

Đối với các quy định về chống bán phá và chống trợ cấp, các nước CPTPP phải tuân thủ các quy định nêu trong Hiệp định Chống bán phá giá và Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO. Ngoài ra, các nước thống nhất Phụ

lục về thông lệ tốt nhất (best practices) liên quan đến thủ tục áp dụng các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp.

10. ĐẦU TƯ

Chương Đầu tư thiết lập các quy định nhằm cân bằng lợi ích của chính phủ và lợi ích của nhà đầu tư. Một mặt, chương Đầu tư hạn chế các chính phủ áp đặt các yêu cầu có tính phân biệt đối xử đối với nhà đầu tư, mặt khác, chương Đầu tư cũng cho phép các chính phủ được thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích công cộng. Chương Đầu tư có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm môi trường đầu tư lành mạnh, minh bạch và dễ dự đoán, góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư trong khuôn khổ CPTPP. Chương này bao gồm các nội dung sau:

10.1 Các nghĩa vụ chính

- *Không phân biệt đối xử*: các nước CPTPP không được đối xử nhà đầu tư nước ngoài kém thuận lợi hơn nhà đầu tư trong nước hoặc không được đối xử nhà đầu tư của các nước CPTPP kém thuận lợi hơn bất kỳ nhà đầu tư nước ngoài nào khác ở hoàn cảnh tương tự³, bao gồm các nhà đầu tư của các nước không thuộc CPTPP.

- *Tiếp cận thị trường (MA)*: Nghĩa vụ này thực chất là của Chương Thương mại dịch vụ nhưng được áp dụng chéo sang Chương Đầu tư. Hiệp định CPTPP là một trong số ít các Hiệp định có nội dung về Đầu tư mà lại áp dụng nghĩa vụ Tiếp cận thị trường cho lĩnh vực Đầu tư. Nội dung cụ thể của nghĩa vụ này được trình bày trong Chương Thương mại dịch vụ qua biên giới.

- *Tiêu chuẩn đối xử tối thiểu*: các nước CPTPP cam kết dành cho các nhà đầu tư nước ngoài sự đối xử công bằng và thỏa đáng khi tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự, dân sự hoặc hành chính. Ngoài ra, các nước CPTPP cần phải bảo đảm an toàn cho các khoản đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với pháp luật quốc tế.

- *Tước quyền sở hữu*: khi thấy thực sự cần thiết, ví dụ vì mục đích công cộng, chính phủ các nước có thể tước quyền sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy

3 Việc đánh giá các nhà đầu tư có ở hoàn cảnh tương tự hay không phụ thuộc vào việc đánh giá hoàn cảnh tổng thể cũng như các yếu tố liên quan tới biện pháp tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư với nhau (ví dụ giữa nhà đầu tư nước ngoài với nhà đầu tư trong nước hoặc giữa các nhà đầu tư CPTPP với nhà đầu tư nước ngoài CPTPP).

nhiên, việc này phải được thực hiện trên cơ sở không phân biệt đối xử và có sự đền bù thỏa đáng cho các nhà đầu tư nước ngoài, phù hợp với quy định của pháp luật và nghĩa vụ của Hiệp định CPTPP.

- *Chuyển tiền*: các nhà đầu tư nước ngoài được phép tự do chuyển tiền đầu tư hoặc lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, chính phủ các nước CPTPP có thể hạn chế hoạt động này của nhà đầu tư nước ngoài, ví dụ như vì mục đích kiểm soát vốn trong bối cảnh khủng hoảng cán cân thanh toán hoặc khủng hoảng kinh tế.

- *Không áp đặt các “yêu cầu thực hiện”*: các nước CPTPP không được duy trì các yêu cầu buộc nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện để được cấp phép đầu tư hay được hưởng các ưu đãi đầu tư. Ví dụ, các nước không được yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải xuất khẩu một số lượng hàng hóa nhất định hoặc phải bảo đảm một tỷ lệ nội địa nhất định trong các sản phẩm do mình sản xuất ra.

- *Không áp đặt các yêu cầu về bổ nhiệm nhân sự*: các nước CPTPP không được yêu cầu công ty có vốn đầu tư nước ngoài phải bổ nhiệm các nhân sự cấp cao thuộc một quốc tịch nào đó.

10.2 Danh mục các biện pháp không tương thích với nghĩa vụ chính của chương Đầu tư và chương Thương mại dịch vụ (danh mục NCM)

Các nước CPTPP được quyền đưa ra các biện pháp bảo lưu trái với 4 nghĩa vụ chính trong chương Đầu tư (Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc, Yêu cầu thực hiện, và Quản lý nhân sự cấp cao và ban giám đốc) và 4 nghĩa vụ chính của chương Thương mại Dịch vụ qua biên giới (Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc, Tiếp cận thị trường, và Hiện diện tại nước sở tại) của Hiệp định CPTPP. Các biện pháp này được đưa vào trong một danh mục gọi là “Danh mục các biện pháp bảo lưu không tương thích với nghĩa vụ chính của chương Đầu tư và chương Thương mại dịch vụ qua biên giới (gọi tắt là Danh mục NCM)”.

Danh mục NCM gồm 2 Phụ lục:

Phụ lục I: gọi là Phụ lục bảo lưu các biện pháp hiện hành, bao gồm các biện pháp không tương thích với các nghĩa vụ về đầu tư và thương mại dịch vụ *được quy định tại các văn bản pháp luật hoặc chính sách hiện hành* của một nước thành

viên. Đối với các biện pháp được liệt kê trong Phụ lục này, các nước được tiếp tục áp dụng theo đúng nội dung đã được mô tả. Tuy nhiên, cần lưu ý một số điểm sau:

- Các nước được quyền sửa đổi nội dung bảo lưu nhưng với điều kiện việc sửa đổi không được kém thuận lợi hơn nội dung đã được bảo lưu trong Phụ lục. Nguyên tắc này gọi là nguyên tắc “giữ nguyên hiện trạng (standstill)”.

- Các nước được quyền đơn phương sửa đổi các nội dung đã bảo lưu theo hướng thuận lợi hơn nhưng khi đã đưa ra rồi thì không được quyền rút lại nội dung đã được sửa đổi đó. Nguyên tắc này còn được gọi là nguyên tắc “chỉ tiến, không lùi (ratchet)”.

Lưu ý: Trong thời gian 3 năm kể từ khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực (tức là đến ngày 14 tháng 01 năm 2022), Việt Nam không phải tuân thủ nguyên tắc ratchet. Đây là linh hoạt mà các nước CPTPP dành riêng cho Việt Nam.

Phụ lục II: gọi là Phụ lục bảo lưu các biện pháp lâu dài, bao gồm các biện pháp không tương thích với các nghĩa vụ về đầu tư và thương mại dịch vụ mà các nước *không muốn loại bỏ trong giai đoạn hiện tại và muốn bảo lưu lâu dài*. Đối với Phụ lục này, các nước được toàn quyền đưa ra các nội dung trái với các nghĩa vụ chính của Hiệp định hoặc toàn quyền hạn chế nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực được bảo lưu.

10.3 Tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư (ISDS)

Để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài, chương Đầu tư cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tiến hành khởi kiện ra cơ quan trọng tài quốc tế nếu thấy quyền lợi của mình bị chính quyền nước sở tại xâm phạm. Ví dụ nhà đầu tư nước ngoài có quyền khởi kiện khi quyền lợi bị xâm phạm như trưng thu, tước quyền sở hữu, tiêu chuẩn đối xử tối thiểu, v.v. ngoại trừ trường hợp có tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện các cam kết hay nghĩa vụ của hợp đồng đầu tư và chấp thuận đầu tư. Ngoài ra, việc khởi kiện phải tuân thủ các quy định và quy trình được mô tả rõ ràng trong chương Đầu tư. Các nội dung chính bao gồm:

- *Minh bạch hóa thủ tục trọng tài:* các vụ điều trần tại cơ quan trọng tài và các tài liệu liên quan phải được công khai cho công chúng.

- *Sự tham gia của bên thứ 3*: tổ chức, cá nhân không phải là bên tranh chấp nhưng có lợi ích đáng kể, ví dụ công đoàn, các tổ chức dân sự nếu quan tâm thì có thể đệ trình văn bản, tài liệu thể hiện quan điểm của mình cho cơ quan trọng tài.

- *Sự tham gia của bên không liên quan đến vụ kiện*: chính phủ của nhà đầu tư nước ngoài hoặc các nước CPTPP khác có thể đệ trình văn bản, tài liệu thể hiện cách hiểu và diễn giải của mình về nội dung Hiệp định.

Xử lý các khiếu kiện vô giá trị và bồi thường phí luật sư: có cơ chế cho phép hội đồng trọng tài có thể nhanh chóng phát hiện và xử lý các khiếu kiện vô giá trị và phán quyết về mức phí trọng tài đối với chính phủ bị kiện.

- *Dự thảo quyết định và bình luận của các Bên*: các bên tham gia vụ kiện có thể yêu cầu trọng tài gửi dự thảo quyết định hay phán quyết để có bình luận bằng văn bản cho trọng tài xem xét trước khi đưa ra phán quyết cuối cùng.

Ngoài ra, Hiệp định CPTPP cũng có quy định chi tiết về quy tắc ứng xử của trọng tài viên trong giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với Nhà nước. Theo đó, các trọng tài viên phải tuân thủ các nguyên tắc chính sau:

(i) khách quan, độc lập và tránh mọi xung đột lợi ích có liên quan;

(ii) đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và có thể liên hệ trong suốt quá trình tố tụng;

(iii) tiến hành tố tụng một cách công bằng và không hành động bị coi là không thích hợp hoặc thành kiến;

(iv) không sử dụng vị trí trọng tài viên để gây ảnh hưởng người khác hoặc vì lợi ích cá nhân;

(v) không được tiết lộ hoặc sử dụng các thông tin có được trong quá trình tố tụng để thu lợi cá nhân, và không tiết lộ phán quyết trước khi công bố.

Riêng với Niu Di-lân, Việt Nam đã ký thư song phương mang tính đối xử “có đi có lại”, theo đó cơ chế ISDS của CPTPP sẽ không áp dụng giữa hai nước.

11. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUA BIÊN GIỚI (TMDV)

Chương TMDV đặt ra các quy tắc cho hoạt động thương mại dịch vụ giữa các nước thành viên, bao gồm các nghĩa vụ yêu cầu các nước phải đối xử công bằng giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Đồng thời, các nước thành viên cũng xác định những ngành dịch vụ mà mỗi nước có thể dành ưu đãi cho các nhà cung cấp dịch vụ trong nước hơn các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài hay là xác định những ngành dịch vụ mà mỗi nước muốn duy trì sự linh hoạt cần thiết để thực thi các chính sách của mình, ví dụ như chính sách xã hội, y tế, giáo dục v.v.. Ngoài ra, chương TMDV cũng yêu cầu các quy trình và thủ tục cấp phép phải minh bạch, công bằng và dễ hiểu đối với cộng đồng doanh nghiệp.

11.1 Các nghĩa vụ chủ chốt

Chương TMDV quy định 4 nghĩa vụ chủ chốt là:

- *Đối xử quốc gia (NT)*: Ý tưởng cơ bản của nghĩa vụ này là các nước CPTPP không được đối xử nhà cung cấp dịch vụ của nước CPTPP khác kém thuận lợi hơn nhà cung cấp dịch vụ trong nước ở hoàn cảnh tương tự.

- *Đối xử tối huệ quốc (MFN)*: Ý tưởng cơ bản của nghĩa vụ này là các nước CPTPP không được đối xử nhà cung cấp dịch vụ của nước CPTPP khác kém thuận lợi hơn nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài nào khác ở hoàn cảnh tương tự⁴.

- *Tiếp cận thị trường (MA)*: Ý tưởng cơ bản của nghĩa vụ này là mỗi nước thành viên không được phép duy trì các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường được phân chia thành 5 loại như sau:

(i) Hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ;

(ii) Hạn chế về tổng giá trị các giao dịch hoặc tài sản;

⁴ Việc đánh giá các nhà cung cấp dịch vụ có ở hoàn cảnh tương tự hay không phụ thuộc vào việc đánh giá hoàn cảnh tổng thể cũng như các yếu tố liên quan tới biện pháp tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp dịch vụ với nhau (ví dụ giữa nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài với nhà cung cấp dịch vụ trong nước hoặc giữa các nhà cung cấp dịch vụ CPTPP với nhà cung cấp dịch vụ ngoài CPTPP).

(iii) Hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ cung cấp;

(iv) Hạn chế về số lượng lao động;

(v) Hạn chế về hình thức thành lập doanh nghiệp.

- *Hiện diện tại nước sở tại (LP)*: Ý tưởng cơ bản của nghĩa vụ này là mỗi nước thành viên không được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ của nước thành viên khác phải thiết lập hoặc duy trì văn phòng đại diện hay bất cứ hình thức công ty nào hay yêu cầu họ phải đáp ứng yêu cầu về thường trú như là điều kiện để được cung cấp dịch vụ.

11.2 Danh mục các biện pháp không tương thích với nghĩa vụ chính của chương Đầu tư và chương Thương mại dịch vụ (Danh mục NCM)

Như chương Đầu tư, các nước thành viên được quyền bảo lưu các biện pháp trái với các nghĩa vụ chủ chốt của chương TMDV. Các biện pháp này cũng được đưa vào Danh mục NCM cùng với các biện pháp trái với các nghĩa vụ chủ chốt của chương Đầu tư.

Lưu ý: Như chương Đầu tư, theo quy định tại Phụ lục 10-C, trong thời gian 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam không phải tuân thủ cơ chế ratchet.

11.3 Quy định trong nước

Các nước thành viên được quyền ban hành và duy trì các biện pháp quản lý thương mại dịch vụ (ví dụ, thủ tục cấp phép). Tuy nhiên, các biện pháp này phải được áp dụng một cách công bằng, hợp lý và không phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cũng như không phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài với nhau.

Trên cơ sở đó, để tăng cường tính minh bạch trong việc ban hành và áp dụng các biện pháp quy định quản lý trong nước, các nước thành viên nếu áp dụng biện pháp cấp phép thì phải thiết lập khung thời gian chỉ định cho việc nộp đơn, thông báo cho người nộp đơn quyết định liên quan tới đơn nộp sau một khoảng thời gian hợp lý, thông báo lý do từ chối đơn hoặc cho phép người nộp đơn sửa chữa sai sót trong trong chừng mực có thể, đảm bảo mức phí cấp phép hợp lý và

minh bạch, v.v. Nếu các nước thành viên áp dụng cấp phép hoặc tổ chức kỳ thi chuyên môn thì thời gian tổ chức các kỳ thi và đăng ký thi phải hợp lý, đủ để các đối tượng quan tâm có thể nộp đơn tham gia.

11.4 Minh bạch hóa

Các nước thành viên khi ban hành các biện pháp quản lý mới phải tuân thủ một số yêu cầu về minh bạch hóa, chẳng hạn phải cho phép công chúng có khoảng thời gian hợp lý để tiếp cận và có ý kiến vào các biện pháp dự định ban hành, đảm bảo khoảng thời gian hợp lý giữa thời điểm công bố quy định cuối cùng và thời điểm quy định đó có hiệu lực. Ngoài ra, các nước thành viên sẽ duy trì hoặc thiết lập các cơ chế phù hợp để hồi đáp các thắc mắc từ những người quan tâm liên quan đến quy định của mình về các vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương TMDV.

11.5 Công nhận bằng cấp lẫn nhau

Các nước thành viên đồng ý thiết lập Nhóm Công tác về dịch vụ chuyên môn để thúc đẩy việc thảo luận giữa các nước thành viên cũng như các tổ chức nghề nghiệp có liên quan về việc công nhận bằng cấp, quy trình và thủ tục cấp phép của nhau. Theo quy định tại Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2019, Bộ Công Thương là cơ quan chỉ định đầu mối về c hương TMDV nói chung và Nhóm công tác về dịch vụ chuyên môn nói riêng, sẽ phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan triển khai thực thi nhiệm vụ này.

11.6 Các Phụ lục riêng về một số dịch vụ đặc thù

Chương TMDV có 2 Phụ lục riêng về dịch vụ chuyên môn và dịch vụ chuyển phát nhanh.

Phụ lục về dịch vụ chuyên môn đề cập tới dịch vụ tư vấn pháp lý và dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật. Đối với dịch vụ tư vấn pháp lý, các nước thành viên thừa nhận tầm quan trọng của việc cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý qua biên giới và cam kết nỗ lực thúc đẩy hoạt động này. Đối với dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, các nước thành viên đồng ý tiếp tục các công việc đã và đang thực hiện trong khuôn khổ APEC để thúc đẩy việc công nhận lẫn nhau, bao gồm khả năng thiết lập cơ chế đăng ký hoặc cấp phép trên cơ sở tạm thời hoặc trên cơ sở dự án

cụ thể.

Phụ lục về dịch vụ chuyển phát nhanh đặt ra các quy định nhằm bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân với các nhà cung cấp dịch vụ mà Nhà nước sở hữu hoặc các nhà cung cấp độc quyền của Nhà nước như xác định phạm vi độc quyền trên cơ sở các tiêu chí khách quan, tạo đủ cơ hội cho việc tham vấn và cung cấp thông tin về mức độ mở cửa, không được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh của Bên khác phải cung cấp dịch vụ bưu chính phổ cập cơ bản như một điều kiện để được phép hoặc cấp phép hoạt động, v.v. Tuy nhiên, so với cam kết trong Hiệp định TPP trước đây, Hiệp định CPTPP cho phép các nước thành viên *tạm ngưng* áp dụng các nghĩa vụ về việc không được trợ cấp chéo. Theo đó, Chính phủ vẫn được phép cho nhà cung cấp dịch vụ thuộc diện độc quyền bưu chính được trợ cấp chéo cho chính dịch vụ chuyển phát nhanh của mình hoặc của bất kỳ nhà cung cấp cạnh tranh nào bằng nguồn tiền lấy từ dịch vụ bưu chính độc quyền. Chính phủ cũng không có nghĩa vụ phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ thuộc diện độc quyền bưu chính không lạm dụng vị trí độc quyền để hoạt động không phù hợp với các cam kết của nước đó về đối xử quốc gia hay tiếp cận thị trường.

12. MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ THEO DANH MỤC NCM

Mặc dù các nước CPTPP có quyền đưa ra biện pháp bảo lưu trong Danh mục NCM nhưng do CPTPP là hiệp định tiêu chuẩn cao nên các nước CPTPP chỉ được phép duy trì một số lượng hạn chế các biện pháp bảo lưu. Việt Nam được duy trì khá nhiều biện pháp bảo lưu dựa trên cam kết đã có trong WTO và một số FTA đã ký kết. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đồng ý mở thêm một số lĩnh vực để đạt được kết quả cân bằng trong quá trình đàm phán. Nội dung chính các cam kết trong Danh mục NCM như sau:

12.1 Cam kết trong Phụ lục I

Việt Nam mở cửa hơn so với WTO trong các lĩnh vực như sau:

Dịch vụ tư vấn pháp lý:

Cho phép tổ chức luật sư nước ngoài được thực hiện dịch vụ giấy tờ và chứng thực pháp lý đối với hợp đồng thương mại và điều lệ công ty. Tuy nhiên, việc này phải do luật sư Việt Nam làm việc trong các tổ chức luật sư nước ngoài thực hiện.

Dịch vụ quảng cáo:

Cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài thành lập công ty 100% vốn nước ngoài.

Các dịch vụ kinh doanh khác:

Không hạn chế nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cung cấp các dịch vụ bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng hoặc bao gồm tài sản sở hữu hoặc tài sản thuê, dịch vụ tư vấn hỗ trợ nghề cá nước mặn, nước ngọt và nhân giống, dịch vụ bà đỡ và y tá, bác sỹ trị liệu và nhân viên y tế không chuyên, dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học xã hội, nhân văn và đa ngành. Ngoài ra, ta cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài thành lập liên doanh vốn góp không hạn chế để cung cấp các dịch vụ chụp ảnh chân dung và chụp ảnh đặc biệt (ngoại trừ chụp ảnh trên không). Đối với dịch vụ đóng gói, ta cho phép liên doanh với phần vốn góp của nước ngoài không vượt quá 49%.

Dịch vụ phân phối:

Không áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) đối với các cửa hàng bán lẻ có diện tích dưới 500m² được thành lập ở các khu vực được quy hoạch cho hoạt động thương mại và đã hoàn tất việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, ENT sẽ được bãi bỏ.

Về diện mặt hàng, nhà phân phối nước ngoài được phép phân phối gạo, đường và đường củ cải.

Dịch vụ viễn thông:

- *Đối với dịch vụ cơ bản và giá trị gia tăng không gắn hạ tầng mạng:* Sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, cho phép nhà cung cấp dịch vụ viễn thông nước ngoài được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài và bãi bỏ các yêu cầu về thành lập và góp vốn trong liên doanh.

- *Đối với dịch vụ giá trị gia tăng gắn với hạ tầng mạng*: Sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, cho phép nhà cung cấp dịch vụ viễn thông nước ngoài được nâng tỷ lệ vốn góp trong liên doanh từ 51% lên 65%.

- *Bán dung lượng cáp quang biển qua trạm cáp bờ*: cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép sở hữu tới 100% dung lượng truyền dẫn cáp biển tại trạm cáp bờ hệ thống cáp biển được cấp phép tại Việt Nam, và có thể bán cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm các nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) đã được cấp phép tại Việt Nam.

Dịch vụ giáo dục:

Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép đào tạo trong tất cả các môn học ngoại trừ các môn học về quốc phòng, an ninh, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội của Việt Nam đối với dịch vụ giáo dục bậc cao (CPC 923), giáo dục người lớn (CPC 924) và giáo dục khác (CPC 929 bao gồm cả dịch vụ đào tạo ngoại ngữ).

Dịch vụ môi trường:

Không hạn chế nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cung cấp các dịch vụ vệ sinh (CPC 9403), dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và cảnh quan (CPC 9406).

Dịch vụ giải trí (ban nhạc, nhà hát, rạp xiếc):

Sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh với vốn góp trong liên doanh là 51%.

Dịch vụ trò chơi điện tử qua mạng:

Sau 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử cung cấp qua mạng internet với vốn góp trong liên doanh là 51%. 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực, cho phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài.

Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể được cung cấp dịch vụ qua biên giới

nhưng phải tuân thủ quy định pháp luật của Việt Nam, bao gồm cả các quy định về cấp phép và đăng ký.

Dịch vụ thông quan và dịch vụ hỗ trợ các phương thức vận tải khác:

Cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài thành lập công ty 100% vốn nước ngoài ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Ngoài các nội dung trên, Việt Nam còn đồng ý cam kết giữ nguyên hiện trạng chính sách và nếu có sửa đổi thì chỉ sửa đổi theo hướng thuận lợi hơn trong các lĩnh vực như đất đai, bất động sản, sở hữu và vận hành hệ thống truyền tải điện, phân phối năng lượng, thăm dò và khai thác dầu khí, dịch vụ đánh giá tài sản, dịch vụ an ninh, vận tải hàng không, dịch vụ giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Ngoài ra, Việt Nam đồng ý cho phép nhà đầu tư nước ngoài được thăm dò và khai thác khoáng sản tại Việt Nam nhưng phải tuân theo các điều kiện cấp phép chặt chẽ.

12.2 Cam kết trong Phụ lục II

Việt Nam được quyền duy trì bảo lưu được toàn quyền ban hành các biện pháp quản lý hoặc các biện pháp hạn chế nhà đầu tư và cung cấp dịch vụ nước ngoài trong các lĩnh vực quan trọng, có tính nhạy cảm cao hoặc còn mới, cần thêm thời gian để nghiên cứu. Các lĩnh vực đáng chú ý bao gồm:

- Các biện pháp hỗ trợ cho các dân tộc thiểu số, các nhóm người khó khăn về xã hội, kinh tế hoặc vị trí địa lý;
- Mua bán và chuyển nhượng cổ phần của các doanh nghiệp cổ phần hóa;
- Mua bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán;
- Sở hữu đất đai;
- Phân phối các sản phẩm như xăng dầu, dược phẩm, thuốc lá, xì gà, xuất bản phẩm, kim loại và đá quý;
- Thiết lập hệ thống viễn thông phục vụ cho các dân tộc thiểu số tại nông thôn

và vùng sâu vùng xa;

- Một số dịch vụ văn hóa, di sản;

- Thông tin đại chúng (báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình);

- Các lĩnh vực khác.

Ngoài ra, đối với nguyên tắc tối huệ quốc (MFN), ta đồng ý nguyên tắc MFN, tức là đối xử với các nước thành viên CPTPP không kém thuận lợi hơn so với các đối tác khác. Tuy nhiên, ta bảo lưu quyền áp dụng và duy trì bất kỳ biện pháp nào dành đối xử khác biệt cho: (i) các quốc gia có hiệp định quốc tế song phương hoặc đa phương đang có hiệu lực hoặc đã được ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực và (ii) các quốc gia thành viên ASEAN theo bất kỳ hiệp định ASEAN nào mà các quốc gia thành viên ASEAN có thể tham gia, đang có hiệu lực hoặc đã được ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực. Đồng thời, ta cũng bảo lưu quyền áp dụng và duy trì bất kỳ biện pháp nào dành đối xử khác biệt cho các quốc gia theo các hiệp định quốc tế song phương hoặc đa phương đang có hiệu lực hoặc được ký kết sau ngày Hiệp định này có hiệu lực trong các lĩnh vực hoạt động hàng hải, bao gồm cả cứu hộ; thủy hải sản; hàng không.

13. NHẬP CẢNH TẠM THỜI CỦA KHÁCH KINH DOANH (NCTT)

Chương NCTT đặt ra những nghĩa vụ cho việc quản lý, xét duyệt hồ sơ và cấp phép nhập cảnh tạm thời của một nước CPTPP đối với các đối tượng là khách kinh doanh đến từ các nước CPTPP khác. Mục đích của chương là tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhập cảnh và lưu trú tạm thời của công dân và người thường trú của các nước CPTPP khi tiến hành các hoạt động kinh doanh và đầu tư tại các nước CPTPP khác. Nội dung chính của chương này bao gồm:

13.1 Phạm vi điều chỉnh

Chương NCTT áp dụng đối với các biện pháp ảnh hưởng đến việc nhập cảnh tạm thời của khách kinh doanh của một nước CPTPP vào lãnh thổ của một nước CPTPP khác. Tuy nhiên, chương này không áp dụng đối với các biện pháp liên quan đến việc người nước ngoài tìm kiếm việc làm tại một nước CPTPP hay các biện pháp liên quan đến tư cách công dân, quốc tịch, cư trú hoặc lao động trên

cơ sở thường xuyên.

13.2 Nghĩa vụ chính

Các nghĩa vụ chính của Chương Nhập cảnh tạm thời của khách kinh doanh bao gồm:

- Thụ lý và ra quyết định trong thời gian sớm nhất có thể đối với đơn xin nhập cảnh, đồng thời cung cấp thông tin liên quan về tình trạng xử lý đơn khi có yêu cầu của người nộp đơn.
- Công bố và cung cấp thông tin về các yêu cầu cho việc nhập cảnh tạm thời, đồng thời thiết lập và duy trì cơ chế giải đáp thắc mắc của các bên liên quan.

13.3. Biểu cam kết cụ thể

Các nước CPTPP có quyền lựa chọn các hình thức khách kinh doanh được phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời tại nước mình. Đối với mỗi hình thức, các nước xác định thời gian, điều kiện áp dụng để được nhập cảnh và lưu trú trong biểu cam kết riêng và tất cả (ngoại trừ Nhật Bản) chỉ cam kết dành cho nhau sự đối xử trên cơ sở “có đi có lại”, không theo nguyên tắc đối xử tối huệ quốc.

Như hầu hết các nước khác, Việt Nam chỉ đồng ý áp dụng nội dung cam kết trong Biểu cam kết trên cơ sở “có đi có lại”. Điều đó có nghĩa là nếu các nước CPTPP có cam kết với Nhóm đối tượng được liệt kê tương đương, phù hợp với các Nhóm đối tượng của Việt Nam thì mới được hưởng các cam kết nêu trên. Ví dụ, nếu Chi-lê hay một số nước CPTPP khác đồng ý cam kết đối với đối tượng di chuyển trong nội bộ công ty thì Việt Nam sẽ dành cam kết về đối tượng này cho Chi-lê và các nước CPTPP này. Các nước không có cam kết đối tượng nói trên thì sẽ không được hưởng cam kết về đối tượng này của Việt Nam.

Các đối tượng khách kinh doanh mà Việt Nam cam kết trong Biểu cam kết cụ thể trong CPTPP tương tự cam kết trong WTO nhưng đi quá cam kết WTO ở những điểm sau:

- Người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp (ICT): Bổ sung đối tượng là vợ/chồng và người phụ thuộc của đối tượng này được hưởng thời gian nhập cảnh và

lưu trú tạm thời như ICT;

- Người chào bán dịch vụ: Cam kết tăng thời gian lưu trú lên tới 6 tháng (thay vì thời gian cam kết là 90 ngày như trong WTO);

- Người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng (CSS): Cam kết thêm 14 phân ngành so với cam kết trong WTO, nâng tổng số phân ngành cam kết lên tới 16 phân ngành, đồng thời tăng thời gian lưu trú lên tới 6 tháng (thay vì thời gian cam kết là 90 ngày như trong WTO);

- Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại: Cam kết tăng thêm thời gian lưu trú lên tới 1 năm (thay vì thời gian cam kết là 90 ngày như trong WTO), bổ sung đối tượng là vợ/chồng và người phụ thuộc của đối tượng này được hưởng thời gian nhập cảnh và lưu trú tạm thời như đối tượng này;

- Nhân sự khác: Tương tự cam kết WTO.

Nội dung cụ thể và mức cam kết đối với các đối tượng trên là phù hợp với mức Việt Nam đã cam kết trong WTO và các FTA đã ký, cũng như phù hợp với các quy định hiện hành.

14. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH (DVTC)

Chương DVTC bao gồm 21 Điều khoản, tạo lập khuôn khổ và thể chế hóa các cam kết của các nước thành viên trong việc xây dựng một môi trường kinh doanh lành mạnh và bảo hộ đầu tư cho các tổ chức tài chính hoạt động trên thị trường lẫn nhau thông qua 04 hình thức cung cấp dịch vụ. Nội dung chính của Chương bao gồm:

14.1 Các nghĩa vụ chính

a. Các nghĩa vụ cốt lõi nhằm tạo lập và duy trì môi trường bình đẳng cho đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ tài chính

- *Nghĩa vụ Đối xử quốc gia (NT)*: yêu cầu nước thành viên CPTPP không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư⁵ của các nước thành viên Hiệp định CPTPP khác và nhà

5 Nhà đầu tư bao gồm tổ chức tài chính của bên khác; nhà đầu tư của bên khác, các khoản đầu

đầu tư trong nước.

- *Nghĩa vụ Đối xử tối huệ quốc (MFN)*: yêu cầu nước thành viên CPTPP phải đối xử với nhà đầu tư của nước thành viên CPTPP khác không được kém ưu đãi hơn so với nhà đầu tư của các nước thành viên CPTPP còn lại cũng như nhà đầu tư của các nước ngoài CPTPP. Như vậy, trường hợp ta dành bất kì ưu đãi hơn cho một nhà đầu tư nào trong hoặc ngoài CPTPP thì tất cả các nước tham gia Hiệp định CPTPP cũng sẽ được hưởng mức ưu đãi đó.

- *Nghĩa vụ Tiếp cận thị trường (MA)*: yêu cầu mở cửa thị trường đối với DVTC và đầu tư vào lĩnh vực DVTC thông qua việc yêu cầu nước thành viên CPTPP không được phép duy trì và áp dụng các biện pháp hạn chế thị trường. Cụ thể, các nước thành viên có nghĩa vụ không được áp dụng các biện pháp về (i) Hạn chế định lượng: Số lượng các tổ chức tài chính, Tổng giá trị các giao dịch và tài sản, Tổng số các hoạt động hoặc số lượng đầu ra, Tổng số thể nhân có thể được tuyển dụng; (ii) Hạn chế hoặc có yêu cầu cụ thể về hình thức pháp lý.

- *Nghĩa vụ Quản lý nhân sự cấp cao và ban giám đốc (SMBD)*: quy định việc không đặt ra các yêu cầu về quốc tịch đối với Nhân sự cao cấp; và không yêu cầu về số thành viên Hội đồng quản trị (trên mức tối thiểu trong tổng số thành viên Hội đồng quản trị) phải có quốc tịch hay cư trú tại nước sở tại.

- *Thương mại qua biên giới (CBT)*: ý tưởng cơ bản của nghĩa vụ này là các nước CPTPP không được phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước với nhà cung cấp dịch vụ qua biên giới nước ngoài. Tuy nhiên, các nước được phép duy trì danh mục các dịch vụ trong đó cam kết không phân biệt đối xử với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Phụ lục 11 - A - Danh mục các dịch vụ được phép thực hiện CBT. Danh mục này được xây dựng theo cách tiếp cận “chọn-cho” của từng nước. Theo đó, các nước thành viên sẽ lựa chọn ngành, phân ngành DVTC cho phép tiến hành cung cấp qua biên giới. Các ngành, phân ngành không có trong Danh mục CBT được hiểu là không cam kết cho phép thực hiện thương mại qua biên giới. Danh mục của Việt Nam về cơ bản có mức độ tương đương cam kết trong WTO.

Ngoài ra, các nước CPTPP không được hạn chế khách hàng trong nước trong

việc tiêu dùng DVTC được cung cấp bởi các nhà cung cấp dịch vụ qua biên giới. Tuy vậy, nghĩa vụ này không đồng nghĩa với việc phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ qua biên giới được quyền thực hiện hoạt động kinh doanh hoặc chào hàng trong lãnh thổ của nước CPTPP khác. Việc định nghĩa thế nào là thực hiện hoạt động kinh doanh và chào hàng sẽ do các nước tự định nghĩa nhưng không được trái với các cam kết về CBT.

- *Nghĩa vụ đẩy nhanh việc cung cấp các dịch vụ bảo hiểm:* các nước CPTPP công nhận tầm quan trọng của việc duy trì và phát triển các thủ tục quản lý để đẩy nhanh việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm của các nhà cung cấp bảo hiểm đã được cấp phép.

- *Cam kết về trợ cấp:* phạm vi của chương DVTC điều chỉnh các hoạt động tài trợ/trợ cấp theo hình thức hiện diện thương mại song không điều chỉnh các hoạt động tài trợ/trợ cấp theo hình thức cung cấp qua biên giới. Các nước CPTPP thống nhất các nguyên tắc chính về các hoạt động tài trợ hoặc trợ cấp trong khuôn khổ chương DVTC như sau: (i) Cơ chế ISDS không áp dụng đối với các hoạt động tài trợ và trợ cấp; (ii) Các nước được phép bảo lưu các hoạt động tài trợ hoặc trợ cấp trong NCM. Việt Nam tiến hành bảo lưu các hoạt động tài trợ hoặc trợ cấp tại một số tổ chức phát triển (ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, và tổ chức tài chính vi mô bao gồm nhưng không hạn chế bởi các tổ chức sau Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Cơ quan tái cho vay thế chấp nhà ở) và một số hoạt động tài trợ/trợ cấp vì mục đích công.

- *Các biện pháp minh bạch và quản lý:* để các tổ chức tài chính của các nước CPTPP có thể tiếp cận và hoạt động hiệu quả trên thị trường của nhau, các nước thành viên ghi nhận tầm quan trọng của việc minh bạch hóa các chính sách quy định hoạt động của các tổ chức tài chính thông qua việc công bố công khai các luật, quy định trước khi ban hành/đang được áp dụng và giải quyết thỏa đáng các góp ý liên quan. Cơ quan quản lý của các nước CPTPP cũng phải cam kết khung thời gian nhất định để phúc đáp nhà đầu tư các vấn đề liên quan trong quá trình cấp phép.

- Ngoài các nghĩa vụ cốt lõi, chương này cũng đưa ra hai ngoại lệ trọng yếu tạo ra một sự linh hoạt đủ để cho các nhà quản lý lĩnh vực dịch vụ tài chính của các

nước CPTPP có thể đưa ra các biện pháp nhằm thúc đẩy sự ổn định tài chính và tính toàn vẹn của hệ thống tài chính của mình, cụ thể là:

+ *Các biện pháp an toàn thận trọng*: các quy định ngoại lệ về các biện pháp an toàn thận trọng cho phép một nước CPTPP có thể thông qua hoặc duy các biện pháp vì lý do an toàn thận trọng, trong đó có vì mục đích bảo vệ các nhà đầu tư, người gửi tiền, người có hợp đồng bảo hiểm, hoặc những người mà nhiệm vụ ủy thác do một tổ chức tài chính hoặc một nhà cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới nắm giữ, hoặc để bảo đảm tính toàn vẹn và ổn định của hệ thống tài chính. Ngoại lệ về các biện pháp an toàn thận trọng áp dụng cho tất cả các chương của Hiệp định CPTPP, ngoại trừ chương Thương mại hàng hoá và các Chương có liên quan tới hàng hoá.

+ *Ngoại lệ tiền tệ*: Ngoại lệ này quy định rằng một số chương của Hiệp định CPTPP (chủ yếu là các chương có liên quan đến dịch vụ và đầu tư) không áp dụng đối với các biện pháp không phân biệt đối xử áp dụng chung được bất kỳ tổ chức công nào thực hiện nhằm theo đuổi các chính sách tiền tệ và chính sách có liên quan đến tín dụng hoặc các chính sách tỷ giá.

b. Các nghĩa vụ về bảo hộ đầu tư nước ngoài được quy định chung tại chương Đầu tư và áp dụng chéo sang chương Dịch vụ tài chính

Các nghĩa vụ về bảo hộ đầu tư nước ngoài: gồm Nguyên tắc đối xử tối thiểu (MST), Đối xử trong trường hợp có tranh chấp dân sự, Trưng thu và bồi thường, Từ chối lợi ích, Cơ chế giải quyết tranh chấp nhà đầu tư và nhà nước (ISDS), v.v.. Các nghĩa vụ này quy định tại chương Đầu tư được áp dụng chéo sang chương Dịch vụ tài chính. Đây đều là các nghĩa vụ ta đã từng các cam kết trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại Song phương (BTA) với Hoa Kỳ và/hoặc các Hiệp định ta đã và đang ký kết.

Trong đó, cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS) được áp dụng đối với Hiệp định CPTPP, hướng tới việc đảm bảo đầy đủ lợi ích chính đáng của các nhà đầu tư. Đây là nội dung mang tính tiêu chuẩn cao trong các Hiệp định đầu tư và thương mại quốc tế. Theo đó, quy định cho phép nhà đầu tư nước ngoài kiện Chính phủ và các cơ quan nhà nước khi vi phạm một số nghĩa vụ bảo hộ đầu tư của Hiệp định (ngoại trừ nghĩa vụ MST do được tạm hoãn áp dụng sau khi Hoa Kỳ rời khỏi Hiệp định TPP). Hiện nay, các cam kết của Việt Nam tại

các Hiệp định Bảo hộ đầu tư song phương (BIT) và BTA đã ký kết với các đối tác lớn như Hoa Kỳ và Nhật Bản và quy định trong nước đã cho phép nhà đầu tư kiện Nhà nước trong các lĩnh vực đầu tư bao gồm cả DVTC.

14.2 Các nghĩa vụ mới so với WTO

Ngoài các điều khoản tiêu chuẩn của một Hiệp định thương mại tự do, CPTPP đặt ra các yêu cầu cam kết ở một mức độ cao hơn nhằm hướng tới một môi trường đầu tư thuận lợi dành cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ tài chính. Đối với các nội dung này, Việt Nam đều có hướng xử lý kỹ thuật để đảm bảo quyền cấp phép của cơ quan quản lý tài chính cũng như đảm bảo được các quyền, lợi ích của Việt Nam khi tham gia vào Hiệp định CPTPP, cụ thể bao gồm:

- *Cung cấp DVTC mới*: Quy định yêu cầu nước CPTPP không phân biệt đối xử giữa tổ chức tài chính của mình và tổ chức tài chính của các nước CPTPP khi cung cấp các dịch vụ tài chính mới, *trong những hoàn cảnh tương tự*, mà không cần phải xây dựng mới hoặc sửa đổi Luật để cho phép cung cấp dịch vụ tài chính mới.

- *Quản lý danh mục đầu tư*: Một nước CPTPP phải cho phép một tổ chức tài chính thành lập trong lãnh thổ của một nước CPTPP khác được cung cấp các dịch vụ sau cho một quỹ đầu tư tập thể nằm trong lãnh thổ của nước CPTPP đó: (i) tư vấn đầu tư và (ii) các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, không bao gồm: các dịch vụ ngân hàng giám sát và các dịch vụ ngân hàng lưu ký và thực hiện các dịch vụ phụ trợ không liên quan đến quản lý một quỹ đầu tư tập thể. Theo quy định của Hiệp định, đối với Việt Nam, cam kết này chỉ giới hạn áp dụng đối với việc cung cấp dịch vụ cho công ty quản lý quỹ trong nước đối với phần vốn huy động nhằm mục đích đầu tư ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- *Cung cấp bảo hiểm bởi các đơn vị bảo hiểm bưu điện*: Không nước CPTPP nào được áp dụng hoặc duy trì biện pháp tạo điều kiện cạnh tranh cho một đơn vị bảo hiểm bưu điện trong việc cung cấp các dịch vụ bảo hiểm được thuận lợi hơn so với một nhà cung cấp tư nhân cung cấp các dịch vụ bảo hiểm tương tự trên thị trường của mình, bao gồm: đưa ra các quyền ưu đãi hơn liên quan tới các điều kiện cấp phép đối với nhà cung cấp tư nhân cung cấp các dịch vụ bảo hiểm hoặc kênh phân phối bán các dịch vụ bảo hiểm cho một đơn vị bảo hiểm bưu điện. Cam kết này chỉ áp dụng đối với các tổ chức bảo hiểm bưu điện có thị phần nhân thọ hoặc phi nhân thọ tại một nước thành viên CPPTP lớn hơn 10% phí gốc tại

nước thành viên CPPTP đó tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2013. Cam kết này không ràng buộc nghĩa vụ đối với các tổ chức bảo hiểm bưu điện của các nước thành viên CPTPP trong tương lai được hình thành sau ngày Hiệp định CPTPP được ký kết.

Theo đó, Việt Nam không bị ràng buộc bởi cam kết này vì các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm bưu điện tại Việt Nam tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2013 có thị phần nhân thọ và phi nhân thọ nhỏ hơn 10% phí gốc.

- *Chuyển thông tin*: Các nước CPTPP phải cho phép tổ chức tài chính của nước thành viên khác hoạt động trên thị trường của mình được phép chuyển thông tin dạng điện tử hoặc dạng khác vào và ra khỏi lãnh thổ nhằm mục đích xử lý thông tin trong hoạt động kinh doanh thông thường. Tuy nhiên, cơ quan quản lý của mỗi nước được duy trì quyền áp dụng các biện pháp liên quan đến bảo mật dữ liệu, thông tin và bí mật cá nhân hay yêu cầu tổ chức tài chính nước ngoài phải xin phép trước từ cơ quan chức năng đối với nước CPTPP tiếp nhận thông tin.

- *Dịch vụ thanh toán điện tử cho các giao dịch bằng thẻ (EPS)*: Các nước CPTPP phải cho phép các công ty cung cấp dịch vụ EPS cung cấp qua biên giới dịch vụ thanh toán điện tử cho các giao dịch bằng thẻ thanh toán. Theo đó, các dịch vụ thanh toán điện tử cho các giao dịch thẻ thanh toán chỉ bao gồm quy trình xử lý các giao dịch tài chính như kiểm tra số dư tài chính, cấp phép các giao dịch, thông báo của các ngân hàng (hoặc bên phát hành thẻ tín dụng) về các giao dịch cá nhân và cung cấp bản kê hàng ngày và hướng dẫn về tình hình tài chính ròng của các tổ chức liên quan đối với các giao dịch được cấp phép (không bao gồm việc chuyển tiền đến hoặc từ tài khoản của người giao dịch).

Việt Nam cam kết mở cửa thị trường này như sau:

- Mở cửa thị trường thẻ có mã quốc tế, cho phép các nhà cung cấp nước ngoài cung cấp qua biên giới các dịch vụ thanh toán bù trừ (*không mở cửa thị trường thẻ nội địa*). Tuy nhiên, cần đảm bảo không áp đặt các điều kiện hạn chế hơn cho việc phát hành thẻ có mã quốc tế so với điều kiện phát hành thẻ nội địa.

- Bảo lưu quyền của cơ quan quản lý yêu cầu đăng ký hoặc xin phép trước khi cho phép cung cấp dịch vụ.

- Bảo lưu quyền thực hiện các biện pháp nhằm mục tiêu quản lý như bảo mật thông tin khách hàng, các quy định quản lý phí giao dịch, quy định thu phí phục vụ công tác quản lý, giám sát hoặc hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thanh toán và các biện pháp khác để thực hiện mục tiêu chính sách công.
- Bảo lưu quyền yêu cầu các dịch vụ thanh toán điện tử được cung cấp bởi các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài qua biên giới vào Việt Nam phải *thông qua một công được vận hành bởi một đơn vị chuyển mạch thẻ quốc gia do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép.*

14.3 Phụ lục Thương mại qua biên giới

Đối với lĩnh vực ngân hàng, ta mở cửa cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính CPTPP được phép cung cấp xuyên biên giới các ngành/phân ngành kinh doanh sau: (i) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác; (ii) Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được nêu từ các tiểu mục (a) đến (k), kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp. Tại Danh mục các biện pháp bảo lưu không tương thích (NCM), ta bảo lưu quyền vi phạm nghĩa vụ CBT trong việc hạn chế người tiêu dùng trong nước mua các dịch vụ tài chính từ các nhà cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới.

Đối với lĩnh vực bảo hiểm, ta mở cửa cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính CPTPP được phép cung cấp xuyên biên giới các ngành/phân ngành kinh doanh sau: (a) bảo hiểm rủi ro liên quan đến: (i) vận tải biển quốc tế và vận tải hàng không thương mại quốc tế, trong đó bảo hiểm cho bất kỳ hoặc toàn bộ các đối tượng sau đây: hàng hóa được vận tải, phương tiện vận chuyển hàng hóa, và mọi liên đới trách nhiệm phát sinh từ đó; và (ii) hàng hóa đang vận chuyển quá cảnh quốc tế; (b) tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm; và (c) dịch vụ môi giới và dịch vụ hỗ trợ cho bảo hiểm.

Như vậy, cam kết về cho phép cung cấp DVTC qua biên giới trong CPTPP của ta là ngang bằng với mức cam kết WTO (trừ việc cung cấp qua biên giới dịch vụ EPS và dịch vụ nhượng tái bảo hiểm) và dành đối xử quốc gia cho các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài đối với một số dịch vụ như xử lý dữ liệu tài chính qua biên giới; dịch vụ tư vấn và các dịch vụ phụ trợ qua biên giới liên quan tới giao

dịch tài khoản tự doanh hoặc tài khoản của khách hàng.

14.4 Danh mục các biện pháp bảo lưu không tương thích (NCM)

Danh mục NCM về dịch vụ tài chính được xây dựng theo phương pháp “chọn-bỏ” nhằm bảo lưu hiện trạng các quy định pháp luật, chính sách có nội dung không phù hợp với các nghĩa vụ dự kiến sẽ cam kết trong Hiệp định CPTPP, bao gồm nghĩa vụ (i) Đối xử quốc gia (NT), (ii) Đối xử tối huệ quốc (MFN), (iii) Tiếp cận thị trường (MA), (iv) Thương mại qua biên giới (CBT), và (v) Quản lý cấp cao và ban giám đốc (SMBD), đồng thời xác định quyền linh hoạt trong việc điều chỉnh chính sách đối với lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm và chứng khoán với 02 Phụ lục cụ thể như sau:

- *Phụ lục A*: cho phép các nước CPTPP duy trì một biện pháp hiện hành trái với các nghĩa vụ cụ thể của chương này nhưng cam kết không làm cho biện pháp đó trở nên hạn chế hơn trong tương lai (nguyên tắc giữ nguyên trạng - stanstill) hoặc nếu có sửa đổi thì chỉ sửa đổi theo hướng thuận lợi hơn (cơ chế chỉ tiến không lùi -ratchet). Điều đó có nghĩa là bất kỳ một sự tự do hoá nào trong tương lai được đưa ra đối với một biện pháp đã được liệt kê tại Phụ lục A sẽ chịu sự điều chỉnh của các nghĩa vụ của chương này.

Lưu ý: Như chương Đầu tư và chương Thương mại dịch vụ qua biên giới, trong thời gian 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam không phải tuân thủ cơ chế ratchet.

- *Phụ lục B*: cho phép các nước CPTPP duy trì các biện pháp hiện hành hoặc trong tương lai trái với các nghĩa vụ cụ thể của chương này trong các lĩnh vực được liệt kê trong Phụ lục này.

14.5 Cam kết chính của Việt Nam trong Danh mục NCM về dịch vụ tài chính

14.5.1 Dịch vụ ngân hàng

- Các tổ chức tín dụng nước ngoài được thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức như văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh với số vốn góp không vượt quá 50% vốn điều lệ,

công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài;

Các công ty tài chính nước ngoài được thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức như văn phòng đại diện, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.

Các công ty cho thuê tài chính nước ngoài được thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới hình thức sau: văn phòng đại diện, công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.

- Tổng mức góp vốn mua cổ phần của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại từng ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng đó, trừ khi pháp luật Việt Nam có quy định khác hoặc được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Mức góp vốn của nhà đầu tư chiến lược và những người liên quan tại một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam không vượt quá 20% vốn điều lệ của ngân hàng đó.

Trong trường hợp đặc biệt để thực hiện cơ cấu lại tổ chức tín dụng yếu kém, bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, Thủ tướng Chính phủ quyết định tỷ lệ sở hữu cổ phần của một tổ chức nước ngoài, một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại một tổ chức tín dụng cổ phần yếu kém được cơ cấu lại vượt quá giới hạn quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

- Để thu hút được các ngân hàng lớn, có uy tín vào hoạt động tại thị trường Việt Nam, trong cam kết cũng đã đưa ra yêu cầu về tổng tài sản có đối với tổ chức tín dụng nước ngoài muốn thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam, cụ thể để mở một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam ngân hàng mẹ phải có tổng tài sản có trên 20 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm xin mở chi nhánh; trong khi đó mức yêu cầu tổng tài sản có đối với việc thành lập ngân hàng liên doanh hoặc ngân hàng con 100% vốn nước ngoài của ngân hàng nước ngoài là trên 10 tỷ đô la Mỹ; đối với việc xin phép mở công ty tài chính 100% vốn nước

ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài hoặc công ty cho thuê tài chính liên doanh, các tổ chức tín dụng nước ngoài phải có tổng tài sản trên 10 tỷ đô la vào cuối năm trước thời điểm xin phép. Ngoài ra, chỉ những cá nhân có quốc tịch Việt Nam mới được phép là cổ đông sáng lập của ngân hàng thương mại cổ phần.

- Tổ chức tín dụng nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài thực hiện hoạt động ngân hàng chỉ được phép thành lập 01 văn phòng đại diện tại một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương.

- Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc các chi nhánh và Giám đốc công ty con và những người giữ các vị trí tương đương phải cư trú ở Việt Nam trong suốt quá trình công tác trong trường hợp họ đương nhiệm vị trí trong Ban Giám đốc tổ chức tín dụng.

- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được phép góp vốn hoặc mua cổ phần, không thực hiện các hoạt động kinh doanh mà chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện tại nước nguyên xứ và không mở các điểm giao dịch ngoài các điểm được nêu trong giấy phép dưới bất kì hình thức nào. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo tỷ lệ an toàn theo mức vốn tự có.

Ngoài các hạn chế cụ thể nêu trên, cơ quan quản lý của Việt Nam duy trì các quyền sau:

- Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng và duy trì bất kì biện pháp nào liên quan đến quá trình cổ phần hóa của các ngân hàng thương mại nhà nước và tái cơ cấu tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

- Việt Nam có thể cấp ưu đãi hoặc duy trì quyền đối với một hoặc nhiều hơn một tổ chức tài chính phát triển, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, và tổ chức tài chính vi mô bao gồm nhưng không hạn chế bởi các tổ chức sau Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Cơ quan tái cho vay thế chấp nhà ở.

- Đối với các dịch vụ tài chính mới, Việt Nam duy trì quyền áp dụng các chương trình thí điểm đối với dịch vụ tài chính mới. Trong quá trình áp dụng thí điểm,

Việt Nam có thể hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ tài chính tham gia chương trình thí điểm hoặc hạn chế về phạm vi chương trình thí điểm.

- Đối với các dịch vụ tài chính mà Việt Nam không cam kết trong Phụ lục CBT, Việt Nam duy trì quyền áp dụng và duy trì các biện pháp liên quan đến việc mua dịch vụ tài chính từ các nhà cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới của người cư trú tại Việt Nam.

- Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng hoặc duy trì các biện pháp bao gồm nhưng không hạn chế bởi hỗ trợ tài chính, ví dụ như các khoản vay tài trợ chính phủ, các khoản bảo lãnh và bảo hiểm liên quan tới các hoạt động vì mục đích công, an ninh và bảo hiểm thu nhập, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển xã hội, nhà ở xã hội, giảm nghèo, giáo dục công, đào tạo, y tế và chăm sóc trẻ em công, phúc lợi xã hội và việc làm đối với dân tộc thiểu số và người sống ở khu vực khó khăn, các doanh nghiệp phát triển vừa và nhỏ, trợ cấp một lần nhằm thúc đẩy và hỗ trợ quá trình cổ phần hóa.

14.5.2 Dịch vụ bảo hiểm

- Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài không được thành lập chi nhánh tại Việt Nam, ngoại trừ chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

- Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài khi cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới không cam kết tại phụ lục CBT của Việt Nam chỉ có thể thực hiện qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới không cam kết tại phụ lục CBT của Việt Nam chỉ có thể môi giới cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

- Bảo lưu điều kiện cá nhân hoạt động đại lý bảo hiểm phải là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam.

- Các nhà cung cấp hoặc nhà đầu tư dịch vụ tài chính nước ngoài khi xin phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và doanh nghiệp tái bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, ngoài việc thoả mãn

các điều kiện chung để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, phải đáp ứng điều kiện bổ sung về số năm kinh nghiệm, mức tổng tài sản, hoạt động kinh doanh có lãi và không vi phạm các quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

- Bảo lưu các điều kiện đối với nhà nhận tái bảo hiểm nước ngoài, theo đó, ngoài các điều kiện chung về cung cấp dịch vụ tái bảo hiểm, các doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài phải đáp ứng thêm các điều kiện về hệ số tín nhiệm.

- Bảo lưu các điều kiện để được cấp giấy phép thành lập của chi nhánh kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bao gồm: điều kiện về năng lực hoạt động, năng lực tài chính và năng lực quản lý, giám sát chi nhánh tại Việt Nam của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; khả năng hợp tác giữa cơ quan quản lý, giám sát bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đóng trụ sở chính và cơ quan quản lý giám sát bảo hiểm Việt Nam về việc quản lý, giám sát chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam.

14.5.3 Dịch vụ chứng khoán

- Tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài từ trên 49% đến dưới 100% vào vốn điều lệ của các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ở Việt Nam phải được sự phê duyệt của Chính phủ Việt Nam, bao gồm cả việc áp dụng các điều kiện về phê duyệt ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực. Tuy nhiên, bảo lưu này sẽ chịu sự điều chỉnh của nguyên tắc chỉ tiến không lùi sau 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

- Bảo lưu về hoạt động và phạm vi của chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm cả việc áp dụng các điều kiện chấp thuận.

- Bảo lưu tính độc quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam với đặc thù cung cấp các dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và giao dịch chứng khoán.

- Bảo lưu quyền đối xử khác biệt đối với các trung tâm lưu ký chứng khoán tập trung nước ngoài (CSD) muốn trở thành thành viên hoặc có sự tương tác với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), bao gồm cả việc chỉ định ngân

hàng thanh toán, căn cứ theo thỏa thuận giữa CSD nước ngoài đó và VSD.

- Bảo lưu quyền duy trì hoặc áp dụng mọi biện pháp liên quan đến việc thành lập, sở hữu và hoạt động của các thị trường chứng khoán có quản lý, cơ sở hạ tầng liên quan, bao gồm nhưng không hạn chế ở Trung tâm lưu ký chứng khoán (bao gồm hệ thống đăng ký, lưu ký, thanh toán và bù trừ), Trung tâm thanh toán bù trừ CCP, Trung tâm giao dịch chứng khoán/Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán phái sinh (bao gồm hệ thống giao dịch và hạ tầng giao dịch), các hệ thống giao dịch điện tử ECNs và việc chỉ định ngân hàng thanh toán. Bảo lưu này không áp dụng đối với các tổ chức tài chính đang tham gia hoặc có mong muốn tham gia vào bất kỳ thị trường/trung tâm giao dịch nêu trên, hoặc đang tiếp cận với hạ tầng có liên quan như vậy để cung cấp dịch vụ tài chính.

15. VIỄN THÔNG

Về cơ bản, Chương Viễn thông được phát triển từ Tài liệu tham chiếu tại Biểu cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam đối với dịch vụ viễn thông cơ bản khi gia nhập WTO và Phụ lục Viễn thông của Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS) theo hướng mở rộng phạm vi hơn, cụ thể hoá hơn các nội dung cam kết liên quan đến lĩnh vực dịch vụ và hạ tầng mạng viễn thông công cộng để phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển lĩnh vực này.

Mục tiêu của Chương Viễn thông là giảm thiểu và gỡ bỏ các rào cản tiếp cận thị trường dịch vụ, hạ tầng mạng viễn thông mà có thể ẩn chứa trong các biện pháp quản lý trong nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp viễn thông công cộng của các bên được cung cấp dịch vụ và sản phẩm viễn thông đến các thị trường trong khối CPTPP, tạo thuận lợi cho người sử dụng trong việc tiếp cận dịch vụ viễn thông công cộng, đặc biệt là dịch vụ di động thông qua các cam kết liên quan đến chuyển vùng di động quốc tế, tạo điều kiện phát triển và ứng dụng các công nghệ mới trong lĩnh vực viễn thông, v.v..

15.1 Quyền truy cập và sử dụng các dịch vụ viễn thông công cộng

Các nước CPTPP có nghĩa vụ bảo đảm doanh nghiệp từ một nước CPTPP được truy cập và sử dụng dịch vụ viễn thông công cộng, bao gồm cả kênh thuê riêng đang được cung ứng trên lãnh thổ quốc gia mình, dựa trên những điều khoản và điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử.

Bên cạnh đó, các nước CPTPP còn phải đảm bảo: doanh nghiệp của nước khác được quyền mua hoặc thuê thiết bị để kết nối với mạng viễn thông công cộng của Việt Nam, được quyền cung cấp dịch vụ của mình cho các đối tượng khách hàng của mình thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh sở hữu riêng (ví dụ các dịch vụ tài chính điện tử của các ngân hàng), được kết nối kênh thuê riêng của mình với mạng công cộng hoặc với kênh thuê riêng của các doanh nghiệp khác, được tự do lựa chọn công nghệ chuyển mạch, báo hiệu, giao thức để cung cấp dịch vụ cho khách hàng (ví dụ dịch vụ đặt vé máy bay trực tuyến của các đại lý hàng không).

Tuy nhiên, các nước CPTPP có thể ban hành các biện pháp quản lý nhằm mục tiêu đảm bảo an toàn, an ninh đối với thông tin khách hàng và mạng viễn thông công cộng, miễn là các biện pháp đó không được tạo sự phân biệt đối xử và cản trở thương mại dịch vụ trá hình.

Riêng đối với Việt Nam việc kết nối kênh thuê riêng nói trên phải được sự chấp nhận bằng văn bản của Cục Viễn thông. Trường hợp yêu cầu kết nối bị từ chối thì Cục Viễn thông sẽ có giải thích lý do bằng văn bản cho các bên liên quan. Việt Nam sẽ tiến hành xem xét và rà soát lại thủ tục “chấp nhận” này trong vòng hai năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

15.2 Quyền tiếp cận hạ tầng mạng và dịch vụ viễn thông của các nhà cung cấp viễn thông công cộng

Các nước CPTPP cam kết đảm bảo nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trên lãnh thổ nước mình phải cung cấp dịch vụ kết nối viễn thông cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của nước khác, và bảo mật thông tin khách hàng; đồng thời phải cung cấp dịch vụ chuyển mạng giữ số (thuê bao); và các doanh nghiệp viễn thông phải được cấp kho số trên nguyên tắc không phân biệt đối xử, trừ những đầu số đã được cấp trước ngày Hiệp định có hiệu lực.

Riêng đối với Việt Nam, nghĩa vụ liên quan đến việc triển khai cung cấp dịch vụ chuyển mạng giữ số đối với dịch vụ điện thoại di động sẽ được thực hiện không muộn hơn năm 2020. Đối với thuê bao cố định, Việt Nam sẽ thực hiện khi xét thấy có tính khả thi về mặt kinh tế, kỹ thuật. Việc xem xét tính khả thi này sẽ được thực hiện trong vòng 4 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Đối với thuê

bao điện thoại di động, trên thực tế, Việt Nam đã triển khai dịch vụ chuyển mạng giữ số đối với các thuê bao này kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2018.

Đối với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông chủ đạo (sở hữu hạ tầng viễn thông thiết yếu hoặc chiếm thị phần chi phối), các nước CPTPP có nghĩa vụ đảm bảo các nhà cung cấp này phải cung cấp kết nối ở bất cứ điểm khả thi nào về mặt kỹ thuật trên cơ sở những điều khoản, điều kiện hợp lý, không phân biệt đối xử, v.v.. Đồng thời phải công khai thỏa thuận kết nối mẫu sau khi được cơ quan quản lý viễn thông phê duyệt.

Ngoài ra, các nước CPTPP cam kết đảm bảo các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng chủ đạo phải:

(i) chào phương thức bán lại với điều kiện và giá cước hợp lý. Theo đó, tính hợp lý do mỗi Bên tự xác định;

(ii) cung cấp truy nhập vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở có phân tách các phần tử mạng, để đảm bảo các doanh nghiệp khác không phải trả tiền cho những phần tử mạng không tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ. Các Bên có thể tự xác định các phần tử mạng nào cần bóc tách;

(iii) cung cấp dịch vụ thuê kênh với các điều khoản, điều kiện hợp lý, giá thuê kênh hướng đến giá thành, không phân biệt đối xử;

(iv) cung cấp địa điểm dùng chung để đặt thiết bị đầu cuối mạng nhằm phục vụ kết nối viễn thông, bao gồm cả trạm cấp bờ của hệ thống cáp biển quốc tế. Các Bên phải đảm bảo doanh nghiệp chủ đạo không được từ chối cung cấp hình thức dùng chung điểm đặt thiết bị ngay cả khi mặt bằng không đủ. Việt Nam không cho phép hình thức dùng chung thực, tức là không cho phép người của doanh nghiệp khác mang thiết bị vào địa điểm của mình để lắp đặt, khai thác và bảo dưỡng mà quyền đầu tư thiết bị, khai thác và bảo dưỡng các thiết bị tại địa điểm dùng chung thuộc về doanh nghiệp chủ đạo có sở hữu/kiểm soát địa điểm dùng chung đó; và

(v) cung cấp hình thức dùng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật như cột ăng-ten, cống, bể cáp, đường ống dẫn cáp, v.v.. mà doanh nghiệp chủ đạo sở hữu/kiểm soát. Mỗi Bên sẽ có quyền xác định các cơ sở hạ tầng kỹ thuật mà các doanh nghiệp chủ

đạo phải cung cấp khi có yêu cầu từ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác.

15.3 Đảm bảo sự độc lập của cơ quan quản lý viễn thông

Các nước CPTPP cam kết đảm bảo cơ quan quản lý viễn thông phải độc lập với bất cứ doanh nghiệp viễn thông công cộng nào, cụ thể là không có lợi ích tài chính ở bất cứ doanh nghiệp nào. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các Bên không được thành lập và duy trì các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.

Đối với Việt Nam, Cơ quan quản lý viễn thông của Việt Nam nếu được hiểu là Bộ Thông tin và Truyền thông đang đảm nhận vai trò đại diện chủ sở hữu cho Chính phủ tại một số nhà cung cấp viễn thông nhất định. Trong các trường hợp này, Việt Nam cam kết tuân thủ nghĩa vụ độc lập của cơ quan quản lý bằng cách đảm bảo rằng bất kỳ hoạt động quản lý nào đối với các nhà cung cấp dịch vụ này sẽ không gây bất lợi rõ ràng cho bất kỳ đối thủ cạnh tranh nào.

Thực tế hiện nay, Bộ Thông tin và Truyền thông không còn giữ vai trò đại diện chủ sở hữu tại các doanh nghiệp viễn thông nhà nước mà thay vào đó là Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

15.4 Các cam kết khác

Ngoài các cam kết nêu trên, các nước CPTPP còn cam kết:

(i) duy trì những biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, ngăn cấm những hành vi bù chèo phi cạnh tranh, sử dụng thông tin có được từ đối thủ nhằm mục đích phi cạnh tranh và không cung cấp dịch vụ kịp thời cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng khác, gây khó khăn cho các doanh nghiệp khác trong quá trình gia nhập thị trường, cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

(ii) đảm bảo duy trì các biện pháp liên quan đến nghĩa vụ về các dịch vụ phổ cập một cách minh bạch, không phân biệt đối xử và các nghĩa vụ đặt ra không là gánh nặng quá mức cần thiết đối với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

(iii) đảm bảo công khai các quy định liên quan đến cấp phép, bao gồm phí cấp phép, các thủ tục, quy trình cấp phép, thời hạn xử lý cấp phép, v.v.. Nếu từ chối hay thu hồi, tạm ngừng, đình chỉ việc cấp phép thì phải giải thích rõ lý do.

(iv) đảm bảo việc quy hoạch một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử các nguồn tài nguyên viễn thông, bao gồm tần số vô tuyến điện, kho số, quyền đi cáp. Riêng đối với tần số vô tuyến phân bổ cho các cơ quan nhà nước thì không phải công khai thông tin chi tiết.

Các Bên có quyền hạn chế số lượng doanh nghiệp tham gia vào thị trường viễn thông nhất định (cụ thể là các dịch vụ vô tuyến mặt đất và vệ tinh) vì lý do nguồn tài nguyên phổ tần số hạn chế. Tuy nhiên, việc hạn chế này cũng không được đi ngược lại nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử, minh bạch, v.v..

(v) đảm bảo cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng được tự lựa chọn công nghệ (trung lập công nghệ) áp dụng vào mạng viễn thông của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho khách hàng, ngoại trừ các mạng viễn thông do Nhà nước đầu tư. Trong một số trường hợp các Bên có thể có các biện pháp hạn chế nhưng biện pháp đó không phải được xây dựng để tạo ra những rào cản không cần thiết đối với thương mại.

(vi) đảm bảo tính minh bạch trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Từ bước soạn thảo, lấy ý kiến các bên liên quan, tiếp thu và trả lời các ý kiến góp ý,... đến khi ban hành đều phải được công khai minh bạch. Tuy nhiên, nghĩa vụ này không có nghĩa là phải công khai các nội dung thảo luận và góp ý trong nội bộ Chính phủ.

(vii) đảm bảo cho cơ quan quản lý viễn thông có đủ thẩm quyền để thực thi các nghĩa vụ cam kết trong chương này.

(viii) thống nhất một số nguyên tắc giải quyết tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện các nghĩa vụ trong chương này. Theo đó doanh nghiệp có quyền khiếu nại đến các cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan quản lý nhà nước khác có thẩm quyền để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong chương này; việc từ chối tiếp nhận khiếu nại nếu có thì phải có lý do chính đáng, trả lời bằng văn bản và trong thời gian nhất định. Tuy nhiên, các doanh nghiệp không được lấy lý do đang khiếu nại mà không thực hiện quyết định của cơ quan quản lý viễn thông cho tới

khi có phán quyết của một cơ quan có thẩm quyền hoặc tòa án.

15.5 Dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế

Lần đầu tiên trong phạm vi các FTA mà Việt Nam tham gia, dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế được đề cập. Cụ thể, các nước CPTPP cam kết sẽ công khai, minh bạch cước dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế, nếu một Bên có quản lý. Mục tiêu của điều khoản này nhằm hướng tới bảo vệ người tiêu dùng, khuyến nghị các nước trong CPTPP nên quản lý giá cước dịch vụ điện thoại di động chuyển vùng quốc tế, đặc biệt là giá cước bán buôn, hay còn gọi là cước thỏa thuận kết nối giữa các doanh nghiệp di động với nhau để tạo cơ chế giám sát và quản lý cước thu khách hàng của các cơ quan quản lý của các nước, để đảm bảo cước thu khách hàng được giảm đáng kể.

Giá cước bán lẻ sẽ được các Bên thông báo cho nhau hàng năm để phục vụ mục đích đánh giá, phân tích và đưa ra các khuyến nghị nhằm giảm cước chuyển vùng quốc tế đối với các dịch vụ di động. Đối với giá cước thỏa thuận giữa các nhà cung cấp dịch vụ di động, hay còn gọi là giá cước bán buôn, nếu không quản lý, hay không có quy định thì không phải công khai.

Nội dung này trên thực tế sẽ có hỗ trợ cho hoạt động thương mại giữa các nước CPTPP khi thuê bao di động của một nước (khách du lịch, nhà đầu tư, v.v..) dùng SIM điện thoại của mình để sử dụng dịch vụ di động ở nước khác với giá cước và các điều kiện minh bạch, hợp lý, tránh việc thuê bao di động sử dụng dịch vụ chuyển vùng với mức cước quá cao, dẫn đến việc tìm các giải pháp liên lạc khác thay thế và có mức độ bảo mật thấp hơn như các ứng dụng OTT.

16. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (TMĐT)

Chương TMĐT đặt ra các nguyên tắc nhằm tạo thuận lợi hoá cho hoạt động thương mại giữa các nước CPTPP trên cơ sở các giao dịch trên các nền tảng kỹ thuật số như hạ tầng mạng viễn thông, ICT, mạng máy tính và Internet, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng và bảo mật thông tin cá nhân trên môi trường mạng. Chương này cũng bao gồm các quy tắc mới, đảm bảo thông tin, dữ liệu nhằm mục đích kinh doanh của các doanh nghiệp của các nước CPTPP được lưu chuyển tự do qua biên giới của nhau. Nội dung chính của chương TMĐT bao gồm:

16.1 Sản phẩm số

Sản phẩm số (digital product) được định nghĩa là chương trình máy tính, video, hình ảnh, âm thanh, văn bản được số hóa và lưu chuyển bằng các phương thức điện tử (trên môi trường mạng). Các sản phẩm số trong chương TMĐT được hiểu không liên quan đến các sản phẩm phần cứng về công nghệ thông tin như trong phạm vi điều chỉnh của Hiệp định ITA/WTO (Information Technology Agreement).

Khái niệm “sản phẩm số” không phải là một vấn đề mới trên thế giới nhưng chưa có sự thừa nhận chính thức trong WTO. Việc đưa ra khái niệm này sẽ chính thức hóa việc công nhận lưu chuyển, giao dịch các sản phẩm này bằng phương thức điện tử, hay rõ hơn là thông qua Internet. Theo đó, các nghĩa vụ phải nói lỏng chính sách quản lý cũng sẽ được áp dụng theo, ví dụ không áp thuế hải quan, không phân biệt đối xử, v.v.

16.2 Thuế quan đối với giao dịch thương mại điện tử, bao gồm cả nội dung được lưu chuyển qua biên giới

Các nước CPTPP cam kết không được đánh thuế hải quan (thuế nhập khẩu) đối với các giao dịch bằng phương thức điện tử, bao gồm cả nội dung thông tin (sản phẩm số) trên mạng qua biên giới. Đối tượng để áp dụng cơ chế không đánh thuế nhập khẩu là sản phẩm số được định nghĩa ở trên. Tuy nhiên, các nước CPTPP có quyền áp dụng các loại thuế, phí, lệ phí nội địa đối với các “nội dung được truyền bằng phương thức điện tử”, miễn là các loại thuế, lệ phí hoặc khoản thu đó phù hợp với các quy định của Hiệp định.

Trên thực tế, cơ chế không đánh thuế nhập khẩu đối với giao dịch điện tử, đã được WTO liên tục gia hạn hai năm một lần thông qua Hội nghị Bộ trưởng WTO (từ năm 1998). Như vậy, xét về khía cạnh pháp lý, cùng với các nước thành viên WTO, Việt Nam đã áp dụng cơ chế này ngay sau khi gia nhập WTO đến nay.

16.3 Không phân biệt đối xử đối với sản phẩm số

Nghĩa vụ không phân biệt đối xử sản phẩm số thiết lập cơ chế tạo thuận lợi thương mại, không có sự phân biệt đối xử đối với sản phẩm số được sáng tạo, sản xuất, phát hành, ký hợp đồng, đặt hàng hoặc xuất hiện lần đầu trên cơ sở

hợp đồng thương mại trên lãnh thổ của nước CPTPP khác, hay không được có sự phân biệt đối xử với các sản phẩm số của các tác giả, người sản xuất, người trình diễn, người sở hữu của của nước CPTPP khác.

Tuy nhiên, nghĩa vụ này không áp dụng đối với (i) các khoản trợ cấp hay tài trợ bởi Chính phủ của một nước CPTPP, bao gồm những khoản vay, bảo lãnh, đảm bảo từ chính phủ đối với sản phẩm số để phục vụ các mục tiêu công cộng như bảo tồn văn hóa, bản sắc dân tộc, và (ii) phát thanh truyền hình.

16.4 Tự do lưu chuyển thông tin qua biên giới bằng phương thức điện tử

Các nước CPTPP cam kết cho phép thông tin, bao gồm cả thông tin cá nhân, nhằm mục đích thương mại được lưu chuyển giữa các nước trên môi trường mạng.

Tuy nhiên, nghĩa vụ này không áp dụng đối với các thông tin, dữ liệu do Chính phủ hoặc Nhà nước nắm giữ hoặc xử lý, hoặc ủy quyền cho một cơ quan hay tổ chức nào được nắm giữ hoặc thu thập.

Các nước có quyền có những yêu cầu quản lý riêng về việc lưu chuyển thông tin bằng phương thức điện tử, và có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để thực hiện các mục tiêu chính sách công chính đáng, nhưng với điều kiện những biện pháp này không tạo rào cản thương mại trá hình hay vận dụng theo hướng phân biệt đối xử hay tùy tiện.

Riêng đối với Việt Nam, liên quan đến lĩnh vực truyền thông đại chúng, bao gồm báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử hay dưới bất kỳ hình thức khác, Việt Nam có quyền ban hành hay duy trì bất cứ biện pháp nào như đã bảo lưu tại Danh mục NCM về dịch vụ - đầu tư.

16.5 Đặt hệ thống máy chủ

Các nước CPTPP không được yêu cầu sử dụng hoặc đặt máy chủ tại nước sở tại như một điều kiện kinh doanh trên phạm vi lãnh thổ nước đó.

Tuy nhiên, các nước CPTPP có quyền đưa ra yêu cầu quản lý riêng của mình

nhằm đảm bảo an ninh trên không gian mạng, bảo mật thông tin cá nhân. Đồng thời có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm thực hiện các mục tiêu chính sách công chính đáng, nhưng với điều kiện những biện pháp đó không tạo rào cản thương mại trá hình hay vận dụng theo hướng phân biệt đối xử hay tùy tiện.

16.6 Tiết lộ mã nguồn

Các nước CPTPP cam kết không yêu cầu việc chuyển giao hoặc truy cập vào mã nguồn của phần mềm được sở hữu bởi một pháp nhân của một Bên khác như là một điều kiện để phần mềm hoặc các sản phẩm sử dụng phần mềm đó được nhập khẩu, phân phối, mua bán hoặc sử dụng trên lãnh thổ của nước mình.

Phần mềm được hiểu trong chương này chỉ giới hạn trong thị trường phần mềm đại chúng (mass-market software), không bao gồm các phần mềm được sử dụng cho hạ tầng quan trọng.

Đồng thời, các nước CPTPP cam kết không ngăn cản việc cam kết hay thực thi các điều khoản đã cam kết liên quan đến cung cấp mã nguồn trong các hợp đồng được ký kết trên kết quả đàm phán thương mại, hoặc không cấm một Bên đưa ra yêu cầu sửa đổi mã nguồn để phần mềm đó tuân thủ quy định của pháp luật nước sở tại.

Cam kết này không điều chỉnh các biện pháp liên quan đến bằng sáng chế (patent), bao gồm các cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến bằng sáng chế.

16.7 Chứng thực điện tử và chữ ký điện tử

Trừ khi luật trong nước có quy định khác, các nước CPTPP phải công nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử.

Các nước CPTPP cam kết không cấm các bên tham gia giao dịch điện tử được lựa chọn cách thức chứng thực điện tử, hoặc cấm các bên tham gia giao dịch điện tử được chứng minh trước các cơ quan có thẩm quyền về sự hợp pháp của các giao dịch điện tử.

Tuy nhiên, một nước có thể đưa ra yêu cầu về việc các phương thức đối với một

số giao dịch điện tử nhất định phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn trong nước hoặc phải được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các Bên cam kết khuyến khích việc sử dụng chứng thực điện tử liên thông.

16.8 Hợp tác an ninh mạng

Xuất phát từ tình trạng xuất hiện các hoạt động có tính chất nguy hiểm trên các mạng điện tử có thể gây tổn hại cho giao dịch điện tử, các nước ghi nhận tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực của các cơ quan quốc gia về việc ứng cứu đối với sự cố máy tính và tầm quan trọng của các cơ chế hợp tác để phối hợp xác định, giảm thiểu các hành vi xâm nhập nguy hiểm hoặc phổ biến mã độc gây ảnh hưởng đến mạng thông tin điện tử của các nước CPTPP.

16.9 Bảo vệ người tiêu dùng và thông tin cá nhân trên mạng

Các nước CPTPP cam kết sẽ ban hành cũng như duy trì khung pháp lý nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng trên mạng, chống các hành vi lừa đảo, gian lận trên mạng, bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng, bao gồm cả dữ liệu cá nhân.

Việt Nam và Bru-nây bảo lưu thực hiện nghĩa vụ này đối với “dữ liệu cá nhân” cho đến khi có luật bảo vệ dữ liệu cá nhân khi sử dụng thương mại điện tử.

16.10 Thương mại phi giấy tờ

Các nước CPTPP cam kết sẽ nỗ lực công khai các thủ tục hành chính dưới dạng điện tử, và chấp nhận các thủ tục giấy tờ hành chính trực tuyến có giá trị pháp lý ngang với các thủ tục giấy tờ truyền thống.

16.11 Chống thư rác

Các nước CPTPP cam kết sẽ ban hành mới cũng như duy trì các biện pháp liên quan đến thư rác đến từ các hoạt động quảng cáo, tiếp thị. Cụ thể như phải có các biện pháp yêu cầu các doanh nghiệp gửi thông điệp quảng cáo phải có công cụ để người nhận thụ động có thể từ chối nhận thông điệp quảng cáo; hoặc yêu cầu phải có sự chấp thuận của người nhận thông điệp quảng cáo; hoặc các biện pháp khác nhằm tối thiểu hoá các thông điệp điện tử thương mại không mong

muốn (thư rác hay spam).

16.12 Giải quyết tranh chấp

Do đang trong quá trình xây dựng các quy định mới liên quan đến an ninh thông tin mạng và an ninh mạng nên Việt Nam đã bảo lưu không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong Hiệp định CPTPP đối với các cam kết liên quan đến “không phân biệt đối xử với sản phẩm số trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Đồng thời, các nước đã ký thư song phương đồng ý dành linh hoạt cho Việt Nam đối với các nghĩa vụ liên quan đến chương này. Theo đó, trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực với Việt Nam, các nước sẽ không khiếu kiện Việt Nam theo cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định (chương 28) đối với các nghĩa vụ “không phân biệt đối xử với các sản phẩm số” (Điều 14.4), “lưu chuyển thông tin xuyên biên giới” (Điều 14.11), và “đặt máy chủ” (Điều 14.13).

17. MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ (MSCP)

Mua sắm Chính phủ (MSCP) được hiểu là khoản chi do một cơ quan nhà nước hoặc cơ quan do nhà nước ủy quyền thực hiện để nhằm phục vụ cho hoạt động của chính phủ/cơ quan nhà nước đó, không nhằm mục đích kinh doanh thuần túy. Chính vì thế nên MSCP là một thị trường mà người mua khá đặc biệt, gắn liền với Nhà nước như cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước.

Trong những năm gần đây, vấn đề MSCP nhận được sự quan tâm đặc biệt của các bên tham gia đàm phán Hiệp định thương mại tự do (FTA) và được đưa vào ký kết với một chương riêng bao gồm các cam kết rất cụ thể, bao gồm cả về mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ. Trước khi tham gia đàm phán CPTPP, Việt Nam chưa tham gia bất kỳ một hiệp định MSCP quốc tế nào (kể cả trong khuôn khổ WTO và các thỏa thuận quốc tế khác), ngoại trừ những điều khoản về đấu thầu trong các hiệp định vay vốn ký kết với các định chế tài chính hoặc các nhà tài trợ song phương.

Cũng như Luật Đấu thầu, Chương MSCP của Hiệp định CPTPP đưa ra các quy tắc, quy trình trong quá trình lựa chọn nhà thầu, tuy nhiên, ở mức độ yêu cầu cao hơn về tính công bằng, công khai, minh bạch. Ngoài các quy định chung về thủ tục, trình tự, nguyên tắc trong đấu thầu, trong Hiệp định CPTPP, mỗi nước sẽ có một biểu cam kết (bản chào) của riêng nước mình. Bản chào này sẽ quyết định

phạm vi mở cửa của từng nước. Các nội dung chính của chương MSCP bao gồm:

17.1 Đối xử quốc gia và không phân biệt đối xử

Các nước CPTPP phải đối xử với nhà thầu, hàng hóa và dịch vụ của nước CPTPP khác không kém thuận lợi hơn nhà thầu, hàng hóa và dịch vụ trong nước khi tham gia dự thầu hoặc đối xử với nhà thầu, hàng hóa và dịch vụ của một nước CPTPP không kém thuận lợi hơn nhà thầu, hàng hóa và dịch vụ của nước CPTPP khác.

Ngoài ra, các nước CPTPP không được đối xử với một nhà thầu trong nước kém thuận lợi hơn một nhà thầu trong nước khác do mức độ phụ thuộc về tổ chức với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc do mức độ sở hữu của nước ngoài. Đồng thời, các nước CPTPP cũng không được phân biệt đối xử với một nhà thầu trong nước do hàng hóa và dịch vụ mà nhà thầu đó cung cấp cho một gói thầu cụ thể là hàng hóa hoặc dịch vụ của nước CPTPP khác.

17.2 Không sử dụng các biện pháp ưu đãi hàng hóa hoặc nhà thầu trong nước

Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, các nước CPTPP không được sử dụng các biện pháp ưu đãi hàng hóa, nhà thầu trong nước. Riêng Việt Nam được duy trì thời gian chuyển đổi là 25 năm mới phải xóa bỏ hoàn toàn các biện pháp ưu đãi này.

17.3 Bản chào mở cửa thị trường MSCP

Bản chào mở cửa thị trường MSCP (Phụ lục 15A của Hiệp định) đưa ra các nội dung để xác định một gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP hay không, cụ thể là sự kết hợp của các yếu tố: chủ thể mua sắm, giá gói thầu (ngưỡng mở cửa) và đối tượng mua sắm (hàng hóa, dịch vụ). Bản chào của Việt Nam bao gồm các nội dung chính như sau:

17.3.1 Cơ quan mua sắm (Chủ thể mua sắm)

Gói thầu phải thuộc cơ quan mua sắm, bên mời thầu nêu trong Biểu cam kết. Biểu cam kết liệt kê cơ quan mua sắm theo 3 phần: Phần A là cơ quan cấp Trung

ương, gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ; phần B là cơ quan cấp địa phương (Việt Nam chưa cam kết mở cửa); phần C là cơ quan khác, nghĩa là các cơ quan không cùng tiêu chí như hai phần đầu, có thể bao gồm doanh nghiệp nhà nước, bệnh viện, trường học, các đơn vị tự chủ.

Bản chào của Việt Nam trong CPTPP mở cửa 21 cơ quan cấp Trung ương thuộc Chính phủ bao gồm các Bộ và các cơ quan ngang Bộ. Tuy nhiên, không phải việc mua sắm của tất cả các đơn vị trực thuộc của 21 cơ quan này đều phải mở cửa cho các nước CPTPP, mà chỉ các đơn vị được liệt kê trong bản chào. Đối với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Việt Nam chỉ cam kết mở cửa các gói mua sắm một số loại hàng hóa, dịch vụ nhất định của một vài đơn vị trực thuộc nhất định.

Trong danh mục các cơ quan khác, Việt Nam cam kết mở cửa việc mua sắm của 38 đơn vị sự nghiệp, bao gồm các bệnh viện thuộc Bộ Y tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học tự nhiên, Học viện Chính trị Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Thông tấn xã Việt Nam.

17.3.2 Ngưỡng mở cửa

Ngưỡng mở cửa được quy định riêng cho từng Phần, bao gồm ngưỡng cho gói thầu mua sắm hàng hóa, gói thầu mua sắm dịch vụ nói chung, và ngưỡng cho mua sắm dịch vụ xây dựng (gói thầu xây lắp). Ví dụ Phần A (cơ quan mua sắm cấp Trung ương), sau 15 năm chuyển đổi thì ngưỡng mở cửa là 8.5 triệu⁶ SDR⁷ đối với gói xây lắp, sau 25 năm thì ngưỡng mở cửa đối với gói hàng hóa, dịch vụ là 130.000 SDR⁸.

Việt Nam cam kết đối với các gói thầu hàng hóa, dịch vụ và dịch vụ xây dựng cao hơn ngưỡng như liệt kê ở dưới thì phải mở cửa cho các nước CPTPP tham gia đấu thầu.

Cơ quan mua sắm cấp Trung ương:

Hàng hoá và Dịch vụ:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam: 2.000.000

6 8.5 triệu SDR tương đương khoảng 260 tỷ đồng

7 SDR: Quyền rút vốn đặc biệt

8 130.000 SDR Tương đương 4 tỷ đồng

SDR, tương đương 63,6 tỷ đồng

- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10: 1.500.000 SDR, tương đương 47,7 tỷ đồng
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15: 1.000.000 SDR, tương đương 31,8 tỷ đồng
- Từ năm thứ 16 đến hết năm thứ 20: 260.000 SDR, tương đương 8,268 tỷ đồng
- Từ năm thứ 21 đến hết năm thứ 25: 190.000 SDR, tương đương 6,042 tỷ đồng
- Từ năm thứ 26 trở đi: 130.000 SDR, tương đương 4,134 tỷ đồng

Dịch vụ xây dựng:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam: 65.200.000 SDR, tương đương 2073 tỷ đồng
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10: 32.600.000 SDR, tương đương 1036 tỷ đồng
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15: 16.300.000 SDR, tương đương 518,34 tỷ đồng
- Từ năm thứ 16 trở đi: 8.500.000 SDR, tương đương 270,3 tỷ đồng

Cơ quan mua sắm khác:

Hàng hoá và Dịch vụ:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam: 3.000.000 SDR, tương đương 95,4 tỷ đồng
- Từ năm thứ 6 trở đi: 2.000.000 SDR, tương đương 63,6 tỷ đồng

Dịch vụ xây dựng:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam: 65.200.000 SDR, tương đương 2073 tỷ đồng

- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10: 55.000.000 SDR, tương đương 1749 tỷ đồng
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15: 40.000.000 SDR, tương đương 1272 tỷ đồng
- Từ năm thứ 16 đến hết năm thứ 20: 25.000.000 SDR, tương đương 795 tỷ đồng
- Từ năm thứ 21 trở đi: 15.000.000 SDR, tương đương 477 tỷ đồng

Riêng đối với 34 bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, ngưỡng mở cửa được áp dụng đối với gói thầu mua thuốc (thuộc gói mua sắm hàng hóa) cho từng bệnh viện mà có thời gian thực hiện hợp đồng từ một năm trở lên, hoặc gói thầu mua thuốc tập trung do Bộ Y tế thay mặt các bệnh viện tổ chức lựa chọn nhà thầu, ví dụ mua sắm tập trung. Trường hợp gói thầu mua thuốc của bệnh viện có thời gian thực hiện hợp đồng dưới một năm, ngưỡng mở cửa đối với gói thầu này là 500.000 SDR, tương đương 15,9 tỷ đồng. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm một loại thuốc duy nhất, ngưỡng mở cửa là 180.000 SDR, tương đương 5,724 tỷ đồng.

17.3.3 Hàng hóa, dịch vụ, lĩnh vực xây dựng cần mua thuốc phạm vi mở cửa (đối tượng mua sắm)

Hàng hóa và dịch vụ xây dựng được liệt kê theo phương thức “chọn bỏ”, nghĩa là chỉ liệt kê các hàng hóa và dịch vụ muốn bảo lưu không mở cửa cho nhà thầu của các nước CPTPP, các loại hàng hóa và dịch vụ không liệt kê thì mở cửa cho họ. Việt Nam chỉ bảo lưu những nội dung cần thiết, ví dụ bảo lưu việc mua xăng dầu, một phần thị trường thuốc, lúa gạo, sách báo v.v..

Phần dịch vụ được liệt kê theo phương thức “chọn cho”, nghĩa là chỉ liệt kê các loại dịch vụ mở cửa cho nhà thầu của các nước CPTPP tham gia đấu thầu.

Riêng mặt hàng dược phẩm, Việt Nam cam kết như sau:

- Từ năm thứ 1-3 sau khi Hiệp định có hiệu lực: không phải mở cửa thị trường;
- Từ năm thứ 4-10 sau khi Hiệp định có hiệu lực: mở cửa 35% tổng giá trị hợp đồng mua thuốc;
- Từ năm thứ 11-15 sau khi Hiệp định có hiệu lực: mở cửa 40% tổng giá trị hợp đồng

mua thuốc;

- Từ năm thứ 16 trở đi: mở cửa 50% tổng giá trị hợp đồng mua thuốc;

Đối với phần gói thầu mua thuốc thuộc phạm vi điều chỉnh thì các loại thuốc mà Việt Nam phải ưu tiên cho phép đấu thầu theo thứ tự: Thuốc phát minh (còn bản quyền), thuốc generic thuộc Nhóm 1, thuốc generic thuộc Nhóm 2, thuốc generic thuộc Nhóm 3, thuốc generic thuộc Nhóm 4, thuốc generic thuộc Nhóm 5, cho tới khi mua đủ thuốc theo tỷ lệ phần trăm mở cửa cho năm đó.

17.3.4 Các loại trừ và ngoại lệ Việt Nam được miễn áp dụng chương MSCP của Hiệp định

Bảo lưu này có thể nằm rải rác ở các phần, chẳng hạn đối với cơ quan mua sắm, Việt Nam loại trừ việc xây dựng nghĩa trang liệt sỹ do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội là chủ đầu tư/bên mời thầu; loại trừ mua xăng dầu ở Phần Hàng hóa, dịch vụ. Ngoài ra, còn có Phần Loại trừ chung, ví dụ loại trừ việc mua sắm ở trong nước để tiêu dùng ngoài lãnh thổ; loại trừ các gói thầu mua sắm dự trữ quốc gia; mua sắm nhằm phục vụ mục đích tăng cường sức khỏe, phúc lợi, sự phát triển kinh tế, xã hội của dân tộc thiểu số; gói thầu dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, v.v.. Các gói thầu vì lý do an ninh, quốc phòng cũng được loại trừ.

So với các nước CPTPP khác, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là hai nước mở cửa ít nhất, do trình độ phát triển kinh tế còn thấp hơn so với các nước CPTPP còn lại.

17.3.5 Các biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi

Chương Mua sắm Chính phủ của CPTPP cho phép các nước đang phát triển được phép áp dụng một số biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi. Các biện pháp này được đưa vào bản chào của mỗi nước.

Việt Nam đã cụ thể hóa các biện pháp này gắn với từng nghĩa vụ cụ thể trong CPTPP. Ví dụ, nếu như CPTPP quy định cơ quan mua sắm phải quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 40 ngày thì Việt Nam có thể quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 25 ngày kể từ ngày đăng tải thông báo mời thầu trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, hoặc kể từ ngày cơ quan mua sắm gửi thư mời thầu cho các nhà thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế. Tuy nhiên,

Việt Nam chỉ được phép duy trì các biện pháp này trong một khoảng thời gian nhất định, ví dụ như đối với các biện pháp liên quan đến thời gian đấu thầu, Việt Nam được phép duy trì thời gian chuyển đổi cho đến khi hệ thống đấu thầu qua mạng của Việt Nam được vận hành hoặc 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam, tùy theo thời điểm nào đến sớm hơn.

Ngoài ra, trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ không chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan tới các nghĩa vụ của mình theo chương 15 (Mua sắm chính phủ). Nói cách khác, Việt Nam sẽ không bị các nước khác khiếu kiện lên cơ quan giải quyết tranh chấp của CPTPP trong thời gian nêu trên. Thay vào đó, Việt Nam chỉ tham vấn với nước CPTPP khi họ bày tỏ quan ngại về việc thực thi nghĩa vụ của Việt Nam.

17.3.6 Biện pháp ưu đãi trong nước

Việt Nam được phép yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ hình thức ưu đãi trong nước trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình lựa chọn nhà thầu, cụ thể như sau:

Trong 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam có thể áp dụng bất kỳ hình thức ưu đãi trong nước nào, kể cả cơ chế ưu đãi về giá, ở mức tối đa 40% tổng giá hợp đồng các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của từng năm; tỷ lệ này giảm xuống mức tối đa 30% kể từ năm thứ 11 cho đến hết năm thứ 25. Biện pháp ưu đãi trong nước sẽ được loại bỏ từ năm thứ 26 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam.

CPTPP cũng không giới hạn giá trị ưu đãi trong nước mà Việt Nam có thể yêu cầu đối với một gói thầu mà giá trị này nằm trong hạn mức tỉ lệ phần trăm hàng năm được áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước theo lộ trình nêu trên.

18. CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH VÀ TẠO THUẬN LỢI KINH DOANH

Chương Chính sách cạnh tranh (CSCT) trong Hiệp định CPTPP gồm 09 Điều gồm: (i) Luật và các cơ quan thực thi pháp luật cạnh tranh và hành vi kinh doanh phản cạnh tranh, (ii) Thủ tục công bằng trong thực thi pháp luật cạnh tranh, (iii) Quyền khởi kiện cá nhân, (iv) Hợp tác, (v) Hỗ trợ kỹ thuật, (vi) Bảo vệ người tiêu dùng, (vii) Minh bạch hóa, (viii) Tham vấn và (ix) điều khoản về việc không áp

dụng cơ chế giải quyết tranh chấp.

Mục tiêu của Chương CSCT là hướng đến việc tạo lập và đảm bảo khuôn khổ cạnh tranh bình đẳng trong khu vực thương mại tự do, ngăn chặn và loại bỏ các hành vi kinh doanh phản cạnh tranh trên thị trường, thúc đẩy hiệu quả kinh tế và phúc lợi người tiêu dùng. Do đó, các nước thành viên có nghĩa vụ áp dụng luật cạnh tranh đối với *tất cả các hoạt động thương mại* trên lãnh thổ nước mình, dựa trên nguyên tắc *minh bạch, công bằng trong thủ tục tố tụng và không phân biệt đối xử*. Tuy nhiên, các nước CPTPP có thể cho phép một số trường hợp miễn trừ trong quá trình áp dụng luật cạnh tranh quốc gia khi thực hiện mục tiêu chính sách hoặc vì lợi ích công.

Hiệp định cho phép doanh nghiệp có quyền khởi kiện hoặc yêu cầu cơ quan cạnh tranh tiến hành điều tra nhằm ngăn chặn hoặc khắc phục hành vi vi phạm luật cạnh tranh quốc gia. Đây là một điểm mới so với các Hiệp định thương mại tự do trước đây, là yếu tố bổ sung cần thiết để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh doanh không bị ảnh hưởng tiêu cực do hành vi phản cạnh tranh trên thị trường.

Các nước CPTPP cũng cam kết sẽ cho phép các cơ quan cạnh tranh xem xét ký kết các thỏa thuận hợp tác chuyên môn phù hợp nhằm thúc đẩy thực thi pháp luật cạnh tranh một cách hiệu quả trong khu vực thương mại tự do, trong khuôn khổ nguồn lực có sẵn của các Bên. Các nội dung hợp tác bao gồm trao đổi thông tin, thông báo và tham vấn về các vấn đề thực thi pháp luật cạnh tranh. Bên cạnh đó, các nước cũng sẵn sàng tham gia các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật với mục đích chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình xây dựng, thực thi luật và chính sách cạnh tranh.

Chương CSCT không thuộc đối tượng điều chỉnh của các quy định về giải quyết tranh chấp của Hiệp định CPTPP, tuy nhiên các nước thành viên có thể tham vấn để xử lý những quan ngại liên quan đến việc thực thi các nội dung của chương này.

19. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC (DNNN)

Trong các hiệp định thương mại tự do trước đây có sự tham gia của một số thành viên Hiệp định CPTPP, nội dung về doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước

và doanh nghiệp độc quyền chi định (dưới đây gọi chung là “doanh nghiệp nhà nước” – DNNN) đã từng được đề cập⁹. Tuy nhiên, các cam kết này tương đối đơn giản, chủ yếu tập trung vào nghĩa vụ yêu cầu DNNN phải thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa và dịch vụ thuần túy theo tín hiệu thị trường và không được phép có sự phân biệt đối xử trong các giao dịch đó.

Đối với Việt Nam, tính tới thời điểm trước khi đàm phán Hiệp định CPTPP, cam kết đa phương duy nhất của Việt Nam có nội dung về DNNN là cam kết khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)¹⁰. Trong các Hiệp định thương mại song phương đã ký, Việt Nam chưa đưa ra cam kết riêng về DNNN, ngoại trừ 2 điều khoản trong Hiệp định Thương mại song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ (2001) có liên quan đến hoạt động của DNNN¹¹. Trong những năm sau đó, các cam kết này chưa ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của DNNN và sự điều hành của Chính phủ đối với DNNN.

Trong quá trình đàm phán Hiệp định CPTPP, vấn đề DNNN được các nước CPTPP đề cập từ những phiên đầu tiên, khi thảo luận về các quy tắc liên quan đến xây dựng và thực thi chính sách cạnh tranh. Mục tiêu chính của các nước CPTPP khi xây dựng bộ nguyên tắc mới về DNNN là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong khu vực thương mại tự do, đồng thời các thành viên cũng thừa nhận do sự đa dạng về lịch sử, chính trị và kinh tế nên tại một số nước thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển, khu vực DNNN đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu chính sách công, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an ninh – quốc phòng. Nội dung chính của chương DNNN bao gồm:

19.1 Phạm vi điều chỉnh

Các doanh nghiệp do chính phủ trung ương sở hữu¹² hoặc kiểm soát¹³ chủ yếu tham gia hoạt động kinh doanh, có cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trên thị trường và có quy mô tương đối có ý nghĩa (xác định theo doanh thu trong 3 năm gần nhất¹⁴) là đối tượng điều chỉnh của Hiệp định.

9 Ví dụ, các FTA song phương có sự tham gia của các nước Hoa Kỳ, Úc, Xinh-ga-po, Chi-lê, Pê-ru, Mê-hi-cô

10 Các Đoạn 78 và 79 trong Báo cáo của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO.

11 Điều 12 Chương IV và Điều 5 Chương III Hiệp định BTA Việt Nam – Hoa Kỳ.

12 Nhà nước trực tiếp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

13 Nhà nước kiểm soát trên 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền bổ nhiệm đa số thành viên ban lãnh đạo doanh nghiệp.

14 Ngưỡng chung của Hiệp định là 200 triệu SDR (tương đương khoảng 6.300 tỷ đồng). Đối với 3

Toàn bộ chương DNNN không áp dụng đối với: (i) hoạt động của ngân hàng trung ương, các cơ quan giám sát và quản lý tài chính, tiền tệ; (ii) các quỹ đầu tư vốn nhà nước; (iii) hoạt động mua sắm của chính phủ; (iv) hoạt động tín dụng xuất khẩu của DNNN; (v) các lĩnh vực loại trừ đã được đưa vào các chương khác của Hiệp định (Đầu tư, Thương mại dịch vụ xuyên biên giới, Dịch vụ tài chính).

Các nước được quyền áp dụng bất kỳ biện pháp nào cần thiết mà không bị coi là vi phạm nghĩa vụ Hiệp định trong việc: (i) thực hiện các biện pháp an ninh quốc gia (ngoại lệ an ninh); (ii) ứng phó với tình trạng khẩn cấp tạm thời về kinh tế; (iii) DNNN với chức năng thuần túy cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho Nhà nước để thực hiện chức năng của Nhà nước.

19.2 Nghĩa vụ chính đối với các DNNN

19.2.1. DNNN phải hoạt động dựa trên tính toán thương mại thuần túy

Ngoại trừ trường hợp DNNN thực hiện nhiệm vụ công ích hoặc được Nhà nước chỉ định độc quyền trên một thị trường nhất định, DNNN phải ra quyết định dựa trên “tính toán thương mại”, có nghĩa là phải dựa trên các tiêu chí mang tính thương mại như: giá cả, chất lượng, khả năng cung ứng, tiếp thị, vận tải v.v... hoặc những yếu tố khác tương tự như doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác ra quyết định kinh doanh.

19.2.2. DNNN không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ

DNNN không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp từ một nước CPTPP khác cung cấp. Doanh nghiệp được chỉ định độc quyền không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ trên thị trường liên quan do doanh nghiệp từ một nước CPTPP khác cung cấp.

Do Việt Nam đã có các cam kết khi gia nhập WTO (cam kết với thương mại hàng hóa quốc tế, chưa cam kết với thương mại hàng hóa trong nước và dịch vụ¹⁵) và tại Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ (cam kết đối xử Tối huệ quốc

nước Việt Nam, Ma-lai-xia và Bru-nây, trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, ngưỡng áp dụng là 500 triệu SDR (tương đương khoảng 15.700 tỷ đồng).

15 Đoạn 78, 79 Báo cáo gia nhập WTO

(MFN) đối với nhà cung cấp dịch vụ độc quyền¹⁶) nên cho dù không tham gia Hiệp định CPTPP vẫn phải tuân thủ.

19.2.3. DNNN phải tuân thủ các nghĩa vụ của Hiệp định khi được chính phủ ủy quyền

Khi Chính phủ giao hoặc ủy quyền cho DNNN thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Chính phủ như quyền trưng thu, cấp hoặc thu hồi giấy phép, phê duyệt giao dịch thương mại, ấn định hạn ngạch, phí và lệ phí,... thì DNNN đó phải tuân thủ toàn bộ các cam kết của Chính phủ trong Hiệp định CPTPP.

Đây là nghĩa vụ cơ bản và cũng là tập quán pháp luật thương mại quốc tế thông thường có trong nhiều Hiệp định thương mại khác. Việt Nam đã cam kết nghĩa vụ tương tự trong Hiệp định BTA với Hoa Kỳ (Điều 12 Chương IV).

19.2.4. Chính phủ không hỗ trợ quá mức cho DNNN để gây ra tác động tiêu cực trong cạnh tranh

Chính phủ không được trực tiếp hoặc gián tiếp (thông qua DNNN) cung cấp dành riêng¹⁷ cho DNNN các khoản “hỗ trợ phi thương mại” lớn tới mức gây tác động bất lợi tới lợi ích của một nước CPTPP khác.

Nghĩa vụ này hoàn toàn không cấm mọi hình thức hỗ trợ của Chính phủ dành cho DNNN mà chỉ yêu cầu khi cần thiết có hỗ trợ cho DNNN thì phải thực hiện theo cách thức phù hợp và không gây ra tác động tiêu cực tới lợi ích thương mại của các nước CPTPP. Nghĩa vụ này không áp dụng đối với: (1) hỗ trợ dành cho DNNN cung cấp dịch vụ trong nước; (2) các khoản hỗ trợ chung mà các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn đều được hưởng, không phân biệt DNNN với doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác; (3) các khoản hỗ trợ được cấp trước khi Hiệp định được ký kết.

Việt Nam đã cam kết không trợ cấp dành riêng cho doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang nước khác (bao gồm DNNN) kể từ khi gia nhập WTO (Hiệp định Trợ cấp SCM). Vì thế, thực chất nghĩa vụ này có 2 nội dung mới là:

(i) hỗ trợ gây ảnh hưởng đến cạnh tranh đối với hàng hóa cung cấp trong nước; và (ii) hỗ trợ cho DNNN cung cấp dịch vụ hoạt động tại một nước CPTPP khác.

¹⁶ Điều 2 và Điều 5 Chương III Hiệp định BTA

¹⁷ Nghĩa là doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không được hoặc khó tiếp cận hỗ trợ này

Việt Nam giữ quyền bảo lưu các hình thức hỗ trợ cần thiết cho DNNN trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của nhà nước về:

- Chương trình cổ phần hóa và tái cơ cấu khu vực DNNN với mục đích làm cho DNNN hoạt động tốt hơn theo các tín hiệu thị trường;
- Ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế;
- Phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, các vùng đặc biệt khó khăn, các khu vực có vị trí quan trọng về an ninh – quốc phòng,...
- Các chương trình an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa v.v...

19.2.5. Cấm hành vi phản cạnh tranh của doanh nghiệp được chỉ định độc quyền

DNNN khi được chỉ định độc quyền không được trực tiếp hay gián tiếp lợi dụng vị trí đó để gây ra hành vi hạn chế cạnh tranh trên một thị trường khác mà doanh nghiệp có tham gia kinh doanh và cạnh tranh với các doanh nghiệp khác, gây tác động bất lợi tới một nước CPTPP khác.

Pháp luật cạnh tranh của Việt Nam cấm các doanh nghiệp có vị trí độc quyền có các hành vi phản cạnh tranh trên thị trường không độc quyền (Khoản 3 Điều 15 Luật Cạnh tranh). Đây cũng là nghĩa vụ cơ bản, đã có trong các FTA khác có phần riêng về DNNN và hầu hết các nước CPTPP cũng đã cam kết nghĩa vụ này.

19.2.6. Cơ quan quản lý nhà nước phải hành xử công bằng trong quản lý, điều hành

Trong quản lý, điều hành, cơ quan quản lý nhà nước không được tạo ra sự phân biệt đối xử giữa DNNN và doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác.

Theo quy định pháp luật hiện hành, các cơ quan quản lý nhà nước không có và không được phép có sự phân biệt trong việc thực hiện chức năng quản lý, điều tiết giữa các thành phần kinh tế khi các doanh nghiệp này có hoạt động thương mại và cạnh tranh với nhau trên thị trường.

19.2.7. Tòa án và cơ quan hành chính

Các nước thành viên phải cho phép toà án nước mình thụ lý và xử lý đối với những vụ kiện dân sự chống lại DNNN nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước mình.

Điều khoản này nhằm tránh trường hợp một nước viện dẫn quyền miễn tố dành cho DNNN để không tuân thủ pháp luật khi hoạt động thương mại trên lãnh thổ của một nước CPTPP. Đây cũng là thông lệ trong pháp luật thương mại quốc tế.

19.2.8. Minh bạch hóa các thông tin cơ bản về DNNN

Các nước thành viên Hiệp định CPTPP đều phải công bố hoặc thông báo cho các nước thành viên khác danh sách các DNNN thuộc diện điều chỉnh của Hiệp định hoặc khi chỉ định doanh nghiệp độc quyền trên một thị trường nhất định.

Khi có quan ngại xác đáng về hoạt động của một DNNN có khả năng gây tác động đến thương mại và đầu tư giữa các nước thành viên, một nước thành viên có thể đề nghị cung cấp các thông tin cơ bản về DNNN đó (tỷ lệ sở hữu nhà nước, tổng doanh thu, tổng tài sản, các báo cáo tài chính đã được công bố, các miễn trừ áp dụng luật) hoặc các thông tin về chương trình hỗ trợ phi thương mại của Chính phủ.

20. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ (SHTT)

Với mục đích thúc đẩy thương mại, tăng cường trao đổi khoa học, công nghệ và sáng tạo trong toàn khu vực CPTPP, chương SHTT đặt ra các quy định yêu cầu thực thi hiệu quả những biện pháp bảo vệ quyền SHTT, phù hợp với luật pháp hiện hành của các nước CPTPP, chống lại các hành vi xâm phạm sở hữu trí tuệ và góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật trong khu vực để thực thi các quyền sở hữu trí tuệ. Chương SHTT bao gồm các cam kết chống hàng giả, vi phạm bản quyền và vi phạm khác như đánh cắp bí mật thương mại, v.v.. Chương SHTT cũng quy định nghĩa vụ để tạo thuận lợi cho thương mại kỹ thuật số một cách hợp pháp, và các quy định để thúc đẩy phát triển, tiếp cận, sáng tạo các loại thuốc generic. Các nội dung chính của chương này bao gồm:

20.1 Các cam kết chung

Các nước CPTPP tiếp tục khẳng định các mục tiêu của Hiệp định TRIPS của WTO, khẳng định sự cần thiết phải bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ để góp phần thúc đẩy đổi mới và chuyển giao và phổ biến công nghệ nhằm nâng cao lợi ích xã hội và kinh tế.

Các nước CPTPP được tự do quyết định phương pháp thích hợp trong việc thực hiện các quy định của chương phù hợp với hệ thống pháp luật của mình trong thực tế.

Ngoài ra, các nước CPTPP cũng đồng ý phê chuẩn hoặc gia nhập (nếu chưa phải là thành viên) một số điều ước quốc tế về SHTT để hỗ trợ hệ thống hợp tác đa phương, đồng thời tạo thuận lợi và hợp lý hóa việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong khu vực, bao gồm: Hiệp ước Hợp tác về sáng chế (1979), Hiệp ước Budapest về sự công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm các thủ tục về patent (1980), Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp (1967), Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và công trình nghệ thuật (1971), Hiệp ước về Bản quyền của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WCT), Hiệp ước về biểu diễn và ghi âm (WPPT).

Việt Nam cam kết tham gia Hiệp ước Budapest sau 2 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực, cam kết tham gia Hiệp ước WCT và WPPT sau 3 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực.

20.2 Nhãn hiệu

20.2.1 Đối tượng được bảo hộ

Các nước CPTPP không cho phép các thành viên được từ chối việc đăng ký nhãn hiệu là một âm thanh đơn thuần. Ngoài ra, các nước CPTPP phải nỗ lực để cho phép đăng ký nhãn hiệu mùi. Tuy nhiên, các nước CPTPP có thể đòi hỏi một mô tả ngắn gọn và chính xác hoặc thể hiện dưới dạng đồ họa của nhãn hiệu, hoặc cả hai nếu có thể.

Việt Nam cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo hộ nhãn hiệu âm thanh sau 3 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực.

20.2.2 *Nhãn hiệu nổi tiếng*

Các nước CPTPP phải ban hành quy định về các biện pháp thích hợp để từ chối hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm việc sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng đối với các hàng hoá hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự nếu việc sử dụng nhãn hiệu đó có khả năng gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu đã nổi tiếng từ trước.

20.2.3 *Thời gian bảo hộ*

Các nước CPTPP phải bảo hộ nhãn hiệu tối thiểu là 10 năm và có thể được gia hạn nhiều lần.

20.2.4 *Cải cách thủ tục hành chính*

Các nước CPTPP phải áp dụng các biện pháp cụ thể để đảm bảo thủ tục hành chính nhanh gọn, minh bạch trong đăng ký, gia hạn nhãn hiệu, đồng thời yêu cầu các nước sử dụng hệ thống đăng ký nhãn hiệu điện tử để minh bạch hóa các quy trình này.

20.2.5 *Tên miền*

Các nước CPTPP khi kết nối với hệ thống của các nước CPTPP khác để quản lý tên miền thì các nước phải có thủ tục giải quyết tranh chấp thích hợp và có cơ sở dữ liệu trực tuyến công đáng tin cậy và chính xác cung cấp thông tin liên quan đến người đăng ký tên miền. Thủ tục và cơ sở dữ liệu này sẽ được thiết lập theo quy định pháp luật của mỗi nước và chính sách quản lý về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư (nếu có).

20.3 *Chỉ dẫn địa lý*

Các nước CPTPP được quyền lựa chọn cơ chế bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý, hoặc là theo cơ chế riêng chỉ áp dụng cho chỉ dẫn địa lý, hoặc là theo cơ chế chung với nhãn hiệu. Điều này có nghĩa là các nước như Việt Nam sẽ vẫn được tiếp tục sử dụng hệ thống bảo hộ chỉ dẫn địa lý của mình trong khi một số nước thành viên khác sẽ vẫn duy trì bảo hộ chỉ dẫn địa lý như một dạng của nhãn hiệu. Tuy nhiên, các nước CPTPP phải tuân thủ một số nghĩa vụ như sau:

- Bảo đảm minh bạch, cải cách trong thủ tục hành chính liên quan tới việc bảo hộ hoặc công nhận các chỉ dẫn địa lý;

- Căn cứ để phản đối hoặc từ chối bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý phải bao gồm các trường hợp gây nhầm lẫn với các nhãn hiệu đã tồn tại hợp pháp trước đó hoặc trùng với tên chung để chỉ một loại hàng hóa trong ngôn ngữ của nước thành viên đó (riêng với rượu vang thì tên trùng với tên của một loại nho);

Thời điểm bắt đầu bảo hộ không được sớm hơn ngày nộp đơn đăng ký hoặc ngày được đăng ký.

20.4 Sáng chế

Chương SHTT quy định rõ các tiêu chuẩn bảo hộ sáng chế, phù hợp với các tiêu chí của Hiệp định TRIPS, theo đó tất cả các sáng chế, dù là sản phẩm hay quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ đều có khả năng được bảo hộ với điều kiện sáng chế đó mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

Chương SHTT cũng quy định, sáng chế đã công bố sẽ không bị coi là mất tính mới nếu việc công bố đó là do người nộp đơn sáng chế hoặc người có được thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế thực hiện trong vòng 12 tháng liền trước thời điểm nộp đơn đăng ký.

20.4.1 Phạm vi các đối tượng là sáng chế có thể được bảo hộ

Về cơ bản, chương SHTT khẳng định lại đối tượng là sáng chế được bảo hộ theo Hiệp định TRIPS là bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay là quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp, trong đó loại trừ một số sáng chế không được phép bảo hộ cho các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội và ngoại khoa để chữa bệnh cho người và động vật; động vật không phải vi sinh vật, quy trình sản xuất thực vật và động vật chủ yếu mang tính chất sinh học mà không phải là các quy trình phi sinh học hoặc vi sinh.

20.4.2 Các thủ tục đăng ký bảo hộ

Chương SHTT quy định rõ một số yêu cầu đối với quy trình cấp văn bằng bảo hộ mà các nước buộc phải tuân thủ bao gồm nộp đơn sáng chế, sửa đổi công bố đơn sáng chế, v.v..

20.5 Bảo hộ SHTT đối với nông hóa phẩm

Chương SHTT yêu cầu các nước CPTPP phải bảo hộ kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của nông hóa phẩm. Chương SHTT cũng đưa ra định nghĩa cho các sản phẩm này.

Việt Nam cam kết thực hiện nghĩa vụ này sau 5 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực. Ngoài ra, Việt Nam đã ký thư song phương với tất cả các thành viên về việc chấp thuận không kiện Việt Nam ra cơ chế giải quyết tranh chấp trong vòng 5 năm sau năm thứ 5 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

20.6 Quy định liên quan đến dược phẩm

Hiệp định đưa ra định nghĩa về dược phẩm mới, theo đó là dược phẩm không chứa thành phần hóa học đã từng được cấp phép trước đây.

Các nước CPTPP trước khi cấp phép lưu hành cho một loại dược phẩm được sản xuất dựa trên các thông tin của một loại dược phẩm đã được cấp phép lưu hành từ trước và người xin cấp phép lưu hành dược phẩm đó không phải là người sở hữu bằng sáng chế đối với dược phẩm đã được cấp phép thì các nước CPTPP phải:

- Thông báo cho người sở hữu bằng sáng chế dược phẩm đã được cấp phép về ý định cấp phép và thông tin liên quan đến việc cấp phép này;
- Cho phép người sở hữu bằng sáng chế dược phẩm đã được cấp phép khoảng thời gian hợp lý để tìm các biện pháp đối phó;
- Thiết lập quy trình, kể cả thông qua các biện pháp hành chính hoặc tư pháp hay các biện pháp tạm thời có hiệu quả tương đương để xử lý các tranh chấp có thể nảy sinh từ việc dự định cấp phép nói trên.

Việt Nam cam kết thực thi nghĩa vụ này sau 3 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực.

20.7 Kiểu dáng công nghiệp

Các nước CPTPP phải bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đối với hoặc kiểu dáng chứa đựng trong một phần của một sản phẩm hoặc kiểu dáng của một bộ phận trong sản phẩm tổng thể, phù hợp với quy định của Hiệp định TRIPS.

20.8 Quyền tác giả và các quyền liên quan

20.8.1 Quyền của chủ sở hữu

Các nước CPTPP phải bảo hộ quyền độc quyền của tác giả, người biểu diễn, người sản xuất trong việc cho phép hoặc cấm sao chép, truyền đạt tới công chúng, phân phối và phát sóng các tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm của họ trong bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào, kể cả dưới dạng điện tử. Người được nắm giữ quyền kinh tế của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm thì cũng có quyền chuyển giao qua hợp đồng cho người khác và được hưởng đầy đủ lợi ích dưới tên mình trong hợp đồng với người khác.

Tuy nhiên, chương SHTT cũng quy định một số ngoại lệ cho phép các nước CPTPP cân đối giữa việc bảo vệ quyền của các chủ sở hữu với việc bảo đảm một số mục tiêu công cộng, ví dụ như có thể sử dụng một phần hoặc toàn bộ tác phẩm nhằm mục đích phân tích, bình luận, giảng dạy, nghiên cứu hoặc phục vụ người khiếm thị v.v...

20.9 Cam kết về việc thực thi quyền SHTT

20.9.1 Nguyên tắc và ngoại lệ chung

Các nước CPTPP có quyền tự chủ trong việc xác định cách thức thực hiện các biện pháp thực thi và bảo vệ quyền SHTT nhưng phải thiết lập hệ thống pháp luật về các biện pháp xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT hoặc phải đảm bảo triển khai các biện pháp thực thi một cách công bằng, thủ tục đơn giản, nhanh chóng, ít tốn kém, không tạo ra rào cản đối với thương mại và có cách thức để hạn chế lạm dụng các biện pháp thực thi.

20.9.2 Thủ tục xử lý xâm phạm quyền SHTT

Các nước CPTPP có nghĩa vụ bảo đảm các phán quyết tư pháp và quyết định hành chính liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải được ban hành thành văn bản, trong đó giải thích cụ thể các luận cứ, lập luận và căn cứ pháp lý cho các phán quyết và quyết định đó, được phát hành hoặc công bố rộng rãi ra công chúng dưới mọi hình thức bằng ngôn ngữ quốc gia nhằm mục đích cho các đối tượng và cá nhân hữu quan nắm rõ.

Ngoài ra, chương SHTT quy định một số nguyên tắc cụ thể liên quan tới thủ tục tố tụng hành chính hoặc tư pháp để bảo vệ quyền SHTT, ví dụ chủ sở hữu quyền phải được phép kiện ra Tòa để yêu cầu thực thi các quyền SHTT hoặc các Tòa án phải có quyền ban hành các lệnh áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để ngăn chặn hàng hóa xâm phạm quyền SHTT đưa vào lưu thông thương mại và quyết định buộc bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu.

Riêng đối với các trường hợp xâm phạm bản quyền, quyền liên quan và giả mạo nhãn hiệu, các nước CPTPP phải có quy định rõ ràng, cho phép các cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu bên xâm phạm ít nhất phải thanh toán phần lợi nhuận thu được từ hành vi xâm phạm cho người nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ. Đối với các vi phạm SHTT về phá khóa hoặc dỡ khóa hoặc mã bảo mật, Việt Nam cam kết thực hiện nghĩa vụ này sau 3 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực.

20.9.3 Yêu cầu đặc biệt liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới

Các nước CPTPP phải có các biện pháp thực thi quyền SHTT đối với nhãn hiệu, quyền tác giả và các quyền liên quan tại biên giới, chẳng hạn như:

- Phải cho các chủ sở hữu quyền được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tại biên giới (ví dụ như cơ quan hải quan) dừng thông quan, thu giữ sản phẩm vi phạm (với điều kiện là có chứng cứ chứng minh quyền cũng như đã ký quỹ bảo đảm) hoặc
- Các cơ quan có thẩm quyền tại biên giới phải có thẩm quyền tự khởi xướng các biện pháp thực thi tại biên giới đối với hàng hóa nhập khẩu.

Việt Nam cam kết thực hiện nghĩa vụ này đối với hàng hóa xuất khẩu sau 3 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực và đối với hàng quá cảnh là sau 2 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực.

20.9.4 Các biện pháp xử lý hình sự

Các yêu cầu bắt buộc về xử lý hình sự đối với hành vi xâm phạm quyền SHTT trong CPTPP tập trung vào các vi phạm đối với nhãn hiệu, quyền tác giả và quyền liên quan, cụ thể như sau:

- Các nước CPTPP phải có biện pháp xử lý hình sự đối với không chỉ các xâm phạm nghiêm trọng với quy mô thương mại đáng kể mà còn đối với các hành vi xâm phạm không vì mục đích thương mại nhưng gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của chủ sở hữu quyền.

- Các nước CPTPP phải có biện pháp xử lý hình sự không chỉ đối với các chủ thể thực hiện hành vi vi phạm (ví dụ, làm hàng giả hay hàng nhái, công bố tác phẩm khi chưa được phép của tác giả v.v...) mà còn đối với hành vi nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm vi phạm, đặc biệt các hành vi sao chép các tác phẩm điện ảnh tại rạp chiếu phim.

Việt Nam cam kết thực hiện nghĩa vụ này sau 3 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực.

- Các nước CPTPP phải bảo đảm biện pháp xử lý hình sự bao gồm cả phạt tù và phạt tiền ở mức đủ lớn để ngăn chặn hành vi vi phạm trong tương lai và có các biện pháp tiêu hủy các sản phẩm vi phạm.

Việt Nam cam kết thực hiện nghĩa vụ này sau 3 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực.

Ngoài ra, các bên phải quy định thủ tục và hình phạt hình sự cho các hành vi vi phạm về bí mật thương mại (ví dụ tiếp cận trái phép bí mật trong hệ thống máy tính, chiếm đoạt trái phép bí mật thương mại, tiết lộ trái phép bí mật thương mại), để thu lợi và gây tổn hại đến lợi ích của chủ sở hữu. Việt Nam cam kết thực hiện nghĩa vụ này sau 3 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực.

21. LAO ĐỘNG

Với cách tiếp cận người lao động là người trực tiếp làm ra các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trong thương mại quốc tế nên trước hết họ phải được hưởng thành quả của quá trình này. Năm 1998, Tổ chức Lao động Quốc tế đã ra *Tuyên bố về những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động* và đến năm 2008 tiếp tục thông qua *Tuyên bố về thúc đẩy việc bảo đảm quyền lợi của người lao động trong quá trình toàn cầu hóa công bằng*. Đây cũng là cách tiếp cận của các Hiệp định thương mại

tự do (FTA) thế hệ mới và đang trở thành xu thế trên toàn cầu.

Việc đưa nội dung lao động vào các Hiệp định FTA thế hệ mới còn có mục đích bảo đảm môi trường cạnh tranh công bằng giữa các bên trong quan hệ thương mại, do khi một nước áp dụng tiêu chuẩn lao động thấp và người lao động không được bảo đảm quyền thương lượng với người sử dụng lao động về tiền lương và điều kiện làm việc thì sẽ có chi phí sản xuất thấp hơn nên có lợi thế cạnh tranh so với nước áp dụng tiêu chuẩn lao động cao và bảo đảm các quyền nêu trên của người lao động theo quy định của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) - một Tổ chức chuyên môn thuộc hệ thống của Liên hợp quốc với 187 nước thành viên, trong đó có cả 11 nước tham gia Hiệp định CPTPP.

Các nội dung chính của chương Lao động bao gồm:

21.1 Những nghĩa vụ chính về lao động trong Hiệp định CPTPP

- *Nghĩa vụ về quyền lao động*: Quy định tất cả các nước CPTPP sẽ thông qua và duy trì trong các đạo luật và quy định cũng như trong thực hiện các đạo luật và quy định đó ở nước CPTPP đó (tức là nội luật hóa và tổ chức triển khai), những quyền được nêu trong Tuyên bố của ILO, gồm: (i) tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể; (ii) chấm dứt mọi hình thức lao động cưỡng bức hoặc ép buộc; (iii) loại bỏ một cách hiệu quả lao động trẻ em và cấm các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; và (iv) cấm các hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp. Đồng thời, chương Lao động quy định các nước CPTPP sẽ thông qua và duy trì các đạo luật và quy định cũng như việc thực hiện những đạo luật và quy định điều chỉnh những điều kiện làm việc “có thể chấp nhận được” về lương tối thiểu, giờ làm việc và an toàn, sức khỏe nghề nghiệp.

Hiệp định cũng đưa ra cách hiểu thống nhất là một nước thành viên bị coi là có vi phạm đối với những nội dung của nghĩa vụ này chỉ sau khi chứng minh được rằng những quy định trong luật pháp hoặc thực thi trong thực tiễn của một nước thành viên đã làm ảnh hưởng đến thương mại hoặc đầu tư giữa các nước thành viên CPTPP.

- *Nghĩa vụ về không giảm nhẹ hiệu lực pháp lý và thực thi luật lao động*: Quy định các nước CPTPP thừa nhận việc khuyến khích thương mại hoặc đầu tư bằng cách làm suy yếu hoặc hạ thấp những biện pháp bảo vệ trong luật lao động của

mỗi nước CPTPP là không phù hợp. Đặc biệt, Hiệp định cũng quy định các nước CPTPP không được thực hiện chính sách miễn trừ hay giảm nhẹ hiệu lực pháp lý của các đạo luật hoặc quy định của nước đó về lao động đối với những khu chế xuất và khu vực thương mại tự do trên lãnh thổ của nước đó. Hiệp định còn quy định các nước CPTPP không được từ chối thực thi hiệu quả luật lao động của mình thông qua một chuỗi các hành động hoặc không hành động có tính kéo dài hoặc tái diễn theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại hoặc đầu tư giữa các nước CPTPP.

- *Nghĩa vụ về giải quyết tranh chấp (DS)*: Cam kết của chương Lao động cũng chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp áp dụng chung cho toàn Hiệp định, bao gồm cả chế tài xử phạt thương mại.

- *Nghĩa vụ về lao động cưỡng bức hoặc ép buộc*: Bên cạnh mục tiêu của việc chấm dứt mọi hình thức lao động cưỡng bức hoặc ép buộc, các nước CPTPP cam kết sẽ ngăn chặn việc nhập khẩu hàng hóa từ các nguồn khác được sản xuất toàn bộ hoặc một phần bởi lao động cưỡng bức hoặc ép buộc.

- *Nghĩa vụ về minh bạch hoá*: Chương Lao động còn bao gồm các cam kết về minh bạch hoá liên quan tới việc thực thi luật lao động. Cam kết này quy định các nước CPTPP sẽ đảm bảo rằng các thủ tục tố tụng và hành chính nhằm thực thi luật lao động là công bằng, hợp lý và minh bạch; tuân theo đúng thủ tục luật định của nước CPTPP để bảo đảm việc tiếp cận và thực thi một cách kịp thời các biện pháp khắc phục cho các vi phạm về luật lao động của các nước CPTPP. Đồng thời, Chương này cũng quy định liên quan đến sự tham gia của công chúng trong quá trình thực thi thông qua việc thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý đơn thư của công chúng.

- *Về Hội đồng Lao động*: Hiệp định quy định các nước CPTPP sẽ thành lập một Hội đồng Lao động bao gồm các đại diện chính phủ cấp quan chức cấp cao để rà soát, kiểm điểm đánh giá việc thực thi Chương Lao động và đưa ra các khuyến nghị cần thiết lên Hội đồng CPTPP. Hội đồng họp trong vòng một năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và sau đó sẽ họp 2 năm 1 lần trừ khi các Bên có quyết định khác.

- *Về cơ chế hợp tác và nâng cao năng lực*: Chương Lao động cũng bao gồm điều khoản về cơ chế hợp tác để thực hiện hiệu quả Chương này. Các hoạt động hợp

tác có thể được thực hiện thông qua hình thức các hội thảo, đối thoại, các chuyến tham quan học tập kinh nghiệm, các nghiên cứu chung.

21.2 Cam kết riêng của Việt Nam

- Đối với những nội dung liên quan đến xóa bỏ lao động cưỡng bức, lao động trẻ em, xóa bỏ phân biệt đối xử trong lao động về cơ bản, hệ thống pháp luật của Việt Nam đã phù hợp với các tiêu chuẩn của ILO và cam kết của Hiệp định. Việt Nam đã và đang triển khai một số chương trình hành động quốc gia để thực thi các tiêu chuẩn trên trong thực tiễn.

- Đối với cam kết về đảm bảo điều kiện lao động “có thể chấp nhận được” liên quan tới lương tối thiểu, giờ làm việc và an toàn lao động, hệ thống luật pháp của Việt Nam đã quy định đầy đủ về những nội dung này.

- Về quyền thành lập tổ chức đại diện của người lao động, theo Hiệp định, Việt Nam cũng như tất cả các nước tham gia CPTPP phải tôn trọng và bảo đảm quyền của người lao động trong việc thành lập và gia nhập tổ chức của người lao động tại cơ sở. Tổ chức của người lao động tại cơ sở có thể lựa chọn gia nhập Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam hoặc đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chính thức hoạt động và sẽ chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng ký theo một quy trình minh bạch và được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật. Tổ chức của người lao động, sau khi hoàn thành việc đăng ký, sẽ có một số quyền tự chủ phù hợp với quy định của ILO và pháp luật Việt Nam. ILO cũng như CPTPP luôn nhấn mạnh việc tất cả các tổ chức của người lao động phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của nước sở tại cũng như phải hoạt động phù hợp với tôn chỉ, mục đích và phương thức hoạt động đã được đăng ký.

- Tôn chỉ, mục đích hoạt động của tổ chức của người lao động phải bảo đảm tuân thủ theo đúng các tiêu chuẩn của ILO và các quy định của pháp luật Việt Nam là để đại diện, bảo vệ cho các quyền và lợi ích của người lao động tại doanh nghiệp mà họ làm việc thông qua các hình thức tương tác được quy định trong pháp luật, bao gồm đối thoại, thương lượng tập thể, đình công và các hành động tập thể khác trong quan hệ lao động. Các tổ chức của người lao động không được phép tiến hành bất cứ hoạt động nào có khả năng xâm hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội cũng như không được tham gia bất cứ hoạt động nào ngoài

tôn chỉ mục đích phù hợp với quy định của ILO và đã đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Để đảm tạo điều kiện cho Việt Nam có đủ thời gian để hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng như tổ chức bộ máy để phù hợp với các nghĩa vụ của Hiệp định liên quan đến lao động - công đoàn, các nước thành viên CPTPP đồng ý để Việt Nam được hưởng một số linh hoạt như sau:

+ Các nước không áp dụng trừng phạt thương mại đối với Việt Nam trong 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực cho tất cả các nghĩa vụ của chương Lao động.

+ Đối với các nghĩa vụ liên quan đến tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể, thời gian không áp dụng trừng phạt thương mại đối với Việt Nam là 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

+ Đối với các nghĩa vụ liên quan đến tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể nêu trên, các nước đồng ý tiến hành “xem xét lại” xem có áp dụng trừng phạt thương mại hay không trong vòng 2 năm sau đó thông qua cơ chế Hội đồng Lao động.

22. MÔI TRƯỜNG

Chương Môi trường thúc đẩy sự tương hỗ giữa các chính sách về thương mại và môi trường; tăng cường bảo vệ môi trường ở mức độ cao và thực thi hiệu quả luật pháp về môi trường; tăng cường năng lực của các Bên để giải quyết các vấn đề về môi trường liên quan đến thương mại, bao gồm cả việc thông qua hợp tác.

Chương Môi trường bao gồm khoảng 25 trang với 23 Điều khoản và 02 Phụ lục, điều chỉnh hoạt động nhiều lĩnh vực và vấn đề môi trường có liên quan đến thương mại. Các quy định này đã được đưa vào thành những nghĩa vụ cam kết mang tính chất ràng buộc và bắt buộc các nước thành viên phải thực thi thông qua việc sử dụng công cụ về kinh tế, cụ thể là việc áp dụng cơ chế tham vấn và cơ chế giải quyết tranh chấp (có áp dụng chế tài thương mại) đối với những vấn đề phát sinh hoặc các tranh chấp về môi trường có liên quan đến thương mại và đầu tư giữa hai hay nhiều Bên.

Bên cạnh đó, chương Môi trường cũng có những điều khoản nhằm tăng tính

minh bạch và tính nghiêm túc trong việc thực thi các nghĩa vụ của chương, cụ thể là nghĩa vụ phải tạo điều kiện cho công chúng được tham gia trong quá trình thực hiện; nghĩa vụ về chia sẻ và công khai thông tin liên quan đến việc thực hiện và nghĩa vụ khuyến khích, cho phép công chúng được tham gia giám sát quá trình thực thi các cam kết về môi trường. Các nội dung chính của chương này bao gồm:

22.1 Chính sách và pháp luật trong nước về môi trường

- *Xây dựng chính sách, pháp luật*: Mỗi nước CPTPP phải cố gắng đảm bảo đầy đủ luật pháp và chính sách môi trường, khuyến khích việc bảo vệ môi trường ở mức cao và tiếp tục nâng cao các mức độ bảo vệ môi trường.

- *Thực thi chính sách và pháp luật*: Mỗi nước CPTPP phải thực thi hiệu quả và nghiêm túc pháp luật về môi trường của mình mà không gây ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các nước CPTPP. Đồng thời không được phép bỏ qua, hay bằng cách nào đó giảm nhẹ hiệu lực pháp lý của các đạo luật và quy định môi trường của mình nhằm khuyến khích thương mại hay đầu tư giữa các nước CPTPP.

22.2 Các cam kết quốc tế về môi trường

Các nước CPTPP khẳng định thực thi hiệu quả các cam kết trong các hiệp định đa phương về môi trường đã tham gia. Ngoài ra, chương Môi trường nhấn mạnh nghĩa vụ thực thi 03 điều ước quốc tế về môi trường là: Nghị định thư MONTREAL về các chất làm suy giảm tầng ô-zôn, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển (Công ước MARPOL) và Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa (Công ước CITES).

22.3 Tăng cường tính minh bạch và hiệu quả thực hiện

Các nước CPTPP đồng ý công khai hóa thông tin, tăng cường sự tham gia và giám sát của công chúng trong quá trình thực thi. Ngoài ra, chương Môi trường cũng khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân (doanh nghiệp) trong việc bảo vệ môi trường ví dụ như khuyến khích việc áp dụng các cơ chế tự nguyện nhằm nâng cao việc bảo vệ môi trường.

22.4 Trợ cấp thủy sản

Liên quan đến nội dung về trợ cấp đánh bắt tự nhiên, chống thương mại trái phép hải sản đánh bắt từ tự nhiên là một trong những nội dung quan trọng của Chương Môi trường, các nước CPTPP đã cam kết:

Xóa bỏ trợ cấp cho hoạt động đánh bắt mà hoạt động đó được xác định là gây ra tác động xấu tới nguồn lợi hải sản đã trong tình trạng bị đánh bắt quá mức; và xóa bỏ mọi hình thức trợ cấp cho các tàu đánh bắt bất hợp pháp, không theo quy định và không báo cáo.

- Cam kết minh bạch hóa mọi chính sách và dữ liệu có liên quan đến các chương trình trợ cấp đánh bắt.

- Cam kết thực hiện các biện pháp quốc gia cảng biển và quốc gia tàu treo cờ cũng như các kế hoạch hành động chống đánh bắt bất hợp pháp của các tổ chức nghề cá khu vực và quốc tế nhằm ứng phó và giải quyết vấn nạn đánh bắt bất hợp pháp và hành vi thương mại các sản phẩm đó.

Để thực thi các cam kết liên quan đến xóa bỏ trợ cấp như nêu ở trên, các nước có thời gian 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực với từng Bên để hài hòa hóa mọi chính sách liên quan. Riêng Việt Nam sẽ được gia hạn thêm 2 năm nếu có cơ sở thể hiện sự cần thiết phải có thêm thời gian chuyển tiếp.

22.5 Bảo tồn

Các nước CPTPP cam kết thực thi đầy đủ các cam kết tại Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ (CITES). Ngoài ra, các nước cũng đồng ý tăng cường hợp tác với nhau và trong các khuôn khổ hợp tác khác để chống lại tình trạng buôn bán động thực vật hoang dã bị khai thác trái phép. Ngoài ra, các nước CPTPP cũng đồng ý các nội dung như sau:

- Triển khai các chương trình bảo vệ và bảo tồn thiên nhiên.

- Ngăn chặn hành vi khai thác trái phép hoặc thương mại động thực vật bị khai thác trái phép chứ không chỉ dừng trong phạm vi của các loài có nguy cơ. Mở rộng phạm vi trách nhiệm với cộng đồng quốc tế bằng việc cho phép sử dụng

luật môi trường của các vùng lãnh thổ khác ngoài khu vực CPTPP, nơi diễn ra hoạt động khai thác làm cơ sở tham chiếu, xác định tính bất hợp pháp của hành vi buôn bán động thực vật hoang dã.

- Công nhận các nước CPTPP có toàn quyền trong việc xác định mức độ đáng tin cậy của các bằng chứng; toàn quyền trong việc xác định biện pháp phù hợp để ngăn chặn các hành vi khai thác trái phép và hành vi buôn bán động thực vật hoang dã trái phép đó, trên cơ sở pháp luật trong nước.

22.6 Một số lĩnh vực cụ thể liên quan đến môi trường

Chương Môi trường cũng đưa ra những nghĩa vụ cụ thể đối với một số lĩnh vực liên quan đến tài nguyên và môi trường bao gồm đa dạng sinh học, sinh vật ngoại lai xâm lấn, biến đổi khí hậu, và hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Bên cạnh những nghĩa vụ mang tính ràng buộc ở mức cao, Chương Môi trường cũng khuyến khích và tạo ra các khuôn khổ hợp tác giữa các Bên trong các lĩnh vực này, cụ thể là trong lĩnh vực đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, thực thi 3 điều ước quốc tế đã trình bày trên v.v...

23. HỢP TÁC VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC (NCNL)

Để hỗ trợ các nước thành viên, đặc biệt là các thành viên ở trình độ phát triển thấp, chương NCNL đặt ra các quy định yêu cầu phải có hỗ trợ kỹ thuật giúp nâng cao năng lực trong việc thực thi các cam kết và nghĩa vụ khó của CPTPP. Nội dung chính của chương này bao gồm:

23.1 Các lĩnh vực hợp tác và xây dựng năng lực

Các hoạt động hợp tác và NCNL có thể bao gồm nhưng không nhất thiết chỉ giới hạn trong các lĩnh vực sau: (i) Nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; (ii) Xúc tiến giáo dục, văn hoá, bình đẳng giới; (iii) Quản lý rủi ro thảm họa; và (iv) Công nghệ và đổi mới.

Các hoạt động hợp tác và NCNL có thể tiến hành thông qua nhiều hình thức, chẳng hạn như: đối thoại, hội thảo, hội nghị, chương trình và dự án hợp tác; hỗ trợ kỹ thuật; chia sẻ những thông lệ tốt nhất về chính sách và thủ tục; và trao đổi

chuyên gia, thông tin và công nghệ.

23.2 Cơ chế phối hợp

Các nước CPTPP phải cử cơ quan đầu mối về các vấn đề liên quan tới việc điều phối các chương trình hợp tác và NCNL; qua đó, một nước thành viên có thể gửi yêu cầu hợp tác tới một nước thành viên khác.

Ngoài ra, các nước sẽ thành lập một Ủy ban về Hợp tác và NCNL, để xác định và rà soát các lĩnh vực hợp tác tiềm năng trên cơ sở tự nguyện và các nguồn lực sẵn có. Ủy ban này sẽ thực hiện một số chức năng chủ yếu sau:

- Tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các nước CPTPP trong các lĩnh vực hợp tác;
- Thảo luận và xem xét các vấn đề hoặc các đề xuất cho các hoạt động hợp tác và NCNL trong tương lai;
- Triển khai các hoạt động nhằm đẩy mạnh sự tham gia của các nhà tài trợ và tạo thuận lợi cho hợp tác công – tư;
- Nếu phù hợp, mời các cơ quan tài trợ quốc tế, các đơn vị thuộc khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ hoặc các cơ quan liên quan khác, nhằm hỗ trợ việc xây dựng và thực hiện các hoạt động hợp tác và NCNL;
- Phối hợp với các ủy ban khác, các nhóm công tác hoặc các đơn vị cấp thấp hơn được thành lập theo Hiệp định này trong công tác xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác và NCNL.

24. PHÁT TRIỂN

CPTPP là Hiệp định bao gồm các nước có trình độ phát triển rất khác nhau. Vì vậy, chương Phát triển được xây dựng nhằm giúp các nước thành viên đang phát triển của CPTPP có thể tận dụng được tối đa cơ hội mà Hiệp định mang lại đối với các trọng tâm về phát triển bao gồm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ, doanh nghiệp siêu nhỏ, xóa đói giảm nghèo, giáo dục, khoa học và kỹ thuật. Nội dung chính của chương này bao gồm:

- *Vai trò của phát triển*: Các nước CPTPP công nhận tầm quan trọng của vấn đề phát triển trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn diện, thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực mà Hiệp định CPTPP đã đặt ra. Mục tiêu này có thể được tăng cường thông qua hợp tác giữa các nước CPTPP trên cơ sở công nhận sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các nước này.

Các ưu tiên trong phát triển: Các nước CPTPP đưa ra 3 lĩnh vực cụ thể được xem xét hợp tác ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, bao gồm:

- *Tăng trưởng kinh tế quy mô rộng*: Các nước CPTPP công nhận việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên quy mô rộng thông qua các chính sách tận dụng lợi thế thương mại và đầu tư do Hiệp định CPTPP mang lại sẽ góp phần thúc đẩy phát triển bền vững, xoá đói giảm nghèo và thúc đẩy tăng trưởng của các doanh nghiệp vi mô và các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- *Vấn đề sự tham gia của phụ nữ và tăng trưởng kinh tế*: Các nước CPTPP ghi nhận rằng việc tăng cường cơ hội tham gia của phụ nữ vào nền kinh tế trong nước và toàn cầu thông qua CPTPP sẽ giúp phát triển kinh tế, bao gồm thông qua các chương trình hỗ trợ phụ nữ xây dựng kỹ năng và năng lực, tăng cường khả năng tiếp cận với thị trường, công nghệ và tài chính; xây dựng mạng lưới các lãnh đạo nữ và xác định những thực hành tốt nhất về tạo dựng môi trường làm việc linh hoạt.

- *Giáo dục, Khoa học và Công nghệ, Nghiên cứu và Đổi mới*: Các nước CPTPP công nhận rằng các chính sách về giáo dục, khoa học và công nghệ, nghiên cứu và đổi mới có thể giúp các nước CPTPP tối đa hóa những lợi ích thu được từ Hiệp định này. Những chính sách này có thể bao gồm các sáng kiến liên quan đến khu vực tư nhân như các sáng kiến hướng tới phát triển các kỹ năng và kinh nghiệm quản lý, tăng cường năng lực doanh nghiệp để đưa các sáng kiến thành hiện thực dưới hình thức là các sản phẩm có tính cạnh tranh và các doanh nghiệp khởi nghiệp.

- *Ủy ban Phát triển nhằm thúc đẩy các hoạt động phát triển chung*: Chương này thành lập một Ủy ban Phát triển hợp định kỳ nhằm thúc đẩy các hoạt động hợp tác tự nguyện để xác định và hỗ trợ cho các nền kinh tế đang phát triển trong CPTPP nhằm tận dụng cơ hội mà Hiệp định CPTPP mang lại theo các ưu tiên phát triển của mình. Ủy ban này sẽ làm việc cùng với các cơ quan chính phủ

cũng như các nhóm xã hội, các công ty tư nhân, tổ chức học thuật và các tổ chức phi chính phủ và thúc đẩy các hoạt động chung nhằm thúc đẩy và kết nối các hoạt động phát triển, mở rộng sự tham gia trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và nghiên cứu và tạo điều kiện cho sự hợp tác công tư để đảm bảo cho các doanh nghiệp tư nhân, giúp các công ty tư nhân, bao gồm cả các công ty vừa và nhỏ được góp nguồn lực và kinh nghiệm của mình vào các dự án hợp tác với chính phủ nhằm hỗ trợ các mục tiêu phát triển.

25. DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ (DNVVN)

Chương DNVVN đặt ra những quy định nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp này được tham gia và tận dụng được các cơ hội do Hiệp định CPTPP mang lại. Đối với chương này, các nước CPTPP sẽ không được sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định đối với các vấn đề phát sinh. Nội dung chính của chương này bao gồm:

25.1 Nghĩa vụ chia sẻ thông tin

Chương DNVVN yêu cầu các nước CPTPP phải thành lập hoặc duy trì một cổng thông tin điện tử công khai hoặc một trang tin điện tử cung cấp các thông tin về Hiệp định CPTPP, bao gồm cả các thông tin được thiết kế dành riêng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các nước cũng sẽ liệt kê trong trang tin điện tử của mình cổng thông tin điện tử tương tự của các nước CPTPP khác.

25.2 Thành lập Ủy ban doanh nghiệp nhỏ và vừa

Các nước CPTPP đồng ý thành lập Ủy ban doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm bảo đảm sự tham gia của các doanh nghiệp này trong quá trình thực thi Hiệp định CPTPP cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp này tận dụng được các lợi ích của Hiệp định.

26. HỘI TỤ PHƯƠNG PHÁP HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI (HTCS)

Thông qua chương HTCS, Việt Nam cam kết duy trì một môi trường pháp lý thông thoáng, công bằng và dễ dự đoán cho các doanh nghiệp trong và ngoài

nước. Chương này không ảnh hưởng đến quyền của Việt Nam cũng như các nước CPTPP trong việc điều chỉnh chính sách vì mục đích sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường và người lao động, bảo đảm quốc phòng – an ninh, ổn định tài chính và các mục đích vì lợi ích công cộng khác. Nội dung cơ bản của chương này bao gồm:

26.1 Tầm quan trọng của HTCS

Các nước thành viên được khuyến khích áp dụng các mô hình thành công và hiệu quả trong quá trình xây dựng, ban hành, thực thi hoặc rà soát chính sách. Ngoài ra, các nước thành viên có toàn quyền đưa ra các ưu tiên chính sách, xây dựng và thực thi các biện pháp điều chỉnh chính sách nhằm đáp ứng những ưu tiên này ở các mức độ phù hợp.

26.2 Áp dụng các thực hành tốt về chính sách

Trong quá trình chuẩn bị ban hành một biện pháp chính sách thì các nước thành viên cần khuyến nghị các cơ quan ban hành chính sách có liên quan, trên cơ sở tuân thủ quy định và luật pháp của nước đó, tiến hành đánh giá tác động chính sách. Việc đánh giá tác động chính sách cần phải tuân thủ một số tiêu chí theo yêu cầu của Hiệp định.

Các nước cần đảm bảo rằng các biện pháp điều chỉnh chính sách mới được trình bày bằng văn bản một cách rõ ràng, chính xác, dễ hiểu và cho phép công chúng dễ dàng tiếp cận và khi có thể sẽ cung cấp trực tuyến các thông tin này. Đồng thời, các nước phải công bố thông báo hàng năm về những biện pháp chính sách thuộc diện điều chỉnh dự kiến sẽ được cơ quan ban hành chính sách có thẩm quyền ban hành trong giai đoạn 12 tháng tiếp theo.

26.3 Khuôn khổ hợp tác CPTPP

Để thúc đẩy HTCS trong CPTPP, các nước đồng ý thành lập một Ủy ban về HTCS bao gồm đại diện chính phủ của các nước. Ủy ban có nhiệm vụ cung cấp cho các nước CPTPP, cộng đồng doanh nghiệp và công chúng thông tin về tình hình thực hiện, chia sẻ kinh nghiệm về thực hành tốt và nghiên cứu các lĩnh vực tiềm năng cho hợp tác trên cơ sở đảm bảo rằng các biện pháp chính sách của mỗi Bên đều được công khai.

27. MINH BẠCH HÓA VÀ CHỐNG THAM NHŨNG (MBH&CTN)

Nhằm khuyến khích các mô hình quản lý chính sách và xử lý các tác hại của các hành vi hối lộ và tham nhũng, chương MBH & CTN đưa ra các quy định giúp quá trình soạn thảo và thực thi văn bản pháp luật trở nên minh bạch và rõ ràng hơn. Ngoài ra, chương này cũng bao gồm các điều khoản về chống tham nhũng, thể hiện cam kết của các nước CPTPP trong việc đấu tranh với tệ nạn này. Nội dung chính của chương này bao gồm:

27.1 Minh bạch hóa

Chương MBH & CTN yêu cầu các nước CPTPP bảo đảm, ở chừng mực có thể, rằng các văn bản pháp luật, quy định và quyết định hành chính liên quan đến tất cả các vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định phải được công khai để cho công chúng tiếp nhận và có ý kiến. Có 4 nhóm vấn đề phải tuân thủ nguyên tắc này bao gồm:

- Các văn bản pháp luật áp dụng chung;
- Thủ tục hành chính;
- Thủ tục khiếu nại, khiếu kiện;
- Thủ tục liên quan tới dược phẩm và thiết bị y tế.

27.2 Chống tham nhũng

Chương MBH & CTN thừa nhận quyết tâm của các nước CPTPP trong việc đấu tranh chống tham nhũng và hối lộ trong hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế. Các nước CPTPP cũng cam kết tham gia Công ước chống tham nhũng 2003 của Liên hợp quốc.

Các nước CPTPP có nghĩa vụ phải áp dụng và duy trì các văn bản pháp luật hoặc biện pháp hành chính cần thiết để có thể xử lý hình sự các hành vi hối lộ và nhận hối lộ trong các sự việc có ảnh hưởng đến thương mại hoặc đầu tư quốc tế. Ngoài ra, các nước CPTPP cũng phải bảo đảm thực thi các nghĩa vụ cụ thể liên quan tới

việc xử lý hình sự và mức xử phạt các hành vi hối lộ và nhận hối lộ cũng như các quy định chi tiết liên quan tới sổ sách, kế toán để ngăn chặn các hành vi nói trên.

Bên cạnh các cam kết cụ thể về xử lý các hành vi hối lộ và nhận hối lộ, chương MBH & CTN còn bao gồm các cam kết mang tính khuyến nghị về việc hạn chế cơ hội tham nhũng, ví dụ như cam kết nỗ lực nâng cao minh bạch trong tuyển dụng, đào tạo công chức, các quy tắc giúp loại trừ các trường hợp có mâu thuẫn về lợi ích, các yêu cầu báo cáo hoặc công khai tài sản... và tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân và xã hội vào các hoạt động/cơ chế phòng chống tham nhũng.

28. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP (GQTC)

Việc GQTC giữa các nước thành viên CPTPP được quy định tại Chương 28 của Hiệp định CPTPP. Mục đích của chương GQTC là thiết lập một quy trình, thủ tục công bằng, minh bạch, kịp thời và có hiệu quả để giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các nước CPTPP nhưng vẫn đồng thời khuyến khích giải quyết các bất đồng thông qua hợp tác và tham vấn khi có thể được.

28.1. Các nội dung của chương Giải quyết tranh chấp

Chương GQTC chỉ điều chỉnh những tranh chấp giữa các nước thành viên CPTPP và độc lập với cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư (ISDS) quy định tại Chương 9 Hiệp định. Các nội dung cơ bản bao gồm:

28.1.1 Phạm vi và chủ thể

Về phạm vi, chương GQTC được áp dụng để giải quyết các tranh chấp sau đây:

Thứ nhất, tranh chấp liên quan tới việc giải thích hoặc áp dụng các cam kết trong CPTPP.

Thứ hai, khi một nước thành viên cho rằng một biện pháp của một nước thành viên khác không phù hợp với các nghĩa vụ của Hiệp định hoặc nước thành viên đó đã không thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hiệp định.

Thứ ba, khi một nước cho rằng lợi ích kì vọng của họ trong một số chương cụ

thể của Hiệp định¹⁸ bị triệt tiêu hoặc xâm hại bởi biện pháp được đưa ra bởi một nước thành viên khác.

Về chủ thể, chương GQTC chỉ được áp dụng để giải quyết các tranh chấp giữa Nhà nước (Chính phủ) thành viên Hiệp định CPTPP.

28.1.2 Minh bạch hóa quá trình tố tụng

Hiệp định CPTPP yêu cầu các nước thành viên thực hiện các cam kết nhằm minh bạch hóa quá trình tố tụng như cho phép công chúng tiếp cận quá trình giải quyết tranh chấp thông qua yêu cầu các nước thành viên công bố thông tin liên quan đến các tranh chấp như yêu cầu tham vấn, yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài, báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài. Hiệp định cũng yêu cầu các nước thành viên nỗ lực cao nhất để công bố các bản đệ trình cho hội đồng trọng tài trừ các thông tin mật. Ngoài ra, trừ khi các bên có thỏa thuận khác, các phiên xét xử sẽ được tiến hành công khai để công chúng có thể tiếp cận (không nhất thiết phải cho phép công chúng tham dự phiên xét xử mà có thể tạo điều kiện cho công chúng tiếp cận thông qua phương tiện điện tử).

Ngoài ra, các tổ chức phi chính phủ cũng có quyền yêu cầu hội đồng trọng tài cho phép đệ trình văn bản về các vấn đề liên quan đến tranh chấp có thể giúp hội đồng trọng tài đánh giá các đệ trình và lập luận của các bên tranh chấp trong quá trình tố tụng.

Hiệp định CPTPP cũng cho phép các Bên thứ ba là thành viên của Hiệp định CPTPP có quyền và nghĩa vụ liên quan đến tranh chấp được phép tham dự các phiên xét xử, nộp các bản đệ trình, trực tiếp trình bày các quan điểm với Hội đồng Trọng tài và được nhận các văn bản đệ trình của các bên tranh chấp.

28.1.3 Hội đồng trọng tài

Theo quy định của Hiệp định, nếu các nỗ lực tham vấn không thành, các Bên tranh chấp có thể thành lập Hội đồng trọng tài để xử lý vụ tranh chấp.

18 Theo quy định tại khoản c Điều 28.3.1 Hiệp định CPTPP, các chương đó bao gồm: chương 2 (Đối xử Quốc gia và Tiếp cận Thị trường Hàng hóa), chương 3 (Quy tắc Xuất xứ và Các Thủ tục Xuất xứ), c 4 (Dệt may), chương 5 (Quản lý Hải quan và Thuận lợi hóa Thương mại), chương 8 (Các Hàng rào Kỹ thuật trong Thương mại), chương 10 (Thương mại Dịch vụ Xuyên-Biên giới) hoặc chương 15 (Mua sắm Chính phủ).

Về tiêu chuẩn thành viên Hội đồng Trọng tài, Hội đồng trọng tài theo quy định sẽ bao gồm 3 chuyên gia có chuyên môn và kinh nghiệm về thương mại quốc tế và giải quyết tranh chấp, được lựa chọn nghiêm ngặt trên cơ sở tính khách quan và độ tin cậy. Các thành viên của Hội đồng Trọng tài phải tuân thủ đầy đủ các quy tắc ứng xử trong hoạt động xét xử, phải độc lập và không được nhận bất kỳ hướng dẫn từ bên nào. Bên cạnh đó, Hiệp định cũng đưa ra các quy định về khung thời gian và quy trình chỉ định các trọng tài viên để bảo đảm Hội đồng trọng tài vẫn có đủ thành phần ngay cả khi một bên tranh chấp không chỉ định được trọng tài viên trong khoảng thời hạn cho phép.

Về chức năng, Hội đồng trọng tài có chức năng đưa ra các đánh giá khách quan về vấn đề tranh chấp, kết luận và các khuyến nghị theo yêu cầu trong các điều khoản tham chiếu và cần thiết cho việc giải quyết tranh chấp. Theo đó, các trọng tài viên phải tuân thủ một bộ quy tắc ứng xử đã được các nước CPTPP nhất trí để bảo đảm tính chính trực của cơ chế giải quyết tranh chấp. Hội đồng trọng tài sẽ đưa ra các quyết định theo hình thức đồng thuận, nếu không thể đạt được sự đồng thuận thì quyết định có thể được thông qua bằng việc biểu quyết theo đa số.

28.1.4 Báo cáo của Hội đồng trọng tài

Hiệp định cũng đưa ra các quy định cụ thể về thời gian và quy trình công bố các báo cáo ban đầu và cuối cùng của Hội đồng trọng tài. Theo đó, báo cáo đầu tiên phải được Hội đồng trọng tài đưa ra trong vòng 150 ngày sau khi trọng tài viên cuối cùng được chỉ định hoặc 120 ngày trong trường hợp khẩn cấp. Trong vòng 30 ngày, các bên tranh chấp sẽ đóng góp ý kiến cho bản báo cáo này và sau đó Hội đồng trọng tài sẽ đưa ra bản báo cáo cuối cùng. Các bên tranh chấp phải công bố rộng rãi báo cáo cuối cùng sau 15 ngày và có tính đến yêu cầu về bảo vệ các thông tin mật.

28.1.5 Thực thi phán quyết của Hội đồng trọng tài

Nhằm bảo đảm sự tuân thủ các nghĩa vụ của Hiệp định, chương GQTC cho phép việc sử dụng biện pháp trả đũa thương mại (dưới hình thức tạm ngừng các ưu đãi hoặc thanh toán một khoản tiền ấn định) nếu một bên không thực thi các phán quyết của Hội đồng trọng tài.

28.1.6 Các quyền riêng

Các nước không được quy định trong pháp luật nước mình cho phép quyền hành động để chống lại các nước thành viên khác với lý do vi phạm hoặc không thực thi các nghĩa vụ của nước thành viên đó quy định tại Hiệp định.

28.1.7 Các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế

Hiệp định khuyến khích việc sử dụng trọng tài và các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế khác đối với những tranh chấp thương mại quốc tế giữa các bên tư nhân. Mỗi nước phải đưa ra các quy trình, thủ tục thích hợp để đảm bảo việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài đối với các tranh chấp trên.

28.1.8 Kết quả cuộc họp về Giải quyết tranh chấp tại Phiên họp Hội đồng CPTPP

Ngày 7-9 tháng 10 năm 2019, theo thống nhất của 11 nước tham gia Hiệp định CPTPP, Phiên họp lần thứ hai của Hội đồng CPTPP và phiên họp của các cơ quan trực thuộc Hội đồng đã được tổ chức tại Auckland, Niu Di-lân.

Tại phiên họp này, nhằm thúc đẩy hiệu quả hoạt động của cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định, các nước CPTPP đã thông qua Quyết định thành lập Danh sách Trọng tài được chỉ định sẵn làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài theo Điều 28.11 của Chương 28 – Giải quyết tranh chấp. Nội dung của Quyết định này là đưa ra Danh sách 15 trọng tài¹⁹ được chỉ định sẵn làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài; quy định các cá nhân trong Danh sách này do một nước thành viên ký kết đề cử mà nước đó vẫn trong quá trình hoàn tất thủ tục pháp lý nội bộ sẽ không được chỉ định làm chủ tịch Hội đồng trọng tài hay làm trọng tài viên cho đến khi Hiệp định có hiệu lực đối với nước đó.

Lưu ý: Giống với cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), cơ chế giải quyết tranh chấp theo Chương này chỉ giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ của các quốc gia với nhau. Do đó, nếu doanh nghiệp cho rằng một nước CPTPP không thực hiện đúng cam kết của họ trong CPTPP

19 Xem Quyết định số CPTPP/COM/2019/D006 ngày 09 tháng 10 năm 2019 tại địa chỉ: <http://cptpp.moit.gov.vn> về Danh sách 15 Trọng tài viên gồm: Hà Hùng Cường, Bacchus James Leonard; Greenwood Christopher John, Hahn Michael Johannes, Hillman Jennifer Anne, Hughes Valerie, Lim George, Mamdouh Abdel-Hamid, Mavroidis Petros Constantinos, Pauwelyn Joost, Perezcano Diaz Hugo Manuel, Pierola Castro Noe Fernando Nicolás, Ridings Penelope Jane, Shimizu Akio, and Stoler Andrew Lynn.

thì doanh nghiệp có thể thông báo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để các cơ quan đánh giá và có những hành động can thiệp kịp thời và cần thiết để đảm bảo lợi ích của Việt Nam nói chung và của doanh nghiệp nói riêng theo Hiệp định.

29. CÁC NGOẠI LỆ

Chương Ngoại lệ đặt ra những tình huống, hoàn cảnh, điều kiện cho phép một Bên được ban hành, áp dụng các biện pháp trái với các mục tiêu, nghĩa vụ đặt ra trong Hiệp định CPTPP. Nội dung chính của chương này bao gồm:

29.1 Ngoại lệ chung

Chương Ngoại lệ bao gồm các ngoại lệ chung đã được quy định trong:

- Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994), áp dụng cho các điều khoản liên quan đến “thương mại hàng hoá”, và
- Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS), áp dụng cho các điều khoản liên quan đến “Thương mại dịch vụ”.

29.2 Ngoại lệ về an ninh

Chương Ngoại lệ cho phép các nước CPTPP được áp dụng bất kỳ nào được cho là cần thiết để bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu của nước đó.

29.3. Ngoại lệ về thuế

Chương Ngoại lệ nêu rõ những điều khoản cụ thể của Hiệp định CPTPP được áp dụng đối với các biện pháp thuế.

29.4 Các biện pháp tự vệ tạm thời

Chương Ngoại lệ quy định về hoàn cảnh và điều kiện để một nước CPTPP có thể áp dụng các biện pháp tự vệ tạm thời nhằm hạn chế việc chuyển tiền (vốn, lợi nhuận, cổ tức, các khoản lãi v.v.)

29.5 Các biện pháp kiểm soát thuốc lá

Các nước CPTPP được quyết định các biện pháp kiểm soát thuốc lá của mình mà không bị kiện theo cơ chế các nhà đầu tư kiện nhà nước (ISDS).

29.6. Công bố thông tin

Chương Ngoại lệ quy định các nước CPTPP được phép không cung cấp hay cho phép tiếp cận các thông tin nếu việc đó trái với pháp luật của nước đó hoặc ảnh hưởng đến lợi ích công cộng, lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp.

30. CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Chương các điều khoản cuối quy định cụ thể cách thức Hiệp định CPTPP sẽ có hiệu lực và có thể được sửa đổi; đề ra các điều kiện gia nhập đối với các nền kinh tế khác trong tương lai và các điều kiện để các bên có thể rút khỏi Hiệp định này; và xác định các ngôn ngữ chính thức của Hiệp định.

30.1 Sửa đổi

Trong trường hợp tất cả các Bên cùng đồng ý, Hiệp định có thể được sửa đổi thông qua thỏa thuận bằng văn bản. Quá trình sửa đổi sau đó sẽ phải trải qua phê duyệt nội bộ, phù hợp với các thủ tục pháp lý của mỗi Bên.

30.2 Gia nhập

Với mục tiêu đưa Hiệp định này thành nền tảng vững chắc cho hội nhập kinh tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, Hiệp định CPTPP cho phép việc kết nạp các thành viên mới sẵn sàng đáp ứng các tiêu chuẩn cao của CPTPP và phải được tất cả các nước CPTPP tán thành. Theo đó, tại phiên họp Hội đồng CPTPP lần thứ nhất diễn ra tại Nhật Bản năm 2019, các nước đã thống nhất được một bộ quy trình, thủ tục về việc đàm phán và kết nạp thành viên mới CPTPP.

30.3 Hiệu lực

Tham khảo mục I, phần thứ nhất được trình bày ở trên.

30.4 Rút khỏi Hiệp định

Hiệp định cũng đưa ra quy định các thủ tục để một nước có thể rút khỏi Hiệp định, xác nhận Niu Di-lân là Cơ quan Lưu trữ văn bản của Hiệp định CPTPP (chịu trách nhiệm tiếp nhận và luân chuyển các tài liệu), và xác nhận 3 ngôn ngữ tiếng Anh, Pháp và Tây Ban Nha là ngôn ngữ chính của Hiệp định CPTPP.

CÁC CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ HIỆP ĐỊNH CPTPP

PHẦN

III

1. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP

Câu hỏi 1: CPTPP khác gì với các FTA khác mà Việt Nam đã ký kết?

CPTPP khác với các FTA mà Việt Nam ký kết ở những điểm như sau:

- Có phạm vi và mức độ cam kết rộng hơn và sâu hơn. Ví dụ, diện cắt giảm thuế quan trong các FTA khác mà Việt Nam ký kết chỉ đạt từ 78% (FTA giữa ASEAN và Ấn Độ) đến 98% (cam kết trong ASEAN) trong khi diện cắt giảm thuế của Việt Nam trong CPTPP là gần 100%. Ngoài ra, mức độ cam kết về mở cửa lĩnh vực dịch vụ và đầu tư trong CPTPP cao hơn hẳn so với các FTA khác.

- Xử lý các vấn đề thương mại phi truyền thống như lao động, môi trường, mua sắm chính phủ, doanh nghiệp Nhà nước. Các FTA mà ta đã ký kết (ngoại trừ FTA với Liên minh châu Âu) đều không xử lý những vấn đề này.

Câu hỏi 2: Tham gia CPTPP mang lại lợi ích gì cho Việt Nam?

Tham gia CPTPP mang lại những lợi ích như sau cho Việt Nam:

- Giúp củng cố và nâng cao vị thế để thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa đi đôi với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh.

- Giúp thúc đẩy tăng trưởng GDP và kim ngạch xuất khẩu. Theo tính toán của các chuyên gia kinh tế độc lập, nếu các điều kiện khác đều thuận lợi, CPTPP giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 23,5 tỷ USD vào năm 2020 và 33,5 tỷ USD vào năm 2025. Xuất khẩu sẽ tăng thêm được 68 tỷ USD vào năm 2025²⁰. Theo đó, Việt Nam sẽ là nước được hưởng lợi nhiều nhất trong số 12 nước tham gia CPTPP (tính theo tỷ lệ phần trăm tăng trưởng GDP và xuất khẩu thêm được nhờ có CPTPP).

- Giúp có cơ hội mới từ chuỗi cung ứng mới hình thành sau khi CPTPP có hiệu lực. Các nước CPTPP chiếm tới 40% GDP và 30% thương mại toàn cầu, lại bao gồm các thị trường lớn như Nhật Bản nên Việt Nam sẽ có rất nhiều cơ hội khi chuỗi cung ứng mới hình thành.

- Giúp cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng, từ đó nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế.

- Giúp Việt Nam có lợi thế trong trung hạn trước nhiều đối thủ cạnh tranh khi xâm nhập vào các thị trường lớn như Nhật Bản và Ca-na-đa.

- Giúp tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào thị trường mua sắm công của Nhật Bản, Ca-na-đa v.v... trong khi doanh nghiệp của các nước cạnh tranh với ta, do chưa có quan hệ FTA, sẽ không được tham gia.

- Giúp hoàn thiện thể chế, trong đó có thể chế kinh tế thị trường, đồng thời giúp Việt Nam có thêm cơ hội để hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch và dễ dự đoán hơn, từ đó thúc đẩy cả đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài.

- Giúp nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng.

20 Tăng thêm ở đây là so với kịch bản không có TPP. Toàn bộ trị giá tăng thêm này đã được quy đổi về giá năm 2007.

- Giúp hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN; thúc đẩy hoàn thiện bộ máy theo hướng tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương và phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Câu hỏi 3: CPTPP đem lại những thách thức gì cho Việt Nam khi tham gia?

Việt Nam đối mặt những thách thức sau khi tham gia CPTPP:

- Sức ép cạnh tranh từ một số mặt hàng nhập khẩu từ các nước CPTPP, đặc biệt là một số chủng loại nông sản mà một số nước trong CPTPP (Ôt-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Chi-lê) có thế mạnh, nổi bật là thịt lợn, thịt gà.

- Thu thuế nhập khẩu giảm.

- Tiêu chuẩn cao về quản trị minh bạch và hành xử khách quan của bộ máy Nhà nước sẽ đặt ra những thách thức lớn cho bộ máy quản lý.

- Điều chỉnh, sửa đổi một số quy định pháp luật về thương mại, hải quan, đầu tư, đấu thầu, sở hữu trí tuệ, lao động v.v...

- Khả năng thất nghiệp của một bộ phận người lao động.

Câu hỏi 4: Doanh nghiệp muốn tìm hiểu về Hiệp định CPTPP thì cần phải làm như thế nào?

Doanh nghiệp muốn tìm hiểu về Hiệp định CPTPP có thể thông qua các hình thức như sau:

- Cổng thông tin chính thức về Hiệp định CPTPP của Bộ Công Thương

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thông tin của người dân và doanh nghiệp trên cả nước về Hiệp định CPTPP một cách thuận lợi và hiệu quả hơn, Bộ Công Thương đã nâng cấp toàn bộ cấu trúc và nội dung của chuyên trang thông tin điện tử về Hiệp định CPTPP tại địa chỉ: <http://cptpp.moit.gov.vn/>.

Hiện nay, khối lượng và nội dung các thông tin được cung cấp trên chuyên trang điện tử này về cơ bản là tương đương với thông tin được cung cấp trên trang thông tin điện tử về CPTPP của các nước, với 8 nội dung chính như sau:

- *Tổng quan về CPTPP*: Phần này giới thiệu các thông tin chung về Hiệp định CPTPP như quá trình hình thành, nội dung chính, sự khác nhau giữa CPTPP và TPP, cơ hội và thách thức của Hiệp định để người đọc nắm được tổng quan về Hiệp định này.

- *Cam kết chính của CPTPP trong các lĩnh vực chủ chốt*: Phần này giải thích những cam kết hoặc nội dung chính mà Việt Nam đã cam kết trong Hiệp định CPTPP trong các lĩnh vực chủ chốt bao gồm: Cắt giảm thuế nhập khẩu; Dệt may; Quy tắc xuất xứ; Dịch vụ và đầu tư; Lao động; Mua sắm Chính phủ; Môi trường; Doanh nghiệp nhà nước; Sở hữu trí tuệ; Thương mại điện tử; Hợp tác và nâng cao năng lực; Phát triển; Doanh nghiệp vừa và nhỏ; Hội tụ phương pháp hoạch định chính sách. Những giải thích này sẽ là thông tin tham khảo hữu ích cho doanh nghiệp để nắm rõ hơn về các cam kết của Hiệp định.

- *Các thông tin hữu ích cho nhà xuất khẩu*: Phần này giới thiệu về quan hệ thương mại song phương giữa Việt Nam với từng đối tác CPTPP, liệt kê cam kết của các nước đối tác mà Hiệp định đã chính thức có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2019 dành cho những hàng hóa mà Việt Nam có lợi thế xuất khẩu như nông thủy sản, giày dép, dệt may, va-li, túi xách, đồ điện, điện tử, v.v., cũng như những cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ - đầu tư cho các nhà cung cấp dịch vụ của Việt Nam.

- *Toàn bộ văn kiện CPTPP*: bằng tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt;

- *Cập nhật kết quả và văn kiện có liên quan tại phiên họp của Hội đồng và các Ủy ban chuyên môn*: Phần này cập nhật toàn bộ kết quả phiên họp Hội đồng CPTPP lần thứ nhất đã tổ chức vào ngày 19 tháng 01 năm 2019 tại Tô-ki-ô, Nhật Bản.

- *Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP của Chính phủ, các Bộ, ngành và các địa phương*: Phần này cập nhật Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP của Thủ tướng Chính phủ, của các Bộ ngành, cơ quan cấp trung ương và cơ quan cấp địa phương.

- *Các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi hoặc ban hành mới để thực hiện Hiệp*

định CPTPP: Phần này cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành, hoặc dự thảo đang được lấy ý kiến.

- Thông qua các hội thảo, hội nghị, khóa tập huấn

Trong thời gian qua, nhiều hội thảo, hội nghị, khóa tập huấn về Hiệp định CPTPP đã được tổ chức trên toàn quốc. Các doanh nghiệp có thể tham dự và trực tiếp trao đổi với các diễn giả hoặc ban tổ chức để có thêm thông tin về lĩnh vực mình quan tâm trong Hiệp định CPTPP.

- Liên hệ trực tiếp với cơ quan đầu mối về Hiệp định CPTPP của Bộ Công Thương Theo quyết định của Chính phủ, Bộ Công Thương được giao làm cơ quan đầu mối về Hiệp định CPTPP và Bộ Công Thương đã giao Vụ chính sách thương mại đa biên là đơn vị đầu mối của Bộ về Hiệp định này. Các doanh nghiệp có thể trực tiếp liên hệ với Vụ chính sách thương mại đa biên theo số điện thoại (024) 22205420 hoặc (024) 22202245 hoặc qua địa chỉ email là wto_mtpd@moit.gov.vn.

Câu hỏi 5: Không chỉ tạo khó khăn cho các DN trong 1 số ngành, CPTPP còn gây áp lực cải cách thể chế - nhất là khi môi trường kinh doanh của VN đang xếp cuối bảng trong 11 nước thành viên CPTPP. Có phải như vậy không?

Việc tham gia CPTPP- một FTA thế hệ mới, toàn diện và chất lượng cao, sẽ là động lực để Việt Nam tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý, thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch, từ đó giúp tăng cường thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. Cụ thể là, các FTA này đặt ra yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước theo hướng công khai, minh bạch và dễ dự đoán; các yêu cầu và tiêu chuẩn rất cao về quản trị minh bạch và hành xử khách quan của bộ máy Nhà nước theo hướng tinh gọn và thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính. Ngoài ra, cam kết mở cửa thị trường dịch vụ - đầu tư theo hướng chọn - bỏ; cam kết mở cửa thị trường mua sắm của Chính phủ; doanh nghiệp nhà nước, nguyên tắc “chỉ tiến không lùi” khi đưa ra các các biện pháp mở cửa thị trường dịch vụ - đầu tư, yêu cầu xóa bỏ các điều kiện đầu tư gây “méo mó” thương mại, các quy định mang tính tiêu chuẩn cao về bảo hộ sở hữu trí tuệ, v.v.. sẽ đảm bảo sự bảo hộ cao hơn đối với các thành quả đầu tư cho của các doanh nghiệp nước ngoài.

Đây là những yếu tố quan trọng nhằm tạo nên một môi trường đầu tư kinh doanh

lành mạnh, góp phần thu hút sự đầu tư ổn định lâu dài của các doanh nghiệp trong khu vực FTA thế hệ mới nói riêng và doanh nghiệp trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung. Với những tiền đề và điều kiện đó, có cơ sở để tin tưởng rằng Việt Nam sẽ trở thành một trong những điểm thu hút đầu tư quan trọng tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương với chỉ số xếp hạng sẽ không ngừng được cải thiện.

Câu hỏi 6: Vậy, ngoài áp lực cải thiện môi trường kinh doanh, các yêu cầu thực hiện của CPTPP đối với Việt Nam có những khắt khe gì?

- Để thực thi cam kết trong CPTPP, Việt Nam sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới một số văn bản quy phạm pháp luật về thương mại, hải quan, sở hữu trí tuệ, lao động, công đoàn, v.v. để phù hợp với cam kết của Hiệp định. Theo kết quả rà soát 265 văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Trung ương, tổng số văn bản quy phạm pháp luật được kiến nghị sửa đổi, bổ sung là 12 văn bản bao gồm 08 luật, 03 nghị định và 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, 08 luật bao gồm Bộ luật Lao động, Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật An toàn thực phẩm, Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Tố cáo (đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 5, QH khóa XIV vừa qua).

- Ngoài ra, Hiệp định CPTPP đặt ra yêu cầu thực hiện khắt khe về cơ chế giải quyết tranh chấp có tính ràng buộc chặt chẽ và chặt chẽ.

+ Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ với Chính phủ (SSDS) thiết lập một quy trình công bằng, minh bạch, kịp thời và có hiệu quả để giải quyết các tranh chấp giữa các nước CPTPP nhưng vẫn đồng thời khuyến khích giải quyết các khiếu nại thông qua hợp tác và tham vấn khi có thể với các nghĩa vụ như: bảo đảm quyền của công chúng trong việc theo dõi quá trình tố tụng thông qua việc tuân thủ các thủ tục; cho phép việc sử dụng biện pháp trả đũa thương mại (dưới hình thức tạm ngừng các ưu đãi hoặc thanh toán một khoản tiền ấn định) nếu một bên không thực thi các phán quyết của hội đồng trọng tài, v.v..

+ Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS) trong CPTPP cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tiến hành khởi kiện ra cơ quan trọng tài quốc tế trong một số trường hợp khi quyền lợi của nhà đầu tư bị chính quyền nước sở tại xâm phạm trái với các tiêu chuẩn được Hiệp định đặt ra (ví dụ trưng thu, tước quyền sở

hữu, tiêu chuẩn đối xử tối thiểu, v.v.), ngoại trừ trường hợp có tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện các cam kết hay nghĩa vụ của hợp đồng đầu tư và chấp thuận đầu tư. Tuy nhiên, việc khởi kiện có thể được thực hiện tại cơ quan trọng tài quốc tế và phải tuân thủ các quy định và quy trình được mô tả rõ ràng với các nghĩa vụ như minh bạch hoá thủ tục trọng tài, sự tham gia của bên thứ ba, sự tham gia của bên không liên quan tới vụ kiện, v.v..

Câu hỏi 7: Bên cạnh nội dung chính, nội dung tạm hoãn của Hiệp định CPTPP, Việt Nam còn ký kết với các nước khác một số thư song phương. Vậy quy định về hiệu lực của các thư song phương là như thế nào? Vai trò của các thư song phương đối với Việt Nam như thế nào?

Bên cạnh các cam kết chính quy định tại Hiệp định CPTPP, các nước thành viên đã ký với nhau một số cam kết, thỏa thuận song phương dưới hình thức các thư trao đổi và bản ghi nhớ trong những lĩnh vực thuộc mối quan tâm của mình.

Việt Nam cũng đã ký một số thư trao đổi song phương và Bản ghi nhớ với các nước. Trong số đó, một số thư trao đổi và bản ghi nhớ có nội dung tương tự như các văn bản đã được ký trong khuôn khổ Hiệp định TPP vào năm 2016. Nội dung của các thư trao đổi và bản ghi nhớ về cơ bản là các thỏa thuận cho phép có những linh hoạt hoặc một khoảng thời gian chuyển đổi nhất định để thực thi một số cam kết của Hiệp định trong các lĩnh vực gồm sở hữu trí tuệ, lao động, dịch vụ thanh toán điện tử...

Các thỏa thuận song phương này đều gắn với Hiệp định CPTPP và có hiệu lực kể từ khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực với cả Việt Nam và nước đối tác tham gia ký thỏa thuận song phương đó.

Câu hỏi 8: CPTPP ảnh hưởng như thế nào đến ngành chăn nuôi?

Một số nước CPTPP (như Hoa Kỳ, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Chi-lê) có thế mạnh về các sản phẩm chăn nuôi, trong đó nổi bật là thịt lợn và thịt gà. Trong khi đó, sức cạnh tranh của các mặt hàng này của Việt Nam vẫn còn yếu. Do vậy, Việt Nam có thể gặp một số khó khăn khi Hiệp định có hiệu lực. Tuy nhiên, lộ trình xóa bỏ thuế quan của các mặt hàng này tương đối dài (với một số chủng loại thịt gà là trên 10 năm) nên ngành chăn nuôi sẽ có thêm thời gian để thích nghi, cải tiến, tổ chức lại sản xuất, ***ứng dụng khoa học - công nghệ để sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam đủ sức đứng vững trên sân nhà.***

2. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ THUẾ

Câu hỏi 9: Thời điểm bắt đầu áp dụng mức thuế suất mới theo lộ trình xóa bỏ thuế của các nước CPTPP được quy định như thế nào?

Thời điểm một nước CPTPP bắt đầu áp dụng mức thuế suất đầu tiên theo mức cam kết trong lộ trình xóa bỏ thuế quan của mình chính là thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với nước đó. Từ năm thứ hai sau khi Hiệp định có hiệu lực, thời điểm áp dụng mức thuế suất mới theo mức cam kết trong lộ trình xóa bỏ thuế quan là ngày 01 tháng 01 hàng năm. Tuy nhiên, riêng đối với Nhật Bản, thời điểm áp dụng mức thuế suất mới từ năm thứ hai trở đi là vào ngày 01 tháng 4 hàng năm.

Câu hỏi 10: Trong số 10 nước tham gia ký kết CPTPP với Việt Nam thì có 7 nước đã có quan hệ FTA với Việt Nam. Vậy trong trường hợp có sự khác nhau giữa mức thuế nhập khẩu của các nước trong FTA này và CPTPP thì doanh nghiệp có được lựa chọn mức thuế suất có lợi nhất không và điều kiện để được hưởng mức thuế suất đó là gì?

Để được hưởng mức thuế suất ưu đãi trong một Hiệp định FTA thì hàng hóa của doanh nghiệp phải đáp ứng được các quy định về quy tắc xuất xứ của Hiệp định đó. Do vậy, nếu có sự khác nhau về thuế suất trong các FTA thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn mức thuế suất có lợi nhất với mình miễn là doanh nghiệp đáp ứng được quy tắc xuất xứ của FTA có mức thuế suất mà doanh nghiệp lựa chọn.

Câu hỏi 11: Với việc cắt giảm một loạt thuế theo cam kết, khi CPTPP có hiệu lực sẽ tác động thế nào tới nguồn thu ngân sách?

Việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo cam kết của Hiệp định CPTPP sẽ có tác động nhất định tới nguồn thu ngân sách nhưng không nhiều. Lý do là vì trong số các nước thành viên CPTPP chỉ còn 3 nước là Ca-na-đa, Mê-hi-cô và Pê-ru là chưa có FTA với Việt Nam nhưng kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và các nước này hiện còn khá khiêm tốn. Ngoài ra, với việc môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, số lượng doanh nghiệp cũng như đầu tư nước ngoài gia tăng sẽ giúp nguồn thu ngân sách nhà nước được bổ sung thêm từ một số loại

thuế khác như thuế thu nhập doanh nghiệp...

Câu hỏi 12: Từ ngày Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam giảm thuế nhập khẩu cho cá tra da trơn của Ca-na-đa từ 18% hiện nay xuống còn 0%, và tôm hùm Ca-na-đa từ 35% xuống còn lại 15%. Vậy cuộc chơi CPTPP có lợi gì cho nông sản và hoạt động xuất khẩu nông sản Việt?

Một số ý kiến cho rằng Hiệp định CPTPP sẽ gây khó khăn cho hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh sức cạnh tranh của ta vẫn còn hạn chế. Tuy nhiên, nếu nhìn một cách tổng thể thì Hiệp định CPTPP vẫn là cơ hội để nông sản Việt Nam bứt phá. Điều này được thể hiện ở một số mặt sau:

Thứ nhất, hoạt động nông sản của Việt Nam hiện mới chỉ tập trung vào một số mặt hàng chính và một số bạn hàng lớn. Tham gia CPTPP sẽ giúp Việt Nam đa dạng hóa các mặt hàng nông sản xuất khẩu và mở rộng xuất khẩu sang các thị trường lớn, đặc biệt là những thị trường mà Việt Nam chưa có FTA như Ca-na-đa, Pê-ru, Mê-hi-cô. Ví dụ như mặt hàng gạo khi vào Ca-na-đa sẽ được xóa bỏ thuế quan hoàn toàn, trong khi đó 91% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của ta sẽ được xóa bỏ thuế quan tại thị trường Nhật Bản. Các mặt hàng chè, hạt điều cũng sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay đối với các thị trường Pê-ru, Mê-hi-cô và Chi-lê v.v

Thứ hai, cơ hội mở rộng thương mại trong CPTPP còn đến từ hoạt động đầu tư xuyên quốc gia. Khi CPTPP có hiệu lực, dòng vốn đầu tư nước ngoài cho ngành nông nghiệp sẽ tăng lên, đặc biệt từ các nước không có lợi thế về nông nghiệp. Từ đó, nền nông nghiệp sẽ tiếp thu được khoa học công nghệ mới, giúp thay đổi phương thức sản xuất, từng bước trở nên hiện đại và hiệu quả hơn, nâng cao sức cạnh tranh. Về lâu dài, những ngành đang phụ thuộc vào nguyên liệu nước ngoài cũng sẽ có cơ hội đón nhận luồng đầu tư từ nước ngoài, từ đó giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Câu hỏi 13: Lộ trình thuế quan trong CPTPP được cho là một trong những điểm được trông chờ nhất. Chẳng hạn như ngay sau khi CPTPP có hiệu lực thì 66% mặt hàng thuế sẽ được đưa về 0%, 86,5% về 0% sau 3 năm. Người Việt kỳ vọng được mua những mặt hàng như ô tô giá rẻ có phải vậy không?

Trong CPTPP Việt Nam chỉ có 3 đối tác mới là Ca-na-đa, Mê-hi-cô và Pê-ru. Họ không xuất khẩu nhiều vào Việt Nam và lộ trình giảm thuế của Việt Nam trong

CPTPP cũng ở mức vừa phải nên mức độ giảm giá hàng hóa nhờ hiệp định này sẽ rất khó nhận biết. Các nước như Nhật Bản, Ôt-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Chi-lê v.v. đều đã có FTA với Việt Nam nên CPTPP sẽ không đem lại giá trị gia tăng lớn cho họ. Nói đơn giản, giá hàng hóa nhập khẩu từ những nước này cũng sẽ không giảm nhiều nhờ CPTPP.

Với riêng ô tô, ngoài thuế nhập khẩu còn có thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại phí. Nếu giảm thuế nhập khẩu nhưng lại tăng thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại phí thì giá ô tô cũng sẽ không giảm như mong đợi. Đây là bài toán cân đối giữa cơ sở hạ tầng và số lượng phương tiện, không còn là bài toán bảo hộ nữa. Bên cạnh đó, cơ cấu chủ thể tham gia sản xuất và nhập khẩu ô tô cũng sẽ có tác động lớn tới giá ô tô. Nói thế để thấy thuế nhập khẩu đã, đang và sẽ không bao giờ là yếu tố duy nhất xác định giá ô tô.

3. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ QTXX

Câu hỏi 14: Doanh nghiệp Việt Nam phải làm gì để giải quyết vướng mắc về quy tắc xuất xứ?

Để được hưởng ưu đãi thuế quan từ các nước CPTPP, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ như quy định tại Chương 3 – Quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Hiệp định CPTPP.

Trường hợp gặp vướng mắc liên quan đến các vấn đề về quy tắc xuất xứ, chứng nhận xuất xứ, doanh nghiệp cần:

- Nghiên cứu cụ thể các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực thi Chương Quy tắc xuất xứ của Hiệp định CPTPP. Cụ thể là Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 và Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

- Phối hợp với nhà xuất khẩu, nhà sản xuất, hoặc nhà nhập khẩu để tìm hiểu cụ thể vấn đề vướng mắc, cung cấp các chứng từ liên quan;

- Cung cấp các thông tin, chứng từ cần thiết theo yêu cầu của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để kiểm tra, xác thực xuất xứ

của hàng hóa có liên quan;

- Trường hợp không thể giải quyết được vấn đề, doanh nghiệp có thể liên hệ (bằng văn bản, email hoặc qua điện thoại) với các cơ quan sau đây để được hướng dẫn, giải đáp:

- Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương (về vấn đề chứng nhận xuất xứ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu), địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; điện thoại: (024) 2220.5444 - 2220.5361 – 2220.2468; email: xnk-xxhh@moit.gov.vn; hoặc

- Cục Giám sát và Quản lý về hải quan, Tổng cục Hải quan (đối với chứng nhận xuất xứ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu), địa chỉ: Lô E3 - Đường Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội; điện thoại: (024) 39440833.

Câu hỏi 15: Doanh nghiệp làm thế nào để biết hàng hóa của mình đạt tiêu chí xuất xứ hàng hóa theo CPTPP?

Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT.

Hàng hoá được coi là có xuất xứ theo Hiệp định CPTPP khi đáp ứng các quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BCT và Thông tư số 06/2020/TT-BCT.

Để xác định hàng hoá xuất khẩu có xuất xứ theo Hiệp định CPTPP hay không, doanh nghiệp cần xác định chính xác mã số HS của hàng hoá xuất khẩu và các nguyên liệu (nếu có) tham gia vào quá trình sản xuất. Sau đó, xác định xem hàng hoá và nguyên liệu tham gia vào quá trình sản xuất đó có đáp ứng quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BCT và Thông tư số 06/2020/TT-BCT hay không. Cụ thể:

- Đối với hàng hoá không phải sản phẩm dệt may: khoản 1, Điều 5 Thông tư số 03/2019/TT-BCT quy định:

“Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu hàng hóa đó:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

b) Được sản xuất toàn bộ chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên;

c) Được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng tất cả các quy định tương ứng tại Phụ lục I (Quy tắc cụ thể mặt hàng) ban hành kèm theo Thông tư này.”

- Đối với sản phẩm dệt may: Tiêu chí xuất xứ đối với sản phẩm dệt may được quy định tại Phụ lục VII (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may) và Phụ lục VIII (Danh mục nguồn cung thiếu hụt) ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT.

Câu hỏi 16: Quy trình thủ tục và hồ sơ cấp C/O CPTPP cho hàng xuất khẩu bao gồm những bước nào?

Thủ tục cấp C/O mẫu CPTPP cho hàng hóa xuất khẩu ưu đãi thuế quan theo Hiệp định CPTPP được quy định tại Nghị định 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT. Theo đó, doanh nghiệp cần thực hiện các bước sau để xin cấp C/O CPTPP cho hàng xuất khẩu:

- Đăng ký hồ sơ thương nhân tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Doanh nghiệp chỉ được xem xét cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi đã đăng ký hồ sơ thương nhân đầy đủ và hợp lệ (quy định về hồ sơ thương nhân hợp lệ tại Điều 13 Nghị định 38/2018/NĐ-CP).

- Khai báo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo biểu mẫu điện tử sẵn có trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn (quy định về hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hàng hoá tại Điều 15 Nghị định 38/2018/NĐ-CP). Theo đó, hồ sơ đề nghị cấp C/O CPTPP sẽ sử dụng mẫu C/O được quy định tại Phụ lục III và Phụ lục

IV Thông tư số 06/2020/TT-BCT.

- Kết quả xét duyệt hồ sơ sẽ được cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thông báo trong thời hạn 6 giờ làm việc (nộp điện tử), 8 giờ làm việc (nộp trực tiếp), hoặc 24 giờ làm việc (nộp qua đường bưu điện) kể từ khi cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đầy đủ và hợp lệ.

Mẫu C/O mẫu CPTPP được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24 tháng 3 năm 2020.

Câu hỏi 17: Tự chứng nhận xuất xứ là gì? Doanh nghiệp nào được tự chứng nhận xuất xứ trong khuôn khổ CPTPP?

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ cho phép doanh nghiệp được tự chứng nhận và khai báo xuất xứ cho hàng hoá thuộc quyền sở hữu của mình.

Với mục tiêu tạo thuận lợi thương mại tối đa, giảm thời gian giao dịch và chi phí phát sinh trong hoạt động xuất nhập khẩu, Hiệp định CPTPP cho phép bất kỳ nhà xuất khẩu, nhà sản xuất và nhà nhập khẩu được tự chứng nhận xuất xứ. Đây là cơ chế chứng nhận mới so với các FTA truyền thống trước đây mà Việt Nam đã ký kết²¹.

Đối với Việt Nam, ngay khi Hiệp định CPTPP được phê chuẩn và có hiệu lực trong nước, Việt Nam thông báo với các nước thành viên CPTPP về việc Việt Nam áp dụng cơ chế cấp C/O truyền thống và mẫu C/O mẫu CPTPP của Việt Nam. Theo quy định tại Hiệp định CPTPP, kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam, Việt Nam có tối đa 5 năm để chuyển sang áp dụng cơ chế nhà nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ và tối đa 10 năm để chuyển sang áp dụng cơ chế nhà xuất khẩu, nhà sản xuất từ chứng nhận xuất xứ.

4. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ QUY ĐỊNH NHẬP KHẨU

Câu hỏi 18: CPTPP quy định về cấp phép nhập khẩu như thế nào?

²¹ Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) hiện đang thí điểm cơ chế chứng nhận xuất xứ đối với nhà xuất khẩu và nhà sản xuất đủ được chứng nhận (certified exporters and manufacturers). Nói cách khác, những nhà xuất khẩu và nhà sản xuất này phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại ATIGA để được chứng nhận xuất xứ. Cơ chế này được chính thức đưa vào thực thi kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2020.

Về cơ bản, Hiệp định CPTPP quy định các nước không được áp dụng hay duy trì các biện pháp về cấp phép nhập khẩu trái với các quy định của WTO. Tuy vậy, CPTPP đưa ra các quy định nghiêm ngặt hơn về thủ tục minh bạch hóa đối với các biện pháp này. Cụ thể, các nước phải thông báo đầy đủ và theo một thời hạn nhất định khi áp dụng mới hoặc sửa đổi một biện pháp về cấp phép nhập khẩu. Các nước cũng phải có nghĩa vụ tiến hành tham vấn và/hoặc trả lời câu hỏi của nước khác khi được yêu cầu về biện pháp được áp dụng.

Trong mối quan hệ với doanh nghiệp xin cấp phép nhập khẩu, nếu một nước từ chối đơn xin cấp phép nhập khẩu đối với một hàng hóa của một nước khác thì theo yêu cầu của doanh nghiệp nộp đơn, nước đó phải trả lời bằng văn bản lý do từ chối trong một khoảng thời gian hợp lý sau khi nhận được yêu cầu.

Câu hỏi 19: Các quy định liên quan đến phí và thủ tục hành chính đối với hàng nhập khẩu trong Hiệp định CPTPP có gì khác so với quy định của WTO?

Tương tự như quy định trong WTO, Hiệp định CPTPP quy định rằng tất cả các loại phí và lệ phí với bất kỳ tính chất nào (ngoại trừ thuế xuất khẩu, thuế hải quan, phí tương đương với thuế nội địa hoặc các phí nội địa khác, thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng) được các nước áp dụng với hoặc liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu chỉ được giới hạn trong khoản giá trị tương ứng với phí dịch vụ phải nộp và không phải là phương thức bảo hộ hàng hóa nội địa hoặc là khoản thuế đánh vào hàng xuất khẩu, nhập khẩu nhằm mục đích tài chính.

Ngoài ra, một quy định khác với CPTPP là các nước không được yêu cầu giao dịch lãnh sự bao gồm các loại phí và lệ phí liên quan đến việc nhập khẩu bất kỳ hàng hóa nào từ nước thành viên CPTPP khác.

Câu hỏi 20: Được biết Hiệp định CPTPP là FTA đầu tiên mà Việt Nam có cam kết về việc nhập khẩu đối với hàng tân trang. Vậy cam kết cụ thể của nội dung này là gì?

Theo quy định của CPTPP, hàng tân trang không được coi là hàng đã qua sử dụng, và một nước khi áp dụng hoặc duy trì các biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu hàng hóa đã qua sử dụng thì các biện pháp này sẽ không được áp dụng với hàng tân trang.

Theo cam kết của Hiệp định, Việt Nam không có nghĩa vụ phải mở cửa hàng tân trang trong 3 năm đầu tiên sau khi Hiệp định có hiệu lực. Sau thời gian đó, Việt Nam phải mở cửa thị trường đối với hàng tân trang, tức là cho phép nhập khẩu hàng tân trang nhưng được bảo lưu đối với 1 số mặt hàng gồm quạt, máy điều hòa không khí, bình đun nước nóng, máy làm khô quần áo, máy lọc nước, máy rửa bát, máy khâu gia đình, máy hút bụi, mô tô và xe đạp có gắn động cơ, xe đạp không lắp động cơ với mã HS cụ thể như sau:

8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ
8414.51.99	- - - - Loại khác
8415.10.10	- - Công suất không quá 26,38 kW
8415.10.90	- - Loại khác
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421.91.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình
8422.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8422.11
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng
8508.70.10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10
8711	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; mô tô thùng.
8712	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng) không lắp động cơ (trừ xe đạp đua có mã HS 8712.00.10)

5. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DỆT MAY

Câu hỏi 21: Hàng dệt may Việt Nam xuất khẩu sang thị trường các nước CPTPP sẽ được hưởng những ưu đãi về thuế quan như thế nào?

Hiệp định CPTPP sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với hàng dệt may có xuất xứ từ Việt Nam khi xuất khẩu vào thị trường các nước đối tác (ngay hoặc có lộ trình). Đối với những nước mà Việt Nam chưa có FTA, việc mở cửa thị trường này rất quan trọng, do thuế nhập khẩu áp dụng với hàng dệt may thường cao hơn nhiều so với các mặt hàng công nghiệp khác.

Về cơ bản, các cam kết về xóa bỏ thuế nhập khẩu CPTPP đối với hàng dệt may là khá cao, với hầu hết 80 – 99% dòng thuế được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực (trừ Mê-hi-cô). Cụ thể:

- Ôt-xtrây-li-a cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 81,8% dòng thuế dệt may của Việt Nam, và cắt giảm và xóa bỏ thuế theo lộ trình 3 – 4 năm với 18,2% dòng thuế còn lại.

- Niu Di-lân cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 81,4% dòng thuế dệt may của Việt Nam, và cắt giảm và xóa bỏ thuế theo lộ trình 5 – 7 năm với 18,6% dòng thuế còn lại.

Lưu ý: Cần lưu ý rằng lộ trình cắt giảm thuế quan trong CPTPP chậm hơn cam kết của Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân dành cho Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Ôt-xtrây-li-a, Niu Di-lân (AANZFTA) (toàn bộ hàng dệt may của Việt Nam được xóa bỏ thuế quan từ năm 2020 trong AANZFTA).

- Xinh-ga-po cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với tất cả các dòng thuế dệt may của Việt Nam.

- Bru-nây cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 95,2% dòng thuế dệt may của Việt Nam, và cắt giảm và xóa bỏ thuế theo lộ trình 7 năm với 4,8% dòng thuế còn lại.

- Ma-lai-xi-a cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 99,4% dòng thuế dệt may của Việt Nam, và cắt giảm và xóa bỏ thuế theo lộ trình 6 năm với 0,6% dòng thuế còn lại.

Lưu ý: Lộ trình cắt giảm thuế quan đối với hàng dệt may Việt Nam của Xinh-ga-po, Bru-nây và Ma-lai-xi-a trong CPTPP chậm hơn cam kết trong khuôn khổ Hiệp định thương mại hàng hóa trong ASEAN (ATIGA) (toàn bộ hàng dệt may của Việt Nam được xóa bỏ thuế quan từ năm 2010 trong ATIGA).

- Ca-na-đa cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 88,8% dòng thuế dệt may của Việt Nam, cắt giảm và xóa bỏ thuế theo lộ trình 4 – 6 năm với 11,2% dòng thuế còn lại.

- Pê-ru cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 13,3% dòng thuế dệt may của Việt Nam, cắt giảm và xóa bỏ thuế theo lộ trình 6 – 16 năm với 86,7% dòng thuế còn lại.

Lưu ý: Ca-na-đa và Pê-ru đều chưa có FTA nào với Việt Nam và hiện đang duy trì mức thuế MFN trung bình đáng kể đối với mặt hàng này (Ca-na-đa là 15,79% và Pê-ru là 10,88% đối với các sản phẩm dệt may Chương 61 – 63). Do đó, các cam kết cắt giảm thuế quan trong Hiệp định CPTPP mà hai quốc gia này dành cho hàng Việt Nam là tương đối đáng kể và dự kiến sẽ đem lại lợi ích cho doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, để được hưởng thuế ưu đãi, sản phẩm dệt may Việt Nam cần tuân thủ quy tắc xuất xứ CPTPP. Ngoài ra, cần lưu ý rằng hiện Pê-ru chưa phê chuẩn Hiệp định CPTPP, nên các cam kết thuế quan này chưa có hiệu lực.

- Mê-hi-cô cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 27,6% dòng thuế dệt may của Việt Nam, và cắt giảm và xóa bỏ thuế theo lộ trình 5 – 16 năm với 72,4% dòng thuế còn lại. So với cam kết của các nước thành viên CPTPP khác, đây không phải là mức cam kết cắt giảm thuế quan cao đối với hàng dệt may Việt Nam.

- Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 98,5% dòng thuế dệt may của Việt Nam, cắt giảm và xóa bỏ thuế theo lộ trình 11 năm với 1,2% dòng thuế (24 dòng thuế), và giữ nguyên mức thuế MFN đối với 0,3% dòng thuế (5 dòng thuế).

- Chi-lê cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 87% dòng thuế dệt may của Việt Nam, và cắt giảm và xóa bỏ thuế theo lộ trình 4 – 8 năm với 13% dòng thuế còn lại. So sánh với FTA song phương Việt Nam – Chi-lê (VCFTA) đã có hiệu lực từ năm 2014 với gần một nửa số dòng thuế về dệt may có lộ trình

cắt giảm thuế từ 5 – 10 năm, lộ trình cắt giảm thuế trong Hiệp định CPTPP không thực sự đem lại lợi thế cho doanh nghiệp dệt may Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này.

Lưu ý: Nhật Bản và Chi-lê đều đã có FTA song phương với Việt Nam (VJEPA đối với Nhật Bản và VCFTA đối với Chi-lê) và đã đưa ra những cam kết cắt giảm thuế quan đối với hàng dệt may cao hơn các cam kết trong Hiệp định CPTPP.

Câu hỏi 22: De minimis là gì? Quy định về de minimis được áp dụng như thế nào đối với hàng dệt may trong CPTPP?

Trong các FTA, các nước tham gia đàm phán thường đưa ra quy định về tỷ lệ “linh hoạt” tối đa cho phép sử dụng một lượng nhỏ nguyên liệu không có xuất xứ và không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hoá (CTC - Change in Tariff Classification) để sản xuất và hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ. Tỷ lệ này được gọi là “*De minimis*” và là tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa nhưng vẫn được coi là có xuất xứ.

Hiệp định CPTPP linh hoạt cho phép hàng hóa không có xuất xứ chiếm 10% trị giá của bộ hàng hóa và hàng hóa đầy vẫn được coi là có xuất xứ CPTPP. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với các sản phẩm dệt may (có quy định riêng về *De minimis*) và với một số mặt hàng được quy định cụ thể trong Phụ lục 3-C (Các ngoại trừ đối với Nguyên tắc *De minimis*) trong Chương 3 của Hiệp định. Cụ thể, tỷ lệ *De minimis* đối với hàng dệt may trong Hiệp định CPTPP được tính dựa vào trọng lượng hàng hoá cuối cùng và được quy định như sau:

- Đối với hàng dệt may thuộc Chương 61 - 63 sử dụng xơ hoặc sợi không có xuất xứ: Trọng lượng của xơ hoặc sợi không có xuất xứ không vượt quá 10% thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa sử dụng xơ hoặc sợi đó;

- Đối với hàng dệt may không thuộc Chương 61 - 63: 10% trọng lượng của hàng hoá;

- Đối với hàng dệt may có chứa sợi co giãn (*elastomeric yarn*) trong thành phần chính xác định phân loại mã số hàng hóa: Sợi co giãn phải được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều nước thành viên.

Câu hỏi 23: Danh mục nguồn cung thiếu hụt là gì?

Danh mục nguồn cung thiếu hụt là một cơ chế linh hoạt cho phép việc sử dụng một số loại sợi và vải nhất định không có sẵn trong khu vực để sản xuất hàng dệt may mà vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan theo CPTPP. Danh mục này được quy định trong Phụ lục 4-A của Chương 4 Hiệp định TPP, bao gồm 194 loại sợi, vải được phép sử dụng từ ngoài khu vực CPTPP chia làm 2 nhóm:

- *Danh mục nguồn cung thiếu hụt tạm thời*: bao gồm 08 loại nguyên liệu chỉ được nhập khẩu từ các nước ngoài CPTPP trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực;

- *Danh mục nguồn cung thiếu hụt vĩnh viễn*: bao gồm 186 loại nguyên liệu được phép nhập khẩu vĩnh viễn từ các nước ngoài CPTPP.

6. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ HẢI QUAN

Câu hỏi 24: Nếu doanh nghiệp của tôi vận chuyển hàng hoá đến cửa khẩu nước bạn, chúng tôi đã cung cấp các giấy tờ cần thiết nhưng vẫn đang gặp tranh chấp về số tiền thuế hoặc phí phải đóng thì phải làm sao?

Theo quy định của Hiệp định CPTPP, nhằm tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên, nếu bên xuất khẩu đã đáp ứng các điều kiện giải phóng hàng hoá cần thiết, cán bộ hải quan của nước nhập khẩu nếu chưa xác định được mức thuế phí phải đóng thì người xuất khẩu có thể yêu cầu đóng bảo lãnh hoặc tạm thanh toán thuế với giá trị không lớn hơn giá trị yêu cầu. Muộn nhất 48 giờ kể từ khi hàng đến, cán bộ hải quan cho hàng hoá thông quan và cho doanh nghiệp đóng bảo lãnh. Khi doanh nghiệp cung cấp thêm các giấy tờ phục vụ cho việc xác định chính xác thuế thì doanh nghiệp có thể quay lại nộp giấy tờ và tiền thuế cần đóng, khi đó hải quan sẽ hoàn trả lại số tiền bảo lãnh đã đóng.

Trong Hiệp định CPTPP quy định các khoản bảo lãnh không lớn hơn khoản yêu cầu, phải được trả lại sớm nhất ngay khi xác minh được số thuế chính xác doanh nghiệp phải đóng và doanh nghiệp có thể nộp bảo lãnh bằng các công cụ tài chính phi tiền mặt và các công cụ tài chính sử dụng cho nhiều lần xuất nhập khẩu cùng một mặt hàng.

7. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ TBT, SPS

Câu hỏi 25: Quy định về TBT trong CPTPP có khác gì so với trong WTO

Trong CPTPP, bên cạnh việc yêu cầu các tiêu chuẩn kỹ thuật mà các nước ban hành cần phải tuân thủ theo các nguyên tắc của WTO về vấn đề này, CPTPP còn bổ sung thêm các yêu cầu về tính minh bạch, về quy trình đánh giá sự phù hợp, và tiêu chuẩn kỹ thuật với một số loại hàng hoá cụ thể để tránh các biện pháp TBT mà các nước ban hành ra gây cản trở đến tự do hoá thương mại. Cụ thể:

Yêu cầu về minh bạch: Thời gian lấy ý kiến tối thiểu từ ngày chuyển dự thảo về quy định mới ban hành về quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp là 60 ngày, khuyến khích gia hạn thời gian tối thiểu hơn 60 ngày. Thời gian ban hành và thời gian có hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp nhiều hơn 6 tháng.

Quy trình đánh giá sự phù hợp: Không được yêu cầu các tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đặt trụ sở hay văn phòng đại diện trên lãnh thổ nước mình. Không phân biệt đối xử giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp đặt trụ sở ở nước mình và nước ngoài.

Tiêu chuẩn kỹ thuật với một số hàng hoá cụ thể: CPTPP có phụ lục về nguyên tắc khi ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật với 6 nhóm hàng hoá cụ thể, bao gồm: rượu vang và đồ uống chưng cất, các sản phẩm công nghệ thông tin, dược phẩm, thiết bị y tế, mỹ phẩm, thực phẩm đóng gói và phụ gia thực phẩm. Sờ dĩ các nhóm mặt hàng này có những nguyên tắc cụ thể khi ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật bởi một số nước tham gia Hiệp định CPTPP đều có thế mạnh về các mặt hàng này. Họ lo sợ một số nước khác cạnh tranh bằng cách ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật để hạn chế việc thương mại các sản phẩm họ có thế mạnh.

Câu hỏi 26: Quy định về SPS trong CPTPP có khác gì so với trong WTO

Về cơ bản, các quy định trong chương 7 về các biện pháp vệ sinh dịch tễ, an toàn thực phẩm SPS trong CPTPP giống với các quy định trong Hiệp định SPS của WTO. Tuy nhiên, các quy định về SPS trong CPTPP khác biệt hơn ở phần mở rộng hơn các nghĩa vụ về hợp tác và tham vấn trong các vấn đề liên quan đến SPS, quy

trình phân tích khoa học và rủi ro trước khi ban hành các biện pháp SPS, xác minh quy trình chứng nhận SPS, kiểm tra chuyên ngành SPS và các biện pháp SPS khẩn cấp. Cụ thể:

Hợp tác và tham vấn: Bên có quan ngại cố gắng tiến hành tham vấn theo cơ chế và thủ tục hành chính bên kia đang áp dụng hoặc Hợp tác tham vấn kỹ thuật (CTC) nếu phù hợp. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày chấp thuận thảo luận, hai bên gặp nhau để giải quyết. Trong vòng 180 kể từ ngày nhận được yêu cầu, vấn đề phải được giải quyết.

Quy trình phân tích khoa học và rủi ro trước khi ban hành các biện pháp SPS. Các biện pháp SPS phải dựa trên các cơ sở khoa học khách quan hoặc tuân thủ hướng dẫn và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế được WTO công nhận (CODEX, OIE và IPPC), các bên có cơ hội góp ý cho quy trình đánh giá rủi ro được gửi tới bởi nước áp dụng biện pháp SPS, đồng thời các rủi ro phải được đánh giá phù hợp với hoàn cảnh rủi ro của vấn đề và có tính đến các cơ sở số liệu khoa học hiện có. Trong trường hợp đánh giá rủi ro đưa ra kết quả thông qua việc áp dụng một biện pháp SPS thì biện pháp đó chỉ được áp dụng trong một khoảng thời gian hợp lý.

Xác minh quy trình chứng nhận SPS: nước nhập khẩu được quyền xác minh lại quy trình chứng nhận SPS của các cơ quan chứng nhận SPS của nước xuất khẩu bằng cả văn bản và thực địa trước khi quyết định chấp thuận chứng nhận SPS. Khi thanh tra, phải dựa trên hệ thống và thiết lập để kiểm tra hiệu quả trong quản lý của cơ quan có thẩm quyền. Trước khi thanh tra, cả hai bên cùng thảo luận về cách thức và quyết định mục tiêu và phạm vi của việc thanh tra; các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu kháng nghị mà Bên xuất khẩu sẽ được đánh giá; và trình tự và quy trình khi tiến hành thanh tra. Đồng thời, bên thanh tra phải cho bên bị thanh tra cơ hội góp ý kết quả thanh tra trước khi có kết luận chính thức.

Kiểm tra chuyên ngành SPS khi nhập khẩu: các kiểm tra phải dựa trên các rủi ro liên quan đến nhập khẩu và phải được tiến hành sớm để không gián đoạn thương mại. Khi các nước khác yêu cầu, một nước tiến hành kiểm tra cần cung cấp đầy đủ các thông tin về quy trình, căn cứ, tần suất kiểm tra cho các nước khác. Việc kiểm tra này phải được thực hiện tại các cơ sở hợp pháp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Kết quả kiểm tra cần được thông báo trong 7 ngày nếu áp dụng biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu, cùng với đó là lý do áp dụng.

Áp dụng biện pháp SPS khẩn cấp: Trong trường hợp sử dụng các biện pháp SPS khẩn cấp để bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người, động thực vật thì phải thông báo cho các nước khác và sau 6 tháng phải rà soát đánh giá lại việc áp dụng có còn cần thiết hay không.

8. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ ĐẦU TƯ

Câu hỏi 27: Thế nào là “khoản đầu tư được bảo đảm” bởi Hiệp định này?

Theo Hiệp định CPTPP, các “khoản đầu tư được bảo đảm” bởi Hiệp định này là “khoản đầu tư” của một nước CPTPP vào lãnh thổ một nước CPTPP khác và đã tồn tại kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực hoặc được thực hiện, mua lại hay mở rộng sau đó.

Trong khi đó, “khoản đầu tư” được định nghĩa là mọi tài sản do nhà đầu tư sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp với các đặc điểm như có cam kết về vốn đầu tư hoặc các nguồn lực khác, có kỳ vọng về lợi nhuận, hoặc gánh chịu rủi ro. Vì vậy, “khoản đầu tư được bảo đảm theo Hiệp định này” là mọi tài sản mà nhà đầu tư của một nước CPTPP khác sở hữu hoặc kiểm soát, tồn tại trên lãnh thổ của nước CPTPP khác kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực hoặc được thành lập, mua lại, hay mở rộng sau đó.

Do vậy, đối với các nước CPTPP mà Hiệp định đã có hiệu lực, bất cứ tài sản nào của nhà đầu tư của nước CPTPP khác mà họ sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp với các đặc điểm đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định đều được bảo vệ. Ngoài ra, các tài sản này có thể bao gồm các khoản đầu tư được thành lập mới, mua lại hay mở rộng.

Câu hỏi 28: Đầu tư của một nhà đầu tư được bảo đảm như thế nào trong khuôn khổ CPTPP?

Để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài, chương Đầu tư cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tiến hành khởi kiện ra cơ quan trọng tài quốc tế, theo các quy định và quy trình được mô tả rõ ràng, nếu thấy quyền lợi của mình bị chính quyền nước sở tại xâm phạm. Ví dụ, nhà đầu tư nước ngoài có quyền khởi kiện khi quyền lợi bị xâm phạm như trưng thu, tước quyền sở hữu, tiêu chuẩn đối xử tối thiểu... ngoại trừ trường hợp có tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện các cam kết hay nghĩa vụ của hợp đồng đầu

tư và chấp thuận đầu tư. Thậm chí, trong trường hợp nước nhận đầu tư bị thua kiện mà không tuân thủ phán quyết của trọng tài, Hiệp định CPTPP cũng đề ra cơ chế buộc nhà nước phải thực thi phán quyết thông qua việc nhà nước nơi nhà đầu tư mang quốc tịch yêu cầu thành lập ban hội thẩm để xem xét việc không tuân thủ phán quyết cuối cùng.

Ngoài ra, Hiệp định cũng quy định rõ ràng về các điều kiện của tước quyền sở hữu và bồi thường. Theo đó, tước quyền sở hữu chỉ có thể xảy ra vì các mục đích sau: (i) vì mục đích công cộng; (ii) trên cơ sở không phân biệt đối xử; (iii) với điều kiện thực hiện bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4; và (iv) phù hợp với thủ tục pháp luật.

9. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DỊCH VỤ VÀ NHẬP CẢNH TẠM THỜI CỦA KHÁCH KINH DOANH

Câu hỏi 29: So sánh điểm giống nhau và khác nhau trong các nghĩa vụ cơ bản về MA, NT và LP trong Chương Thương mại Dịch vụ (TMDV) của Hiệp định CPTPP và Hiệp định GATS của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)?

- *Nghĩa vụ Đối xử quốc gia (NT)*: Nghĩa vụ này trong chương TMDV của Hiệp định CPTPP và Hiệp định GATS của WTO đều có bản chất giống nhau là yêu cầu mỗi nước thành viên phải đảm bảo các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của nước CPTPP khác được đối xử không kém thuận lợi hơn các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ trong nước. Tuy nhiên, đối tượng áp dụng nghĩa vụ NT trong WTO là các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ **“tương tự”** còn đối tượng áp dụng của nghĩa vụ NT trong Hiệp định CPPTP là các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ **“trong hoàn cảnh tương tự”**. Nội hàm của thuật ngữ “trong hoàn cảnh tương tự” rộng hơn so với thuật ngữ “tương tự”. Do đó, để xem xét một dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thỏa mãn điều kiện “trong hoàn cảnh tương tự” hay không thì cần tính toán tới nhiều yếu tố khách quan khác nhau, tùy từng trường hợp, như quy mô và năng lực của nhà cung cấp dịch vụ, địa bàn và thị trường cung cấp, v.v.. (mà không chỉ xem xét ngành nghề kinh doanh của dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ đó) có tương tự hay không.

- *Nghĩa vụ Tiếp cận thị trường (MA)*: Nghĩa vụ này trong Hiệp định GATS của WTO yêu cầu mỗi nước thành viên không được phép duy trì các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Các biện pháp

hạn chế tiếp cận thị trường được phân chia thành 6 loại như sau: (i) Hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ; (ii) Hạn chế về tổng giá trị các giao dịch hoặc tài sản; (iii) Hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ cung cấp; (iv) Hạn chế về số lượng lao động; (v) Hạn chế về hình thức thành lập doanh nghiệp và (vi) Hạn chế về tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài. Tuy nhiên, **nghĩa vụ MA trong chương TMDV của CPTPP chỉ bao gồm có 5 hạn chế từ (i) đến (v), không bao gồm hạn chế về tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài**. Do đó, các nước thành viên CPTPP, bao gồm Việt Nam, muốn bảo lưu biện pháp vi phạm hạn chế (vi) phải liệt kê theo nghĩa vụ NT trong các bảo lưu tại Danh mục NCM của mình.

- *Nghĩa vụ Hiện diện tại nước sở tại (LP)*: Hiệp định GATS của WTO không có nghĩa vụ LP còn Chương TMDV thì có nghĩa vụ này. Nội hàm nghĩa vụ LP rất rõ về việc không được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ của nước thành viên khác phải thiết lập hoặc duy trì văn phòng đại diện hay bất cứ hình thức công ty nào hay yêu cầu họ phải đáp ứng yêu cầu về thường trú như là điều kiện để được cung cấp dịch vụ. Do đó, theo quy định tại tài liệu Ghi chú giải thích trong Phụ lục I Danh mục NCM của các nước CPTPP, các nước thống nhất biện pháp có tính chất như mô tả tại nghĩa vụ LP này chỉ phải liệt kê là vi phạm nghĩa vụ LP trong Danh mục NCM của nước thành viên CPTPP đó mà không liệt kê vi phạm nghĩa vụ NT.

Câu hỏi 30: So sánh điểm giống nhau và khác nhau trong nghĩa vụ Đối xử tối huệ quốc (MFN) trong chương Thương mại Dịch vụ của Hiệp định CPTPP và WTO?

Về bản chất, nghĩa vụ Đối xử tối huệ quốc (MFN) trong chương TMDV của Hiệp định CPTPP và Hiệp định GATS của WTO có bản chất giống nhau. Tuy nhiên, cũng như đối với nghĩa vụ NT và MA nêu trên, đối tượng áp dụng của nghĩa vụ MFN trong Chương TMDV của Hiệp định CPTPP là các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ “trong hoàn cảnh tương tự”. Do đó, đối tượng áp dụng nguyên tắc này trong CPTPP sẽ được xem xét dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau hơn so với đối tượng này trong GATS của WTO.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 5 - Hội nhập kinh tế của Hiệp định GATS, Hiệp định này không ngăn cản bất kỳ Thành viên nào gia nhập hoặc ký kết một Hiệp định tự do hóa thương mại dịch vụ song phương hoặc đa phương với một số điều kiện nhất định liên quan tới việc tự do hóa cam kết mở cửa thị trường TMDV. Điều đó có nghĩa là ta không phải áp dụng nghĩa vụ MFN (tức là không phải dành

cho các nước thành viên WTO sự đối xử ưu đãi mà ta dành cho các đối tác khác trong các FTA song phương và đa phương liên quan tới thương mại dịch vụ mà ta sẽ ký kết sau ngày gia nhập WTO cho các thành viên WTO).

Tuy nhiên, trong chương TMDV Hiệp định CPTPP, ta đồng ý áp dụng nguyên tắc MFN, tức là đối xử với các nước thành viên CPTPP không kém thuận lợi hơn so với các đối tác khác. Tuy nhiên, ta bảo lưu quyền áp dụng và duy trì bất kỳ biện pháp nào dành đối xử khác biệt cho: (i) các quốc gia có hiệp định quốc tế song phương hoặc đa phương đang có hiệu lực hoặc đã được ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực và (ii) các quốc gia thành viên ASEAN theo bất kỳ hiệp định ASEAN nào mà các quốc gia thành viên ASEAN có thể tham gia, đang có hiệu lực hoặc đã được ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực. Đồng thời, ta cũng bảo lưu quyền áp dụng và duy trì bất kỳ biện pháp nào dành đối xử khác biệt cho các quốc gia theo các hiệp định quốc tế song phương hoặc đa phương đang có hiệu lực hoặc được ký kết sau ngày Hiệp định này có hiệu lực trong các lĩnh vực hoạt động hàng hải, bao gồm cả cứu hộ, thủy hải sản và hàng không.

Câu hỏi 31: Các nghĩa vụ nào trong chương Thương mại dịch vụ sẽ được áp dụng chéo sang chương Đầu tư và chương Dịch vụ tài chính?

Theo quy định tại Khoản 2a Điều 10.2 (Phạm vi áp dụng), Điều 10.5 (Tiếp cận thị trường), 10.8 (Quy định trong nước), và 10.11 (Minh bạch hóa), cũng sẽ áp dụng cho các biện pháp được áp dụng hoặc duy trì bởi một Bên có ảnh hưởng đến việc cung cấp một dịch vụ trên lãnh thổ của Bên đó bởi một khoản đầu tư. Điều đó có nghĩa là các nghĩa vụ Tiếp cận thị trường, Quy định trong nước và Minh bạch hóa sẽ áp dụng chéo cho chương Đầu tư của Hiệp định CPTPP.

Theo quy định tại Khoản 3a Điều 10.2 (Phạm vi áp dụng), chương này sẽ không áp dụng đối với các dịch vụ tài chính như được định nghĩa tại Điều 11.1 (Định nghĩa) của chương Dịch vụ tài chính, ngoại trừ việc đoạn 2(a) nêu trên sẽ áp dụng khi dịch vụ tài chính được cung cấp bởi một khoản đầu tư không phải là khoản đầu tư trong một tổ chức tài chính (như được định nghĩa tại Điều 11.1 (Định nghĩa)) trên lãnh thổ của một Bên. Điều này có nghĩa là các nghĩa vụ của chương TMDV sẽ chỉ áp dụng đối với các dịch vụ tài chính cung cấp bởi các tổ chức phi tài chính. Các dịch vụ tài chính theo định nghĩa của chương DVTC sẽ không chịu sự điều chỉnh của các nghĩa vụ của chương TMDV.

Câu hỏi 32: Các cam kết về nhập cảnh tạm thời của Hiệp định CPTPP ảnh hưởng đến việc làm của lao động Việt Nam như thế nào?

Chương 12 - Nhập cảnh tạm thời trong Hiệp định CPTPP chỉ áp dụng đối với các biện pháp ảnh hưởng đến việc nhập cảnh tạm thời của thể nhân là khách kinh doanh nhằm hỗ trợ, thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh, đầu tư của họ tại một nước CPTPP khác. Chương này không áp dụng đối với các biện pháp liên quan đến việc người nước ngoài tìm kiếm việc làm tại một nước CPTPP khác và như vậy không điều chỉnh đối tượng lao động phổ thông, do đó không ảnh hưởng đến cơ hội việc làm của các đối tượng này.

Đối với nhóm lao động cấp cao của Việt Nam (chuyên gia, giám đốc, quản lý...) thuộc phạm vi điều chỉnh, các cam kết của chương này sẽ có tác dụng thúc đẩy, tạo thuận lợi cho việc nhập cảnh, lưu trú của họ tới các nước CPTPP. Ngược lại, với các cam kết của Việt Nam, khách kinh doanh từ các nước thành viên CPTPP có thể được hưởng thời gian lưu trú và việc nhập cảnh thuận tiện, do đó góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, từ đó tạo cơ hội việc làm cho lao động trong nước.

Câu hỏi 33: Trong trường hợp Việt Nam từ chối cấp phép nhập cảnh tạm thời cho khách kinh doanh của một nước thành viên khác, người này có quyền kiện Chính phủ Việt Nam hay không?

Theo Điều 12.10 chương Nhập cảnh tạm thời, không Bên nào được sử dụng việc giải quyết tranh chấp theo chương 28 (Giải quyết tranh chấp) của Hiệp định này liên quan đến việc từ chối cấp phép nhập cảnh tạm thời, ngoại trừ việc hành vi từ chối đó có dấu hiệu thành thông lệ, và khách kinh doanh đã sử dụng hết các biện pháp hành chính sẵn có. Kể cả trong trường hợp ngoại lệ kể trên, khách kinh doanh bị ảnh hưởng cũng không thể kiện Chính phủ Việt Nam vì theo quy định tại chương 28, chỉ có nhà nước của một thành viên CPTPP mới có quyền kiện một nhà nước CPTPP khác.

10. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DANH MỤC NCM

Câu hỏi 34: Nguyên tắc “chỉ tiến không lùi” là điểm mới căn bản trong Danh mục NCM? Vậy nguyên tắc này sẽ được hiểu và áp dụng như thế nào đối với Danh mục NCM của Việt Nam?

Trong Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ trong WTO của Việt Nam cũng như các FTA mà Việt Nam tham gia trước khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, ta chỉ áp dụng nguyên tắc “giữ nguyên hiện trạng”. Hiệp định CPTPP là FTA đầu tiên áp dụng nguyên tắc “chỉ tiến không lùi - ratchet”. Điều này là một trong những điểm thể hiện CPTPP là một FTA thế hệ mới, tiêu chuẩn cao và toàn diện, trong đó các biện pháp áp dụng tại chương TMDV được đặt ra hướng tới một môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch và dễ dự đoán. Sờ dĩ có thể khẳng định như vậy là vì nguyên tắc này cho phép các nước thành viên CPTPP được quyền đơn phương sửa đổi các nội dung đã bảo lưu theo hướng thuận lợi hơn nhưng khi đã đưa ra rồi thì không được quyền rút lại nội dung đã được sửa đổi đó.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, nguyên tắc này chỉ áp dụng đối với Phụ lục I của Danh mục NCM - Phụ lục bảo lưu các biện pháp hiện hành, bao gồm các biện pháp không tương thích với các nghĩa vụ về đầu tư và thương mại dịch vụ *được quy định tại các văn bản pháp luật hoặc chính sách hiện hành* của một nước thành viên.

Nguyên tắc này không áp dụng đối với Phụ lục II của Danh mục NCM - Phụ lục bảo lưu các biện pháp lâu dài, bao gồm các biện pháp không tương thích với các nghĩa vụ về đầu tư và thương mại dịch vụ mà các nước *không muốn loại bỏ trong giai đoạn hiện tại và muốn bảo lưu lâu dài*. Do đó, đối với Phụ lục II, các nước vẫn được toàn quyền đưa ra các nội dung trái với các nghĩa vụ chính của Hiệp định hoặc toàn quyền hạn chế nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực được bảo lưu (kể cả đơn phương sửa đổi các nội dung đã bảo lưu theo hướng thuận lợi hơn và cũng được quyền rút lại nội dung đã được sửa đổi đó sau khi đã đưa ra rồi). Đây là một đặc điểm quan trọng giúp ta đảm bảo khoảng không chính sách lớn trong việc ban hành các biện pháp quản lý các lĩnh vực quan trọng, có tính nhạy cảm cao hoặc còn mới, cần thêm thời gian để nghiên cứu đã được bảo lưu tại Phụ lục II như mua bán và chuyển nhượng cổ phần của các doanh nghiệp cổ phần hóa; mua bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán; sở hữu đất đai; phân phối các sản phẩm như xăng dầu, dược phẩm, thuốc lá, xì gà, xuất bản phẩm, kim loại và đá quý; một số dịch vụ văn hóa, di sản; thông tin đại chúng (báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình); v.v..

Theo quy định tại Phụ lục 10-C, Việt Nam sẽ chỉ áp dụng nguyên tắc này sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, tức là sau ngày 14 tháng 01 năm 2022. Điều đó có nghĩa là nếu Việt Nam muốn “áp dụng thí điểm” một biện pháp nào theo

hướng thuận lợi hơn nhưng sau đó thấy cần điều chỉnh lại tại quay về mức cam kết ban đầu tại thời điểm Hiệp định CPTPP có hiệu lực thì phải điều chỉnh lại trước thời điểm ngày 14 tháng 01 năm 2022. Sau thời điểm này, biện pháp đã được sửa đổi theo hướng ưu đãi hơn sẽ không được rút lại nữa và trở thành mặt bằng cam kết mới của Việt Nam với các nước CPTPP.

Câu hỏi 35: Một bảo lưu trong Danh mục NCM sẽ có 2 nội dung quan trọng là phần Mô tả bảo lưu và phần liệt kê Các biện pháp có liên quan? Trong trường hợp có sự khác biệt trong cách hiểu giữa phần Mô tả và phần Các biện pháp liên quan thì nội dung nào sẽ được ưu tiên áp dụng?

Trong một bảo lưu cụ thể của Danh mục NCM, các nước sẽ liệt kê các nội dung cụ thể trong Biểu cam kết của mình như sau:

- *Ngành*: chỉ ngành có duy trì biện pháp hạn chế được bảo lưu;
- *Phân ngành*: nếu có, chỉ phân ngành cụ thể có duy trì biện pháp hạn chế được bảo lưu;
- *Mã ngành công nghiệp*: nếu có, chỉ hoạt động được điều chỉnh trong bảo lưu, theo mã CPC được sử dụng trong tài liệu Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời (Loạt tài liệu thống kê M số. 77, Vụ Các vấn đề kinh tế và xã hội quốc tế, Phòng Thống kê của Liên Hợp quốc, New York, năm 1991);
- *Các nghĩa vụ liên quan*: chỉ rõ các nghĩa vụ mà không áp dụng đối với các biện pháp được liệt kê;
- *Cấp Chính phủ*: chỉ cấp chính phủ duy trì các biện pháp được liệt kê;
- *Các biện pháp liên quan*: nếu có, chỉ luật, quy định, hoặc các biện pháp khác quy định về hạn chế được bảo lưu. Một biện pháp được trích dẫn trong phần Các biện pháp: (i) được hiểu là biện pháp kể cả đã được sửa đổi, tiếp tục hoặc gia hạn khi Hiệp định này có hiệu lực, và (ii) bao gồm bất kỳ biện pháp cấp thấp hơn được thông qua hoặc duy trì bởi cơ quan ban hành và phù hợp với biện pháp đó; và
- *Mô tả*: liệt kê biện pháp không tương thích, hoặc đưa ra mô tả ở dạng không có tính chất ràng buộc về biện pháp được bảo lưu.

Theo đó, trong bất kỳ trường hợp nào và tại bất kỳ Phụ lục nào, nếu có sự khác

biệt trong cách hiểu nội dung bảo lưu giữa phần Mô tả và Các biện pháp liên quan thì phần Mô tả sẽ được ưu tiên áp dụng nhằm đảm bảo tính minh bạch hóa trong nội dung bảo lưu của các nước.

Câu hỏi 36: CPTPP mang đến cơ hội gì cho các doanh nghiệp của Việt Nam kinh doanh các dịch vụ như du lịch, tài chính, viễn thông, phân phối v.v...?

Thông qua Hiệp định CPTPP, các nước dành cho Việt Nam mức mở cửa thị trường dịch vụ đầu tư tốt hơn mức họ đã cam kết các FTA song phương đã ký với Việt Nam và với nhiều đối tác khác. Do vậy, cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư, cung cấp dịch vụ vào thị trường các nước CPTPP được cải thiện đáng kể. Các doanh nghiệp hiện đang triển khai các dự đầu tư ra nước ngoài như Viettel, PVN sẽ được hưởng mức đãi ngộ tốt hơn, giúp nâng cao hiệu quả và lợi nhuận kinh doanh.

Các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ đầu tư của Việt Nam trong CPTPP cũng tạo cơ hội cho nhà đầu tư, cung cấp dịch vụ nước ngoài thâm nhập vào thị trường Việt Nam. Người dân, do vậy, sẽ có thêm các lựa chọn về sản phẩm dịch vụ tiêu dùng chất lượng hơn, giá thành hợp lý hơn. Thị trường trở nên cạnh tranh hơn cũng gián tiếp thúc đẩy việc cải cách, đổi mới cơ cấu, cách thức hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên sân nhà. Về lâu dài, đây sẽ là cơ hội để Việt Nam nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

11. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Câu hỏi 37: Cam kết về dịch vụ tài chính-ngân hàng trong Hiệp định CPTPP có nội dung gì mới so với cam kết trong WTO?

Ngoài các điều khoản tiêu chuẩn của một Hiệp định thương mại tự do, Hiệp định CPTPP đặt ra các yêu cầu cam kết ở một mức độ cao hơn nhằm hướng tới một trường đầu tư thuận lợi dành cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ tài chính. Đối với các nội dung này, Việt Nam đều có hướng xử lý kỹ thuật để đảm bảo quyền cấp phép của cơ quan quản lý tài chính cũng như đảm bảo được các quyền, lợi ích của Việt Nam khi tham gia vào Hiệp định CPTPP. Các nội dung cam kết mới bao gồm:

- *Cung cấp DVTC mới*: Quy định yêu cầu nước thành viên nếu cho phép tổ chức tài chính của mình cung cấp dịch vụ tài chính mới (mà không cần phải xây dựng mới hoặc sửa đổi luật), thì cũng phải cho phép các tổ chức tài chính của nước CPTPP khác cung cấp dịch vụ tương tự.

- *Chuyển thông tin*: Trong Hiệp định CPTPP, Việt Nam cam kết cho phép tổ chức tài chính nước ngoài hoạt động trên thị trường của mình được phép chuyển thông tin dạng điện tử hoặc dạng khác vào và ra khỏi lãnh thổ nhằm mục đích xử lý thông tin vì các mục đích hoạt động kinh doanh thông thường. Tuy nhiên, cơ quan quản lý của mỗi nước vẫn duy trì quyền áp dụng các biện pháp liên quan đến bảo mật dữ liệu, thông tin và bí mật cá nhân hay yêu cầu tổ chức tài chính nước ngoài phải xin cấp phép trước từ cơ quan chức năng đối với Bên tiếp nhận thông tin.

- *Dịch vụ thanh toán điện tử cho các giao dịch bằng thẻ*: Đây là nội dung cam kết mới trong Hiệp định CPTPP. Theo đó, các nước cam kết cho phép các tổ chức thẻ quốc tế như Visa, Master ... cung cấp dịch vụ thanh toán bù trừ ở nước ngoài cho các giao dịch thanh toán thẻ. Đối với Việt Nam, ta cam kết mở cửa thị trường này như sau: (i) Mở cửa thị trường thẻ có mã quốc tế, cho phép các nhà cung cấp nước ngoài cung cấp qua biên giới các dịch vụ thanh toán bù trừ (không mở cửa thị trường thẻ nội địa); (ii) Bảo lưu quyền thực hiện các biện pháp nhằm mục tiêu quản lý như bảo mật thông tin khách hàng, các quy định quản lý phí giao dịch và các biện pháp để thực hiện mục tiêu chính sách công; và (iii) Bảo lưu quyền các dịch vụ thanh toán điện tử được cung cấp bởi các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài qua biên giới vào Việt Nam phải thông qua một cổng được vận hành bởi một đơn vị chuyên mạch thẻ quốc gia do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép.

- *Cơ chế Ratchet*: Đây là cơ chế mới so với WTO, theo đó các nước CPTPP sẽ phải giữ nguyên hiện trạng các biện pháp hiện hành và nếu sửa đổi chỉ sửa theo hướng tự do hóa hơn (khi một nước có biện pháp tự do hóa tự nguyện cao hơn mức cam kết tại thời điểm Hiệp định bắt đầu có hiệu lực thì biện pháp đó sẽ trở thành mức cam kết mới). Đối với Việt Nam, các nước CPTPP đã nhất trí cho phép ta quyền linh hoạt là sẽ chỉ áp dụng cơ chế này sau thời gian chuyển đổi (3 năm) kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

- *Cơ chế ISDS*: Cơ chế giải quyết tranh chấp và bảo hộ đầu tư được áp dụng đối với

Hiệp định CPTPP, hướng tới việc đảm bảo đầy đủ lợi ích chính đáng của các nhà đầu tư. Đây là nội dung mang tính tiêu chuẩn cao trong các Hiệp định đầu tư và thương mại quốc tế.

Câu hỏi 38: Đối với các nội dung mới trong dịch vụ tài chính - ngân hàng của Hiệp định CPTPP, Việt Nam sẽ áp dụng dưới hình thức nội luật hóa hay áp dụng trực tiếp? Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật nội luật hóa các cam kết này tới thời điểm hiện nay ra sao?

Nhìn chung, phần lớn các quy định, cam kết cụ thể của Việt Nam về lĩnh vực ngân hàng trong Hiệp định CPTPP là phù hợp và thống nhất với pháp luật của Việt Nam. Một số quy định mặc dù chưa tương thích (chủ yếu liên quan đến phần định nghĩa, giải thích khái niệm trong CPTPP) nhưng có thể áp dụng trực tiếp mà không có cản trở về mặt pháp lý.

Ngoài ra, trong Hiệp định CPTPP hiện nay có một số nội dung mới cần phải có văn bản hướng dẫn cụ thể để triển khai thực hiện hoặc có thể xem xét áp dụng trực tiếp, bao gồm (i) dịch vụ tài chính mới, (ii) chuyển thông tin, (iii) dịch vụ thẻ thanh toán điện tử (EPS).

Đối với nội dung dịch vụ tài chính mới và chuyển thông tin, theo quy định tại Phụ lục 2 – Các cam kết/nhóm cam kết trong Hiệp định CPTPP được áp dụng trực tiếp ngay khi Hiệp định có hiệu lực trong Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội Việt Nam về việc phê chuẩn Hiệp định CPTPP và các văn kiện có liên quan, ta sẽ áp dụng trực tiếp khái niệm “dịch vụ tài chính mới” và cam kết chuyển thông tin trong Hiệp định CPTPP.

Đối với nội dung về các dịch vụ thẻ thanh toán điện tử (đây là nội dung chỉ có trong Hiệp định CPTPP), ngày 30 tháng 6 năm 2016, NHNN đã ban hành Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ ngân hàng. Hiện nay, Khoản 2, Điều 24 của Thông tư 19 (được sửa đổi tại Thông tư số 28/2019/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) quy định “việc chuyển mạch đối với các giao dịch nội địa xuất trình thẻ phải được thực hiện thông qua một cổng do một tổ chức chuyển mạch thẻ được NHNN cấp phép vận hành”, phản ánh đúng cam kết CPTPP đã được thống nhất giữa Việt Nam và các nước CPTPP. Nội dung này sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 (sau 2 lần gia hạn áp dụng) để tạo điều kiện cho các bên có thời gian thảo luận và chuẩn

bị kỹ thuật cho việc triển khai theo quy định.

12. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Câu hỏi 39: So với cam kết trong WTO, Việt Nam phải cam kết thêm các nghĩa vụ gì đối với dịch vụ viễn thông?

Cam kết về dịch vụ viễn thông của Việt Nam trong Hiệp định CPTPP gồm 2 nội dung.

Thứ nhất là cam kết về quy tắc được thể hiện trong chương Viễn thông. Đối với nội dung này, bên cạnh lời văn cam kết rõ ràng, chặt chẽ hơn như trình bày nêu trên, Việt Nam cam kết cao hơn so với WTO ở những điểm chính, đáng chú ý, như sau:

- Dùng chung điểm đặt thiết bị (hay cho phép nhà cung cấp dịch vụ viễn thông của nước ngoài được đem thiết bị đặt tại địa điểm của nhà cung cấp dịch vụ viễn thông của Việt Nam);
- Quyền tiếp cận của các nhà cung cấp dịch vụ của nước khác vào hạ tầng cống, cột, bể cáp và đường đi cáp tại các hệ thống hạ tầng đô thị, toà nhà của Việt Nam;
- Cho phép các doanh nghiệp tiếp cận việc mua và bán lại dịch vụ viễn thông công cộng;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê kênh để các doanh nghiệp của nước khác thiết lập mạng riêng cung cấp dịch vụ theo giấy phép;
- Trung lập công nghệ, cho phép các doanh nghiệp tự lựa chọn công nghệ để cung cấp dịch vụ cho khách hàng;
- Trạm cập bờ hệ thống cáp biển quốc tế, theo đó cho phép doanh nghiệp nước ngoài được quyền đặt thiết bị (ào) của mình tại trạm cập bờ để kết nối vào mạng viễn thông trong nước, ... được bán dung lượng quốc tế (toàn chủ) của mình cho các nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISPs);
- Hợp tác trong dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế.

Thứ hai là cam kết về mở cửa thị trường, được thể hiện trong Danh mục NCM của Việt Nam, ta cam kết hơn so với WTO như sau:

- Phụ lục I – Bảo lưu trên cơ sở các biện pháp hiện hành.

+ *Đối với dịch vụ cơ bản và giá trị gia tăng không gắn hạ tầng mạng*: Sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, cho phép nhà cung cấp dịch vụ viễn thông nước ngoài được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài và bãi bỏ các yêu cầu về thành lập và góp vốn trong liên doanh.

+ *Đối với dịch vụ giá trị gia tăng gắn với hạ tầng mạng*: Sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, cho phép nhà cung cấp dịch vụ viễn thông nước ngoài được nâng tỷ lệ vốn góp trong liên doanh từ 51% lên 65%.

+ *Bán dung lượng cáp quang biển qua trạm cập bờ*: Cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép sở hữu tới 100% dung lượng truyền dẫn cáp biển tại trạm cập bờ hệ thống cáp biển được cấp phép tại Việt Nam, và có thể bán cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm các nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) đã được cấp phép tại Việt Nam.

- Phụ lục II – Bảo lưu đối với các biện pháp trong tương lai.

Việt Nam bảo lưu quyền ban hành mới hoặc duy trì bất cứ biện pháp nào liên quan đến hoạt động đầu tư, xây dựng, kinh doanh và khai thác mạng và dịch vụ viễn thông phục vụ các dân tộc thiểu số ở các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa của Việt Nam.

13. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Câu hỏi 40: Việt Nam có được quyền yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến ở nước ngoài hay trong nước phải đặt máy chủ tại Việt Nam hay không?

Thứ nhất, việc cung ứng dịch vụ quảng cáo hay bất cứ dịch vụ trên môi trường mạng tới thị trường, khách hàng tại Việt Nam phải tuân thủ theo quy định của Việt Nam, tuân thủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước và nhân dân Việt Nam.

Hiện lĩnh vực quảng cáo xuyên biên giới đang được điều chỉnh bởi Luật Quảng cáo 2012, Nghị định 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ, Nghị định 28/2017/NĐ-CP ngày 20/3/2017 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch và quảng cáo, v.v.. cụ thể “*trường hợp trang thông tin điện tử xuyên biên giới có phát sinh doanh thu quảng cáo tại Việt Nam thì phải thực hiện thông báo bằng văn bản cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về: “Tên, địa chỉ của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo Việt Nam được ủy quyền thực hiện dịch vụ quảng cáo; Ngành nghề kinh doanh chính của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo Việt Nam được ủy quyền thực hiện dịch vụ quảng cáo ...”*”.

Thứ hai, theo cam kết tại Hiệp định CPTPP, các nước thành viên không được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải đặt máy chủ tại nước mình như là điều kiện để cung cấp dịch vụ.

Tuy nhiên, vì lý do ngoại lệ chung (*an ninh, trật tự, đạo đức, giá trị văn hoá truyền thống, môi trường, ...*) hoặc vì lý do an toàn, an ninh môi trường mạng, an ninh thông tin mạng, hay vì các mục tiêu chính sách công chính đáng (*như tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ chất lượng dịch vụ cung ứng, quyền lợi người tiêu dùng, ...*), Việt Nam có thể yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ đó phải đặt máy chủ tại Việt Nam.

Tất nhiên khi đưa ra các biện pháp cần thiết, Việt Nam sẽ đảm bảo công khai, minh bạch về các mục đích ban hành biện pháp đó và đảm bảo nguyên tắc không tạo rào cản thương mại trá hình để tạo sự cạnh tranh không lành mạnh, hoặc tạo điều kiện để các cơ quan có thể vận dụng tùy tiện nhằm mục đích phân biệt đối xử.

14. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ MUA SẴM CHÍNH PHỦ

Câu hỏi 41: Làm thế nào để biết một gói thầu có thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP hay không?

Để xác định một gói thầu có thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định hay không cần căn cứ trên ba tiêu chí chính:

- *Cơ quan mua sắm*: Cơ quan mua sắm, hay chính là bên mời thầu, bao gồm các đơn vị được liệt kê trong bản chào là 21 cơ quan cấp Trung ương. Đối với các Bộ

Quốc phòng, Bộ Công An, Việt Nam chỉ cam kết mở cửa các gói mua sắm một số loại hàng hóa, dịch vụ nhất định. Việt Nam cũng cam kết mở cửa đấu thầu của 38 đơn vị sự nghiệp, bao gồm các bệnh viện thuộc Bộ Y tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học tự nhiên, Học viện Chính trị Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Thông tấn xã Việt Nam.

- *Giá trị gói thầu*: Giá trị gói thầu (hay còn gọi là ngưỡng mở cửa của gói thầu) được quy định riêng cho từng loại cơ quan mua sắm, bao gồm ngưỡng cho gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ nói chung, và ngưỡng cho mua sắm dịch vụ xây dựng.

Riêng đối với 34 bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, ngưỡng mở cửa gói thầu hàng hoá được áp dụng đối với gói thầu mua thuốc cho từng bệnh viện mà có thời gian thực hiện hợp đồng từ một năm trở lên, hoặc gói thầu mua thuốc tập trung do Bộ Y tế thay mặt các bệnh viện tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp gói thầu mua thuốc của bệnh viện có thời gian thực hiện hợp đồng dưới một năm, ngưỡng mở cửa đối với gói thầu này là 500.000 SDR²², tương đương 15,9 tỷ đồng. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm một loại thuốc duy nhất, ngưỡng mở cửa là 180.000 SDR, tương đương 5,724 tỷ đồng.

- *Hàng hóa, dịch vụ cần mua sắm*: Đối với hàng hóa, dịch vụ, lĩnh vực xây dựng cần mua thuộc phạm vi mở cửa, Việt Nam chỉ bảo lưu những nội dung cần thiết, ví dụ bảo lưu việc mua xăng dầu, một phần thị trường thuốc, lúa gạo, sách báo v.v. Phần dịch vụ chỉ liệt kê các loại dịch vụ mở cửa cho nhà thầu của các nước CPTPP tham gia đấu thầu. Việt Nam cũng cam kết mở cửa đấu thầu các gói thầu được phẩm nhưng lộ trình mở cửa khá dài (15 năm sau khi hiệp định có hiệu lực, Việt Nam mới mở cửa đến 50% tổng giá trị hợp đồng đối với các gói thầu thuộc diện điều chỉnh). Các loại thuốc mà Việt Nam phải ưu tiên cho phép đấu thầu theo thứ tự: Thuốc generic thuộc Nhóm 1, thuốc generic thuộc Nhóm 2, thuốc generic thuộc Nhóm 3, thuốc generic thuộc Nhóm 4, thuốc generic thuộc Nhóm 5, cho tới khi mua đủ thuốc theo tỷ lệ phần trăm mở cửa cho năm đó.

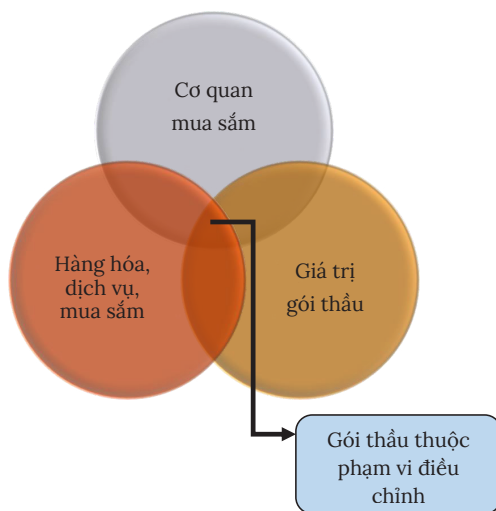
Ngoài ra, các gói thầu không thuộc các trường hợp ngoại lệ, ngoại trừ mà Việt

²² SDR là một dạng tiền dự trữ quốc tế, được Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) tạo ra. SDR đóng vai trò như một nhân tố bổ sung cho những dạng dự trữ (vàng, đôla) sẵn có ở các quốc gia. Đây là một dạng tiền tệ “nhân tạo”, được coi như một “rổ tiền tệ quốc tế” do giá trị của SDR được tính từ 4 loại tiền trong “rổ” là đồng Euro, Bảng Anh, Yên Nhật, đô la Mỹ. 1 SDR tương đương với khoảng 31 800 đồng Việt Nam (tỷ giá tham khảo tại <https://vi.coinmill.com> ngày 10 tháng 5 năm 2020).

Nam đã đưa ra, ví dụ như:

- Các gói thầu xây dựng nghĩa trang liệt sỹ do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội làm chủ đầu tư/bên mời thầu;
- Mua xăng dầu ở Phần Hàng hóa, dịch vụ;
- Việc mua sắm ở trong nước để tiêu dùng ngoài lãnh thổ;
- Các gói thầu mua sắm dự trữ quốc gia, mua sắm nhằm phục vụ mục đích tăng cường sức khỏe, phúc lợi, sự phát triển kinh tế, xã hội của dân tộc thiểu số, gói thầu dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, các gói thầu vì lý do an ninh, quốc phòng.

Các nội dung này được nêu rất chi tiết tại Bản chào mở cửa thị trường MSCP (Phụ lục 15A của Hiệp định).



Câu hỏi 42: Lộ trình giảm dần ngưỡng giá trị gói thầu trong Hiệp định như thế nào, và có khác biệt gì giữa cơ quan mua sắm cấp Trung ương và cơ quan mua sắm khác?

Việt Nam sẽ mở cửa thị trường MSCP đối với các các gói thầu có giá gói thầu bằng hoặc cao hơn ngưỡng quy định trong Hiệp định. Lộ trình giảm dần ngưỡng giá trị gói thầu của Việt Nam (lộ trình nâng cao mức độ mở cửa thị trường) được quy định chi tiết như sau:

Đơn vị: triệu SDR

1 triệu SDR tương đương 31,8 tỷ đồng Việt Nam

Hàng hóa, dịch vụ	Năm (kể từ khi Hiệp định có hiệu lực)	Cơ quan mua sắm cấp trung ương (phần A)	Cơ quan mua sắm khác (phần C)
	Năm thứ 1 đến năm thứ 5	2	3
	Năm thứ 6 đến năm thứ 10	1.5	2
	Năm thứ 11 đến năm thứ 15	1	2
	Năm thứ 16 đến năm thứ 20	0.26	2
	Năm thứ 21 đến năm thứ 25	0.19	2
	Năm thứ 26 trở đi	0.13	2

Dịch vụ xây dựng	Năm (kể từ khi Hiệp định có hiệu lực)	Cơ quan mua sắm cấp trung ương (phần A)	Cơ quan mua sắm khác (phần C)
	Năm thứ 1 đến năm thứ 5	65.2	65.2
	Năm thứ 6 đến năm thứ 10	32.6	55
	Năm thứ 11 đến năm thứ 15	16.3	40
	Năm thứ 16 đến năm thứ 20	8.5	25
	Năm thứ 21 trở đi	8.5	15

Nhìn chung, ngưỡng giá trị gói thầu yêu cầu đối với cơ quan mua sắm khác cao

hơn so với cơ quan cấp trung ương. Điển hình, với hàng hóa, dịch vụ, từ năm thứ 7 trở đi, Việt Nam không giảm ngưỡng giá trị gói thầu đối với cơ quan mua sắm khác.

Câu hỏi 43: Mua sắm Chính phủ là một lĩnh vực tương đối nhạy cảm, nhất là đối với Việt Nam - một quốc gia đang phát triển, vậy Hiệp định CPTPP có cho phép Việt Nam được hưởng đặc quyền đặc lợi gì so với các thành viên khác không?

Việt Nam cũng như các thành viên khác, đặc biệt là các nước đang phát triển, có thể áp dụng các loại trừ, ngoại lệ và các biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi. Đánh giá một cách khách quan, Việt Nam cùng với Ma-lai-xi-a là hai thành viên được hưởng nhiều “đặc quyền, đặc lợi” nhất. Ví dụ như Việt Nam được loại trừ các gói thầu xây dựng nghĩa trang liệt sỹ, loại trừ mua xăng dầu ở Phần Hàng hóa, dịch vụ, loại trừ việc mua sắm ở trong nước để tiêu dùng ngoài lãnh thổ, loại trừ các gói thầu mua sắm dự trữ quốc gia, mua sắm nhằm phục vụ mục đích tăng cường sức khỏe, phúc lợi, sự phát triển kinh tế, xã hội của dân tộc thiểu số, gói thầu dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, các gói thầu vì lý do an ninh, quốc phòng.

Hiệp định CPTPP cho phép các nước đang phát triển được phép áp dụng một số biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi. Ví dụ như trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ không chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan tới các nghĩa vụ của mình theo chương MSCP. Trong thời gian này, Việt Nam chỉ tham vấn với nước CPTPP có ý kiến quan ngại về việc thực thi nghĩa vụ của Việt Nam.

Việt Nam được phép yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ hình thức ưu đãi trong nước trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình lựa chọn nhà thầu trong 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, kể cả cơ chế ưu đãi về giá, ở mức tối đa 40% tổng giá hợp đồng các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của từng năm; tỷ lệ này giảm xuống mức tối đa 30% kể từ năm thứ 11 cho đến hết năm thứ 25. Biện pháp ưu đãi nội địa sẽ được loại bỏ từ năm thứ 26 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam.

Câu hỏi 44: Cách Việt Nam đưa ra cam kết về loại hàng hóa – dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định là khác nhau, nên hiểu thế nào cho đúng?

- Đối với hàng hóa, Việt Nam đưa ra cam kết theo phương pháp “chọn – bỏ”, nghĩa

là liệt kê Việt Nam một số loại hàng hóa không cam kết mở cửa đấu thầu mua sắm, số lượng nhóm hàng hóa được loại trừ theo mã HS như sau:

Mã HS	Số nhóm hàng hóa
04 số	08
06 số	05

Trong số các loại hàng hóa đã mở, trừ dược phẩm, tất cả sẽ đều mở ngay khi các hiệp định có hiệu lực. Đối với dược phẩm, Việt Nam lại có lộ trình mở dần dần (theo tỷ lệ phần trăm trị giá gói thầu dược phẩm) theo thời gian.

- Đối với dịch vụ, Việt Nam đưa ra cam kết theo phương pháp “chọn – cho”, nghĩa là đưa ra một số nhóm dịch vụ vào diện thuộc điều chỉnh theo mã CPC như sau:

Mã CPC	Số nhóm dịch vụ
02 số	06
03 số	07
05 số	13

Dịch vụ xây dựng có cam kết riêng, cũng cam kết theo phương pháp “chọn – cho”.

15. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Câu hỏi 45: Những DNNN nào thuộc diện điều chỉnh của Chương DNNN?

Hiệp định CPTPP định nghĩa DNNN là doanh nghiệp có những đặc điểm như sau:

- Do chính phủ trung ương sở hữu (Nhà nước trực tiếp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) hoặc kiểm soát (Nhà nước kiểm soát trên 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền bổ nhiệm đa số thành viên ban lãnh đạo doanh nghiệp);

- Chủ yếu tham gia hoạt động kinh doanh, có cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trên thị trường; và

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trong 3 năm gần nhất từ 200 triệu SDR (khoảng 6.300 tỷ đồng) trở lên. Đối với Việt Nam, trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, ngưỡng áp dụng là 500 triệu SDR (tương đương khoảng 15.900 tỷ đồng).

Do vậy, không phải mọi DNNN của Việt Nam đều sẽ phải tuân thủ các cam kết trong Chương DNNN của Hiệp định này.

Hiệp định CPTPP cũng đưa ra các trường hợp loại trừ khỏi phạm vi DNNN, bao gồm: (i) hoạt động của ngân hàng trung ương, các cơ quan giám sát và quản lý tài chính, tiền tệ; (ii) các quỹ đầu tư vốn nhà nước; (iii) hoạt động mua sắm của chính phủ; (iv) hoạt động tín dụng xuất khẩu của DNNN; (iv) các lĩnh vực loại trừ đã được đưa vào các chương khác của Hiệp định (Đầu tư, Thương mại dịch vụ xuyên biên giới, Dịch vụ tài chính).

Câu hỏi 46: DNNN thuộc diện điều chỉnh của chương DNNN phải tuân thủ các nguyên tắc nào?

- *DNNN phải hoạt động dựa trên tính toán thương mại thuần túy*: Ngoại trừ trường hợp DNNN thực hiện nhiệm vụ công ích hoặc được Nhà nước chỉ định độc quyền trên một thị trường nhất định, DNNN phải ra quyết định dựa trên “tính toán thương mại”, có nghĩa là phải dựa trên các tiêu chí mang tính thương mại như: giá cả, chất lượng, khả năng cung ứng, tiếp thị, vận tải v.v... hoặc những yếu tố khác tương tự như doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác ra quyết định kinh doanh.

- *DNNN không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ*: DNNN không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp từ một nước CPTPP khác cung cấp. Doanh nghiệp được chỉ định độc quyền không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ trên thị trường liên quan do doanh nghiệp từ một nước CPTPP khác cung cấp.

- *DNNN phải tuân thủ các nghĩa vụ của Hiệp định khi được chính phủ ủy quyền*: Khi Chính phủ giao hoặc ủy quyền cho DNNN thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Chính phủ như quyền trưng thu, cấp hoặc thu hồi giấy phép, phê duyệt giao dịch thương mại, ấn định hạn ngạch, phí và lệ phí, thì DNNN đó phải tuân thủ toàn bộ các cam kết của Chính phủ trong Hiệp định CPTPP.

16. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Câu hỏi 47: Các cam kết về sở hữu trí tuệ trong Hiệp định CPTPP có tác động như thế nào đối với hoạt động sáng tạo và thương mại?

Với Hiệp định CPTPP, các doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp Việt Nam sẽ được hưởng sự bảo hộ cao hơn đối với thành quả đầu tư cho hoạt động sáng tạo trong đổi mới công nghệ, mẫu mã, bao bì cho đến nhãn hiệu sản phẩm và dịch vụ. Cụ thể, các quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ dễ dàng hơn; thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp minh bạch, công bằng và hợp lý hơn; việc chống xâm phạm quyền nghiêm minh hơn. Đây là động lực để các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư nhiều hơn nữa vào việc tạo ra các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có hoạt động sáng tạo nhằm đổi mới công nghệ và tạo môi trường tốt cho việc thu hút chuyển giao công nghệ của nước ngoài. Từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm của Việt Nam trong ngắn hạn và tạo điều kiện từng bước nâng cao năng lực công nghệ của ta trong dài hạn. Bên cạnh đó, tham gia Hiệp định CPTPP cũng thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong việc hướng tới các chuẩn mực tiên tiến về bảo hộ sở hữu trí tuệ của khu vực và thế giới nhằm mục tiêu tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh để thu hút sự đầu tư ổn định lâu dài của các doanh nghiệp trong khu vực CPTPP nói riêng và doanh nghiệp nước ngoài nói chung. Đồng thời, với các cam kết chặt chẽ về chống xâm phạm quyền, chế tài xử lý vi phạm nghiêm minh, các doanh nghiệp trong nước cũng cần hết sức lưu ý, tránh vi phạm trong quá trình sản xuất, kinh doanh đặc biệt là trong lĩnh vực nhãn hiệu, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp.

Câu hỏi 48: Trong trường hợp nghi ngờ hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan có cần đơn yêu cầu của chủ thể quyền để tiến hành các biện pháp ở biên giới hay không?

Theo quy định tại Điều 18.76 chương Sở hữu trí tuệ, mỗi thành viên CPTPP phải cho phép cơ quan có thẩm quyền của mình (được hiểu là cơ quan hải quan) được phép mặc nhiên tiến hành các thủ tục biên giới đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan mà bị nghi ngờ làm giả nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả. Điều đó có nghĩa là, cơ quan hải quan có thể chủ động tiến hành các biện pháp đình chỉ thông quan hoặc tạm giữ đối với hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa tập kết để xuất khẩu, hàng quá cảnh bị nghi ngờ vi phạm mà không cần đến đơn yêu cầu

của chủ thể quyền hay một bên thứ 3 khác đề nghị cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp ngăn chặn hàng hóa bị nghi ngờ vi phạm đó. Quy định này sẽ có hiệu lực đối với Việt Nam sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định CPTPP có hiệu lực.

17. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ LAO ĐỘNG

Câu hỏi 49: Việt Nam có nghĩa vụ phê chuẩn các công ước cơ bản còn lại của ILO sau khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực hay không?

CPTPP không đề cập đến việc phê chuẩn các công ước cơ bản của ILO nhưng yêu cầu các thành viên có nghĩa vụ thực hiện các quyền và nguyên tắc cơ bản nêu trong Tuyên bố 1998 của ILO, trong đó dẫn chiếu tới 04 nhóm tiêu chuẩn lao động gồm: (i) tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể; (ii) chấm dứt mọi hình thức lao động cưỡng bức hoặc ép buộc; (iii) loại bỏ một cách hiệu quả lao động trẻ em và cấm các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; và (iv) chấm dứt phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp.

Như vậy, Hiệp định CPTPP không yêu cầu phải phê chuẩn các công ước cơ bản còn lại của ILO ngay lập tức như là nghĩa vụ tiền đề để Hiệp định có hiệu lực. Tuy nhiên, theo tinh thần của Tuyên bố năm 1998 của ILO thì các nước thành viên ILO, dù đã phê chuẩn hay chưa phê chuẩn, đều có nghĩa vụ “tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện một cách thiện chí” cả 08 Công ước cơ bản của ILO.

Như vậy là đối với Việt Nam, nghĩa vụ phê chuẩn và tuân thủ các công ước cơ bản của ILO không phải chỉ mới phát sinh khi ta tham gia Hiệp định CPTPP mà là nghĩa vụ tự thân của ta với tư cách thành viên ILO. Cho đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn 07 công ước cơ bản của ILO và đang tích cực nghiên cứu khả năng phê chuẩn công ước cơ bản cuối cùng là Công ước số 87.

Câu hỏi 50: Khả năng đáp ứng của các doanh nghiệp Việt Nam đối với yêu cầu về lao động trong Hiệp định CPTPP như thế nào?

Thực tế trong gần 20 năm qua, các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu sang thị trường Bắc Mỹ và EU đều đã và đang thực hiện những yêu cầu về lao động theo yêu cầu của bên đặt hàng. Nội dung của các bộ quy tắc này đều dẫn chiếu tới những yêu cầu của Tuyên bố 1998 của ILO và vì vậy, đây không phải là những yêu cầu quá mới mẻ đối với doanh nghiệp nước ta.

Chẳng hạn như vào năm 2005, riêng một nhà máy làm giày của Việt Nam đã phải thực hiện đến 15 bộ quy tắc ứng xử của 15 bạn hàng khác nhau. Có thể nói việc các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp xuất khẩu, đã rất có kinh nghiệm trong việc thực hiện những yêu cầu khắt khe về lao động ở cấp doanh nghiệp.

Cái mới ở đây là các yêu cầu này hiện nay đã được tập hợp lại thành một hệ thống đầy đủ hơn, chuyển từ cam kết cấp độ doanh nghiệp thành cam kết cấp độ quốc gia, có sự đảm bảo và giám sát thi hành của Chính phủ. Do vậy, có đủ cơ sở để tin tưởng rằng việc thực thi các cam kết về lao động trong CPTPP hoàn toàn nằm trong khả năng của các doanh nghiệp Việt Nam.

Câu hỏi 51: Hiểu cam kết “thông qua và duy trì” trong Hiệp định CPTPP như thế nào cho đúng?

Điều 19.3 của Hiệp định CPTPP yêu cầu các nước thành viên “*thông qua và duy trì*” trong luật pháp và thực tiễn các quyền và nguyên tắc cơ bản tại nơi làm việc nêu tại Tuyên bố năm 1998 của ILO:

- “*Thông qua*” tức là chấp nhận và đưa vào luật pháp và quy định của quốc gia thành viên 04 tiêu chuẩn lao động cơ bản theo Tuyên bố 1998 của ILO.

- “*Duy trì*” tức là triển khai trong thực tiễn những luật pháp và quy định trên.

Như vậy, mức “*thông qua và duy trì*” được thể hiện trong CPTPP là mức độ cam kết cao nhất trong số các FTA hiện hành trên thế giới.

Câu hỏi 52: Cơ chế giải quyết vi phạm cam kết lao động của Việt Nam trong CPTPP như thế nào?

Giả sử tình huống có nước đối tác nào đó trong CPTPP có quan ngại về việc thực thi cam kết về lao động của Việt Nam thì trong thời gian 3 năm, 5 năm đầu kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, nước đó có thể nêu vấn đề thông qua Đầu mối liên lạc quốc gia (theo Điều 19.13), hoặc nêu vấn đề qua cơ chế đối thoại (theo Điều 19.11), hoặc đưa vấn đề ra cơ chế tham vấn (theo Điều 19.15). Trong cả 3 cơ chế trên, Việt Nam sẽ trao đổi lại để giải quyết vấn đề và vụ việc sẽ dừng lại ở đó, không dẫn đến các hậu quả về pháp lý hay thương mại.

Về nguyên tắc thì Hiệp định cho phép các Bên đưa vụ việc tranh chấp về lao động ra cơ chế giải quyết tranh chấp theo chương 28 của Hiệp định. Tuy nhiên, riêng đối với Việt Nam, các nước CPTPP đồng ý dành thời gian 3 năm và 5 năm đầu tính từ khi Hiệp định có hiệu lực sẽ không đưa vấn đề ra cơ chế giải quyết tranh chấp và tiếp tục thực hiện cơ chế tham vấn trong Hội đồng Lao động 2 năm tiếp theo.

Câu hỏi 53: Yêu cầu về bộ máy thực thi các cam kết về lao động trong Hiệp định CPTPP như thế nào?

Để đảm bảo việc thực thi cam kết về lao động trong CPTPP, Hiệp định yêu cầu thiết lập một số bộ máy giám sát, theo dõi, cụ thể là:

- Đầu mối liên lạc quốc gia (theo Điều 19.13);
- Hội đồng Lao động (theo Điều 19.12).

Như vậy, cơ quan chủ trì đầu mối thực thi nội dung này theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ngoài nhiệm vụ tăng cường năng lực cho các đơn vị chức năng hiện nay như thanh tra lao động, quan hệ lao động, v.v... sẽ phải bố trí, phân công đầu mối thực hiện nhiệm vụ khi thực hiện CPTPP. Đó là:

- *Thứ nhất* là Bộ phận đầu mối liên lạc quốc gia để liên hệ với các nước đối tác CPTPP và tiếp nhận đơn thư của công chúng về việc thực hiện chương Lao động trong Hiệp định. Cử người tham gia vào Hội đồng Lao động của CPTPP (thực chất chỉ là đi dự các cuộc họp định kỳ của Hội đồng).
- *Thứ hai* là phân công bộ phận thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận đăng ký và quản lý tổ chức đại diện của người lao động, nếu được thành lập ngoài hệ thống tổ chức công đoàn hiện hành.

18. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ MÔI TRƯỜNG

Câu hỏi 54: Những điểm mới của chương Môi trường trong Hiệp định CPTPP là gì?

Được biết đến như một dạng hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, khác với những hiệp định thương mại tự do truyền thống trước đây, Hiệp định CPTPP đã đưa vào nhiều nội dung và lĩnh vực mới với những tiêu chuẩn và nghĩa vụ ở mức khá cao.

Đối với chương Môi trường của Hiệp định, nhiều lĩnh vực và vấn đề môi trường có liên quan đến thương mại đã được đưa vào thành những nghĩa vụ cam kết mang tính chất ràng buộc và bắt buộc các nước thành viên phải thực thi thông qua việc sử dụng công cụ về kinh tế, cụ thể là việc áp dụng cơ chế tham vấn và cơ chế giải quyết tranh chấp (có áp dụng chế tài thương mại) đối với những vấn đề phát sinh hoặc các tranh chấp về môi trường có liên quan đến thương mại và đầu tư giữa hai hay nhiều Bên.

Bên cạnh những điểm mới nêu trên, chương Môi trường cũng có những điều khoản nhằm tăng tính minh bạch và tính nghiêm túc trong việc thực thi các nghĩa vụ của chương, cụ thể là nghĩa vụ phải tạo điều kiện cho công chúng được tham gia trong quá trình thực hiện, nghĩa vụ về chia sẻ và công khai thông tin liên quan đến việc thực hiện và nghĩa vụ khuyến khích, cho phép công chúng được tham gia giám sát quá trình thực thi các cam kết về môi trường.

Câu hỏi 55: Để tuân thủ quy định của chương Môi trường, Việt Nam phải thực thi những điều ước quốc tế nào về môi trường?

VvTheo yêu cầu của Hiệp định, Việt Nam cam kết thực thi 03 điều ước quốc tế về môi trường là: Nghị định thư MONTREAL về các chất làm suy giảm tầng ô-zôn, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển (Công ước MARPOL) và Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa (Công ước CITES).

Câu hỏi 56: Ý nghĩa của việc cam kết nội dung về môi trường đối với Việt Nam là gì?

Các cam kết về môi trường trong Hiệp định CPTPP có ý nghĩa với Việt Nam như sau:

- Phát huy tính tương hỗ giữa các chính sách về thương mại và chính sách về môi

trường, đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước.

- Các cam kết ở mức cao và mang tính ràng buộc của chương Môi trường sẽ là cơ sở cho Việt Nam trong việc tiếp tục nghiên cứu, đề xuất và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến môi trường, góp phần vào nỗ lực chung trong các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Những nghĩa vụ và cam kết ở mức cao, mang tính ràng buộc sẽ tạo ra sức ép tích cực góp phần vào việc thực thi nghiêm túc và hiệu quả các chính sách và pháp luật trong nước cũng như các cam kết quốc tế về môi trường của mọi thành phần và đối tượng trong xã hội (nhà nước và người dân).

- Doanh nghiệp và người dân nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng, lợi ích và cả những hậu quả/rủi ro trong việc thực thi nghĩa vụ bảo vệ môi trường có liên quan đến các hoạt động thương mại của mình. Doanh nghiệp và người dân do vậy sẽ tự giác thay đổi quan điểm và hành vi, nhận thức rõ ràng hơn về trách nhiệm bảo vệ môi trường trong các hoạt động thương mại của mình.

- Việc thực thi tốt các nghĩa vụ của chương Môi trường nâng cao uy tín và hình ảnh của Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng về trách nhiệm bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là việc đảm bảo các yêu cầu và tiêu chuẩn về môi trường đối với các sản phẩm hàng hóa của Việt Nam qua đó sẽ góp phần thúc đẩy mở rộng thị trường và tăng cường các hoạt động thương mại quốc tế giữa Việt Nam với các quốc gia trong và ngoài CPTPP.

19. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Câu hỏi 57: Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và Nhà nước trong Hiệp định CPTPP được áp dụng trong phạm vi nào?

Chương 28 Hiệp định CPTPP là Chương quy định các điều khoản được áp dụng để giải quyết các tranh chấp liên quan tới các cam kết trong khuôn khổ CPTPP giữa các nước thành viên CPTPP²³.

²³ Chương này không áp dụng để giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nước tiếp nhận đầu tư.

bị loại trừ khỏi diện áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong các cam kết ở các Chương khác, phạm vi giải quyết tranh chấp theo Chương này bao gồm:

Thứ nhất, tranh chấp liên quan tới việc giải thích hoặc áp dụng các cam kết trong CPTPP.

Thứ hai, khi một nước thành viên cho rằng một biện pháp của một nước thành viên khác không phù hợp với các nghĩa vụ của Hiệp định hoặc nước thành viên đó đã không thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hiệp định.

Thứ ba, khi một nước cho rằng lợi ích kì vọng của họ trong một số chương cụ thể của Hiệp định¹ bị triệt tiêu hoặc xâm hại bởi biện pháp được đưa ra bởi một nước thành viên khác.

Câu hỏi 58: Khi một nước thành viên không tuân thủ cam kết trong Hiệp định CPTPP thì các nước khác sẽ tiến hành khởi kiện như thế nào?

Cơ chế giải quyết tranh chấp theo Hiệp định CPTPP về cơ bản gồm 5 bước như sau:

Bước 1-Yêu cầu tham vấn: Nếu giai đoạn tham vấn không thành công, các bên có thể gửi yêu cầu thành lập Hội đồng Trọng tài sau 60 ngày (hoặc 30 ngày đối với hàng hóa dễ hỏng) kể từ ngày gửi yêu cầu tham vấn.

Bước 2-Thành lập Hội đồng Trọng tài: Hội đồng Trọng tài được thành lập với 3 thành viên được lựa chọn với các tiêu chí cụ thể quy định trong Hiệp định. Hội đồng Trọng tài có 150 ngày (hoặc 120 ngày đối với các trường hợp khẩn cấp) để nghiên cứu và xây dựng Báo cáo sơ bộ.

Bước 3-Hội đồng Trọng tài ban hành Báo cáo sơ bộ: Các Bên tranh chấp có thời hạn 30 ngày để đưa ra bình luận về các nội dung trong Báo cáo sơ bộ.

Bước 4-Hội đồng Trọng tài ban hành Báo cáo cuối cùng: Các Bên tranh chấp có nghĩa vụ công bố Báo cáo cuối cùng của Hội đồng Trọng tài cho công chúng trong vòng 15 ngày kể từ ngày Báo cáo cuối cùng được ban hành.

Bước 5-Thực thi phán quyết của Hội đồng Trọng tài: Các Bên có nghĩa vụ thực thi phán quyết đầy đủ và đúng hạn.

¹ Theo quy định tại khoản c Điều 28.3.1 Hiệp định CPTPP, các Chương đó bao gồm: Chương 2 (Đối xử Quốc gia và Tiếp cận Thị trường Hàng hóa), Chương 3 (Quy tắc Xuất xứ và Các Thủ tục Xuất xứ), Chương 4 (Dệt may), Chương 5 (Quản lý Hải quan và Thuận lợi hóa Thương mại), Chương 8 (Các Hàng rào Kỹ thuật trong Thương mại), Chương 10 (Thương mại Dịch vụ Xuyên-Biên giới) hoặc Chương 15 (Mua sắm Chính phủ).

Câu hỏi 59: Có bao nhiêu phương thức giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và Nhà nước theo Hiệp định CPTPP?

Có 2 phương thức giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và Nhà nước trong Hiệp định CPTPP, bao gồm các phương thức cụ thể như sau:

1. Trung gian, hòa giải, môi giới.
2. Cơ chế Trọng tài (trong đó tham vấn là quy trình bắt buộc trước khi các bên có thể yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài).

Câu hỏi 60: Một nước có thể đồng thời khởi kiện một nước khác theo Hiệp định CPTPP và theo khuôn khổ Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đối với cùng một nội dung tranh chấp vào cùng một thời điểm hay không?

Điều 28.4 chương 28 Hiệp định CPTPP quy định về thẩm quyền chuyên biệt của cơ quan giải quyết tranh chấp trong CPTPP như sau: *“Khi có tranh chấp phát sinh liên quan tới Hiệp định này và các hiệp định thương mại quốc tế khác mà các bên tranh chấp là thành viên, bao gồm cả các Hiệp định trong khuôn khổ WTO, Bên nguyên đơn có thể lựa chọn cơ chế giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này. Trong trường hợp Bên khởi kiện yêu cầu thành lập Hội đồng Trọng tài theo quy định của một hiệp định kể trên, thì cơ chế giải quyết tranh chấp của hiệp định đó sẽ được áp dụng và đồng thời loại bỏ khả năng áp dụng các cơ chế quy định tại các hiệp định khác”*.

Theo đó, một khi đã lựa chọn thủ tục giải quyết tranh chấp của Hiệp định CPTPP thì sẽ loại trừ thẩm quyền của các hiệp định khác; do đó, các bên tranh chấp sẽ phải cân trọng lựa chọn thủ tục giải quyết tranh chấp, tránh sự trùng lặp, chồng chéo về thẩm quyền giải quyết giữa các cơ chế giải quyết tranh chấp.

Câu hỏi 61: Theo Hiệp định CPTPP, một nước thành viên có thể khởi kiện một nước thành viên khác theo pháp luật của quốc gia mình hay không?

Điều 28.21 Chương 28 Hiệp định CPTPP quy định: *“Không một thành viên nào có quyền khởi kiện theo pháp luật quốc gia mình chống lại bất kỳ thành viên nào khác đối với một biện pháp mà các thành viên đó áp dụng không phù hợp với nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này, hoặc các thành viên khác không thực thi các nghĩa vụ theo quy định của Hiệp định này”*.

Điều khoản này được hiểu là các thành viên Hiệp định CPTPP không được quyền áp dụng pháp luật quốc gia của mình trong trường hợp một thành viên khác vi phạm các quy định trong Hiệp định CPTPP. Điều khoản được ra đời để hạn chế các quyền riêng tư trong thủ tục pháp lý liên quan tới các thành viên trong Hiệp định CPTPP, với mục đích thống nhất ưu tiên áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ Hiệp định này thay vì áp dụng thủ tục trong nước.

Câu hỏi 62: Bên thứ 3 có quyền và nghĩa vụ liên quan đến một tranh chấp có được tham gia các phiên xét xử của tranh chấp đó hay không?

Theo quy định của Điều 28.13 Chương 28 Hiệp định CPTPP thì Bên thứ ba là thành viên Hiệp định nhưng không phải là một trong hai bên tranh chấp được phép tham dự các phiên xét xử, nộp các bản đệ trình, trực tiếp trình bày các quan điểm với Hội đồng Trọng tài và được nhận các các văn bản đệ trình của các bên tranh chấp.

Câu hỏi 63: Sau khi Hội đồng Trọng tài ban hành Báo cáo cuối cùng, việc thực thi kết quả xử lý tranh chấp sẽ diễn ra thế nào?

Theo quy định của Điều 28.18 chương 28 Hiệp định CPTPP thì nếu Báo cáo cuối cùng của Hội đồng Trọng tài xác định rằng: (a) Biện pháp của một nước thành viên không phù hợp với các nghĩa vụ của nước đó theo Hiệp định; hoặc (b) Một nước thành viên không tuân thủ một nghĩa vụ theo Hiệp định; hoặc (c) Biện pháp mà nước thành viên thực hiện làm vô hiệu hóa hoặc suy giảm lợi ích của thành viên khác theo CPTPP, thì nước thành viên vi phạm sẽ có một khoảng thời gian hợp lý để xóa bỏ các biện pháp vi phạm đó.

Trong trường hợp nước thành viên vi phạm không thực hiện trách nhiệm được yêu cầu trong khoảng thời gian đó, nước thành viên thắng kiện có thể yêu cầu được đền bù hoặc đình chỉ một lợi ích theo Hiệp định dành cho nước thành viên vi phạm đó.

20. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ NGOẠI LỆ

Câu hỏi 64: Mỗi quan hệ giữa Hiệp định CPTPP với các điều ước quốc tế về thuế mà các nước CPTPP cũng tham gia ký kết?

Không một quy định nào trong CPTPP sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các nước theo bất cứ điều ước quốc tế về thuế nào (có thể là điều ước quốc tế về tránh đánh thuế hai lần hoặc các hiệp định hay thỏa thuận quốc tế khác về thuế). Trong trường hợp có sự không thống nhất giữa CPTPP với bất kỳ điều ước quốc tế về thuế nào thì điều ước quốc tế đó sẽ được ưu tiên áp dụng đối với nội dung không thống nhất đó.

Câu hỏi 65: CPTPP được coi là FTA thế hệ mới với phạm vi cam kết trong cả các lĩnh vực mới mang tính phi truyền thống mà không có trong các FTA thông thường. Vậy tri thức truyền thống của mỗi nước có thuộc diện điều chỉnh của Hiệp định không?

CPTPP quy định, tuân thủ các nghĩa vụ quốc tế của mỗi nước tham gia ký kết, mỗi nước có thể thiết lập các biện pháp nhằm đảm bảo tôn trọng, giữ gìn và phát huy tri thức truyền thống và văn hóa dân gian.

Câu hỏi 66: Ngoại lệ an ninh được quy định cụ thể trong CPTPP như thế nào?

Hiệp định cho phép các nước được áp dụng các biện pháp mà nước đó coi là cần thiết cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình đối với việc duy trì hoặc khôi phục an ninh hoặc hòa bình quốc tế, hoặc bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của quốc gia. Ngoài ra, các nước cũng không có nghĩa vụ phải cung cấp hoặc cho phép tiếp cận bất kỳ thông tin nào mà nước đó cho rằng việc cung cấp thông tin đi ngược lại với lợi ích an ninh thiết yếu của nước mình.

Mục lục

THÔNG TIN CHUNG VỀ HIỆP ĐỊNH CPTPP	9
1. CPTPP LÀ GÌ?	9
2. LÝ DO CPTPP ĐƯỢC THÀNH LẬP	9
3. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CPTPP	10
4. THỦ TỤC KÝ KẾT, PHÊ CHUẨN VÀ CÓ HIỆU LỰC CỦA CPTPP	12
NỘI DUNG CHÍNH CỦA HIỆP ĐỊNH CPTPP	13
1. MỐI QUAN HỆ VÀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA HIỆP ĐỊNH CPTPP VỚI HIỆP ĐỊNH TPP	13
2. CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VÀ THỂ CHẾ THỰC THI HIỆP ĐỊNH	23
2.1 Hội đồng CPTPP	23
2.2 Rà soát Hiệp định	23
2.3 Thiết lập đầu mối thông tin liên lạc	23
2.4 Báo cáo về tiến trình liên quan đến các biện pháp chuyển đổi	23
3. ĐỐI XỬ QUỐC GIA VÀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA (TMHH)	23
3.1 Cam kết tiếp cận thị trường	24
3.1.1 Cam kết của các nước CPTPP dành cho Việt Nam	25
3.1.2. Cam kết Việt Nam dành cho các nước CPTPP	29
3.2 Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường hàng hóa	30
3.2.1. Mở cửa thị trường hàng tân trang	30
3.2.2. Yêu cầu thực hiện	30
3.2.3. Minh bạch hóa thủ tục cấp phép xuất khẩu	31
3.2.4. Xóa bỏ thuế xuất khẩu	31
3.2.5. Bảo lưu danh mục cấm xuất nhập khẩu	31
3.3 Hàng nông nghiệp	32
3.3.1. Xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu nông sản	32
3.3.2. An ninh lương thực	32
3.3.3. Không áp dụng tự vệ đặc biệt	32
3.3.4. Thương mại đối với sản phẩm biến đổi gen	32
3.4. Quản lý hạn ngạch thuế quan	33
4. DỆT MAY	34
4.1 Mở cửa thị trường	34
4.2 Quy tắc xuất xứ	35
4.3 Tự vệ và hợp tác hải quan	35
4.4 Xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô	36
5. QUY TẮC XUẤT XỨ	37
5.1 Về quy tắc xuất xứ	37
5.2 Về thủ tục chứng nhận xuất xứ	39
5.3 Về quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng	40
6. QUẢN LÝ HẢI QUAN VÀ HỢP TÁC THƯƠNG MẠI (QLHQ)	42
6.1 Minh bạch hóa	42
6.2 Giải phóng hàng	42
6.3 Xác định trước	43
6.4 Hàng phát chuyển nhanh	43
7. HÀNG RÀO KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI (TBT)	43
7.1 Đánh giá sự phù hợp	44
7.2 Minh bạch hóa	44
7.3 Thời gian tuân thủ	44
7.4 Các phụ lục	44
7.4.1 Phụ lục về mỹ phẩm, thiết bị y tế và dược phẩm	45
7.4.2 Phụ lục về các sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)	45
7.4.3 Phụ lục về rượu vang và rượu chưng cất	45
7.4.4 Công thức của sản phẩm thực phẩm	45
7.4.5 Sản phẩm hữu cơ	46
8. CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM (SPS)	46
8.1 Đánh giá và phân tích rủi ro	46
8.2 Minh bạch hóa	47
8.3 Kiểm tra nhập khẩu	47
8.4 Các biện pháp khẩn cấp	47
8.5 Thừa nhận tương đương và khu vực hóa	47
8.6 Kiểm tra an toàn thực phẩm	47
8.7 Tham vấn kỹ thuật mang tính hợp tác (CTC)	48
8.8 Giải quyết tranh chấp	48
9. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI (PVTM)	48
10. ĐẦU TƯ	50
10.1 Các nghĩa vụ chính	50
10.2 Danh mục các biện pháp không tương thích với nghĩa vụ chính của chương Đầu tư và chương Thương mại dịch vụ (danh mục NCM)	51

10.3 Tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư (ISDS)	52
11. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUA BIÊN GIỚI (TMDV)	54
11.1 Các nghĩa vụ chủ chốt	54
11.2 Danh mục các biện pháp không tương thích với nghĩa vụ chính của chương Đầu tư và chương Thương mại dịch vụ (Danh mục NCM)	55
11.3 Quy định trong nước	55
11.4 Minh bạch hóa	56
11.5 Công nhận bằng cấp lẫn nhau	56
11.6 Các Phụ lục riêng về một số dịch vụ đặc thù	56
12. MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ THEO DANH MỤC NCM	57
12.1 Cam kết trong Phụ lục I	57
12.2 Cam kết trong Phụ lục II	60
13. NHẬP CẢNH TẠM THỜI CỦA KHÁCH KINH DOANH (NCTT)	61
13.1 Phạm vi điều chỉnh	61
13.2 Nghĩa vụ chính	62
13.3. Biểu cam kết cụ thể	62
14. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH (DVTC)	63
14.1 Các nghĩa vụ chính	63
14.2 Các nghĩa vụ mới so với WTO	67
14.3 Phụ lục Thương mại qua biên giới	69
14.4 Danh mục các biện pháp bảo lưu không tương thích (NCM)	70
14.5 Cam kết chính của Việt Nam trong Danh mục NCM về dịch vụ tài chính	70
14.5.1 Dịch vụ ngân hàng	70
14.5.2 Dịch vụ bảo hiểm	73
14.5.3 Dịch vụ chứng khoán	74
15. VIỄN THÔNG	75
15.1 Quyền truy cập và sử dụng các dịch vụ viễn thông công cộng	75
15.2 Quyền tiếp cận hạ tầng mạng và dịch vụ viễn thông của các nhà cung cấp viễn thông công cộng	76
15.3 Đảm bảo sự độc lập của cơ quan quản lý viễn thông	78
15.4 Các cam kết khác	78
15.5 Dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế	80
16. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (TMĐT)	80
16.1 Sản phẩm số	81
16.2 Thuế quan đối với giao dịch thương mại điện tử, bao gồm cả nội dung được lưu chuyển qua biên giới	81
16.3 Không phân biệt đối xử đối với sản phẩm số	81
16.4 Tự do lưu chuyển thông tin qua biên giới bằng phương thức điện tử	82
16.5 Đặt hệ thống máy chủ	82
16.6 Tiết lộ mã nguồn	83
16.7 Chứng thực điện tử và chữ ký điện tử	83
16.8 Hợp tác an ninh mạng	84
16.9 Bảo vệ người tiêu dùng và thông tin cá nhân trên mạng	84
16.10 Thương mại phi giấy tờ	84
16.11 Chống thư rác	84
16.12 Giải quyết tranh chấp	85
17. MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ (MSCP)	85
17.1 Đối xử quốc gia và không phân biệt đối xử	86
17.2 Không sử dụng các biện pháp ưu đãi hàng hóa hoặc nhà thầu trong nước	86
17.3 Bàn chào mở cửa thị trường MSCP	86
17.3.1 Cơ quan mua sắm (Chủ thể mua sắm)	86
17.3.2 Ngưỡng mở cửa	87
17.3.3 Hàng hóa, dịch vụ, lĩnh vực xây dựng cần mua thuộc phạm vi mở cửa (đối tượng mua sắm)	89
17.3.4 Các loại trừ và ngoại lệ Việt Nam được miễn áp dụng chương MSCP của Hiệp định	90
17.3.5 Các biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi	90
17.3.6 Biện pháp ưu đãi trong nước	91
18. CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH VÀ TẠO THUẬN LỢI KINH DOANH	91
19. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC (DNNN)	92
19.1 Phạm vi điều chỉnh	93
19.2 Nghĩa vụ chính đối với các DNNN	94
19.2.1. DNNN phải hoạt động dựa trên tính toán thương mại thuần túy	94
19.2.2. DNNN không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ	94
19.2.3. DNNN phải tuân thủ các nghĩa vụ của Hiệp định khi được chính phủ ủy quyền	95
19.2.4. Chính phủ không hỗ trợ quá mức cho DNNN để gây ra tác động tiêu cực trong cạnh tranh	95
19.2.5. Cấm hành vi phân cạnh tranh của doanh nghiệp được chỉ định độc quyền	96
19.2.6. Cơ quan quản lý nhà nước phải hành xử công bằng trong quản lý, điều hành	96
19.2.7. Tòa án và cơ quan hành chính	97
19.2.8. Minh bạch hóa các thông tin cơ bản về DNNN	97
20. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ (SHTT)	97
20.1 Các cam kết chung	98
20.2 Nhân hiệu	98
20.2.1 Đối tượng được bảo hộ	98
20.2.2 Nhân hiệu nổi tiếng	99
20.2.3 Thời gian bảo hộ	99
20.2.4 Cải cách thủ tục hành chính	99

20.2.5 Tên miền	99
20.3 Chỉ dẫn địa lý	99
20.4 Sáng chế	100
20.4.1 Phạm vi các đối tượng là sáng chế có thể được bảo hộ	100
20.4.2 Các thủ tục đăng ký bảo hộ	100
20.5 Bảo hộ SHTT đối với nông hóa phẩm	101
20.6 Quy định liên quan đến dược phẩm	101
20.7 Kiểu dáng công nghiệp	102
20.8 Quyền tác giả và các quyền liên quan	102
20.8.1 Quyền của chủ sở hữu	102
20.9 Cam kết về việc thực thi quyền SHTT	102
20.9.1 Nguyên tắc và ngoại lệ chung	102
20.9.2 Thủ tục xử lý xâm phạm quyền SHTT	102
20.9.3 Yêu cầu đặc biệt liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới	103
20.9.4 Các biện pháp xử lý hình sự	104
21. LAO ĐỘNG	104
21.1 Những nghĩa vụ chính về lao động trong Hiệp định CPTPP	105
21.2 Cam kết riêng của Việt Nam	107
22. MÔI TRƯỜNG	108
22.1 Chính sách và pháp luật trong nước về môi trường	109
22.2 Các cam kết quốc tế về môi trường	109
22.3 Tăng cường tính minh bạch và hiệu quả thực hiện	109
22.4 Trợ cấp thủy sản	110
22.5 Bảo tồn	110
22.6 Một số lĩnh vực cụ thể liên quan đến môi trường	111
23. HỢP TÁC VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC (NCNL)	111
23.1 Các lĩnh vực hợp tác và xây dựng năng lực	111
23.2 Cơ chế phối hợp	112
24. PHÁT TRIỂN	112
25. DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ (DNVVN)	114
25.1 Nghĩa vụ chia sẻ thông tin	114
25.2 Thành lập Ủy ban doanh nghiệp nhỏ và vừa	114
26. HỘI TỤ PHƯƠNG PHÁP HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI (HTCS)	114
26.1 Tầm quan trọng của HTCS	115
26.2 Áp dụng các thực hành tốt về chính sách	115
26.3 Khuôn khổ hợp tác CPTPP	115
27. MINH BẠCH HÓA VÀ CHỐNG THAM NHŨNG (MBH&CTN)	116
27.1 Minh bạch hóa	116
27.2 Chống tham nhũng	116
28. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP (GQTC)	117
28.1. Các nội dung của chương Giải quyết tranh chấp	117
28.1.1 Phạm vi và chủ thể	117
28.1.2 Minh bạch hóa quá trình tố tụng	118
28.1.3 Hội đồng trọng tài	118
28.1.4 Báo cáo của Hội đồng trọng tài	119
28.1.5 Thực thi phán quyết của Hội đồng trọng tài	119
28.1.6 Các quyền riêng	120
28.1.7 Các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế	120
28.1.8 Kết quả cuộc họp về Giải quyết tranh chấp tại Phiên họp Hội đồng CPTPP	120
29. CÁC NGOẠI LỆ	121
29.1 Ngoại lệ chung	121
29.2 Ngoại lệ về an ninh	121
29.3. Ngoại lệ về thuế	121
29.4 Các biện pháp tự vệ tạm thời	121
29.5 Các biện pháp kiểm soát thuốc lá	121
29.6. Công bố thông tin	122
30. CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG	122
30.1 Sửa đổi	122
30.2 Gia nhập	122
30.3 Hiệu lực	122
30.4 Rút khỏi Hiệp định	122
1. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP	124
CÁC CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ HIỆP ĐỊNH CPTPP	124
2. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ THUẾ	131
3. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ QTXX	133
4. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ QUY ĐỊNH NHẬP KHẨU	136
5. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DỆT MAY	138
6. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ HẢI QUAN	142
7. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ TBT, SPS	143
8. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ ĐẦU TƯ	145
9. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DỊCH VỤ VÀ NHẬP CẢNH TẠM THỜI CỦA KHÁCH KINH DOANH	146
10. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DANH MỤC NCM	149
11. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH	152

12. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	155
13. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	156
14. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ MUA SẴM CHÍNH PHỦ	157
15. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC.	162
16. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ	164
17. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ LAO ĐỘNG.....	165
18. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ MÔI TRƯỜNG.....	167
19. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	169
20. CÁC CÂU HỎI CHUNG THƯỜNG GẶP VỀ NGOẠI LỆ.....	172

BỘ CÔNG THƯƠNG



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
YOUTH PUBLISHING HOUSE
www.yph.vn